

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

TRIỆU THỊ NGÂN

**DU KÝ VỀ VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 60.22.01.21

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN

THÁI NGUYÊN - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Triệu Thị Ngân

LỜI CẢM ƠN

Em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới thầy giáo hướng dẫn là PGS. TS Nguyễn Hữu Sơn - người đã tận tình hướng dẫn, động viên, tạo điều kiện tốt nhất cho em trong suốt quá trình thực hiện luận văn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, cán bộ khoa Ngữ Văn, đặc biệt là các thầy cô đã nhiệt tình giảng dạy khoá 23 chuyên ngành Văn học Việt Nam, các cán bộ khoa Sau đại học trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên đã dạy dỗ, tạo điều kiện cho em trong quá trình học tập.

Tôi vô cùng cảm ơn sự quan tâm và ủng hộ của gia đình, bạn bè. Đó chính là nguồn động viên tinh thần rất lớn để tôi theo đuổi và hoàn thành luận văn.

Thái Nguyên ngày 14 tháng 4 năm 2017

Tác giả luận văn

Triệu Thị Ngân

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn.....	ii
Mục lục	iii
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử vấn đề.....	1
3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	6
4. Mục đích nghiên cứu	6
5. Nhiệm vụ nghiên cứu	7
6. Phương pháp nghiên cứu	7
7. Cấu trúc luận văn.....	8
Chương 1: THỂ TÀI DU KÝ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DU KÝ VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX	9
1.1. Thể tài du ký và vấn đề du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX.....	9
1.1.1. Khái niệm về du ký.....	9
1.1.2. Vài nét về du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX.....	12
1.2. Cơ sở hình thành, phát triển thể tài du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX.....	15
1.2.1. Ý thức sáng tác của nhà văn và nhu cầu thưởng thức của độc giả.....	15
1.2.2. Điều kiện giao thông và du lịch.....	18
1.2.3. Sự phát triển văn học chữ Quốc ngữ và báo chí, xuất bản.....	22
1.2.4. Giao lưu văn hóa Đông - Tây	24
1.3. Đội ngũ tác giả và các tác phẩm du ký về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.....	26
Tiểu kết chương 1	28

Chương 2: ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CỦA DU KÝ VỀ VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX.....	30
2.1. Cảnh sắc thiên nhiên trong du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX	32
2.2. Những dấu ấn lịch sử, văn hóa	39
2.2.1. Những dấu ấn lịch sử.....	40
2.2.2. Những dấu ấn văn hóa trong du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX	44
2.3. Hiện thực đời sống vùng Đông Bắc trong du ký nửa đầu thế kỷ XX	48
2.3.1. Kinh tế Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX.....	49
2.3.2. Chân dung con người Đông Bắc trong du ký nửa đầu thế kỷ XX	53
2.4. Lòng yêu nước, ý thức chủ quyền và tinh thần phản biện xã hội.....	56
Tiểu kết chương 2	61
Chương 3: ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT CỦA DU KÝ VỀ VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX.....	63
3.1. Điểm nhìn trần thuật.....	63
3.1.1. Khái niệm.....	63
3.1.2. Một số điểm nhìn trần thuật.....	64
3.2. Thời gian và không gian nghệ thuật trong du ký.....	69
3.2.1. Khái niệm.....	69
3.2.2. Không gian nghệ thuật.....	70
3.2.3. Thời gian nghệ thuật.....	74
3.3. Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật.....	77
3.3.1. Hệ thống từ Hán Việt.....	77
3.3.2. Hệ thống từ ngữ ngoại lai	79
3.3.3. Yếu tố ngôn ngữ thơ trữ tình	80
Tiểu kết chương 3	86
KẾT LUẬN.....	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	92
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nửa đầu thế kỷ XX là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của văn học trong sự giao thoa giữa Hán học và Tây học. Hòa chung với nhịp phát triển ấy, du ký cũng ở giai đoạn cao trào trong sự phát triển về cả số lượng và chất lượng. Nhìn chung, du ký đã được quan tâm và được giới nghiên cứu chọn làm đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, du ký nửa đầu thế kỷ XX vẫn chưa tạo được dấu ấn sâu sắc và chỗ đứng nhất định trong tiến trình văn học. Nghiên cứu về du ký nửa đầu thế kỷ XX không chỉ đơn thuần là công việc tìm lại một thể tài từng bị bỏ sót, mục đích cao hơn là khẳng định và phác họa chính xác, đầy đủ hơn chặng đường đổi mới mà văn học Việt Nam đã đi qua, trong đó có phần “công sức” của du ký

Vùng Đông Bắc Việt nam bao gồm 09 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh. Với những đặc điểm tự nhiên, xã hội độc đáo đã trở thành một điểm đến lý tưởng đối với các tác giả, để từ đó cho ra đời những tác phẩm du ký mang đầy sự trải nghiệm và tình cảm của tác giả đối với mỗi địa điểm trên khu vực Đông Bắc mà tác giả đã đi qua.

Du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX có sự phát triển khá mạnh mẽ, nhiều tác phẩm du ký của nhiều tác giả khác nhau được ra đời. Các sáng tác vừa là đối tượng thu hút đối với các nhà nghiên cứu, vừa có tiềm năng đưa vào giảng dạy và phổ biến trong xã hội. Bởi vậy mà *Du ký về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* là một đề tài thiết thực và ý nghĩa. Đó là lí do người viết chọn đề tài này để tìm hiểu và nghiên cứu trong luận văn của mình.

2. Lịch sử vấn đề

Du ký là thể tài ra đời khá sớm và phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về thể tài này lại diễn ra khá muộn và sơ lược. Như ý kiến của Phong Lê trong cuốn *Đến với tiến trình văn học Việt Nam hiện đại* thì

đây là vấn đề cấp thiết phải tiến hành: “*Du ký trong hai thập niên trước mốc lịch sử 1930, thì đến bây giờ mới được làm, trong khi đáng lẽ có thể làm sớm hơn*” [30, 65]. Với những giá trị thiết thực và ý nghĩa mà du ký mang lại, du ký lại trở thành đối tượng phân tích, tìm hiểu và hệ thống khá là muộn. Vì vậy mà lịch sử nghiên cứu về thể tài du ký chưa thật sự nhiều.

Trương Vĩnh ký với *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876) ra đời trước khi thể tài du ký xuất hiện nhưng vẫn mang tính chất tóm tắt lại chuyến đi và những việc mắt thấy tai nghe của tác giả. Với tác phẩm này, Vũ Ngọc Phan trong cuốn *Nhà văn hiện đại* đã nhìn nhận như một bài du ký: “*Tập du ký này viết không có văn chương gì cả, nhưng tỏ ra ông là một người có con mắt quan sát rất sành, vì cuộc du lịch của ông là cuộc du lịch lần đầu, ông lại đi rất chóng. Tuy không có văn chương nhưng công nhận ngòi bút của ông rất linh hoạt*” [45, 24]. Theo như ý kiến nhận xét đó, có thể thấy *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* đã hội tụ khá đầy đủ các đặc điểm của thể tài du ký, được xem xét và đánh giá như một tác phẩm du ký. Đồng thời Vũ Ngọc Phan cũng nói sơ lược về thể tài du ký trong cuốn sách này.

Thượng kinh ký sự (Lê hữu Trác) được nhắc đến trong cuốn *Việt Nam văn học sử giản ước tập biên*, tác giả Phạm Thế Ngũ đã đánh giá tác phẩm như “*một truyện dài của du ký*”, tức là ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến đi xa.

Đến năm 1967, trong bài *Về Thể ký* của tác giả Tầm Dương đăng trên *Tạp chí Văn học* số 02, tác giả đã nhận định du ký là một phần của ký sự. Cũng trong năm này, tác giả Nam Mộc có bài viết *Thể ký và vấn đề viết về người thật việc thật* đăng trên *Tạp chí Văn học* số 06, coi du ký là một dạng của bút ký, phản ánh con người, sự việc theo bước đi của nhà văn.

Trong *Năm bài giảng về thể loại*, tác giả Hoàng Ngọc Hiến đã đưa ra hướng phân tích cho rằng du ký là một tiểu loại của ký bên cạnh các tiểu loại khác như: Bút ký, hồi ký, nhật ký, ký chính luận, phóng sự, tùy bút, tản văn,...

Tác giả tập trung nhiều vào phương thức sáng tác độc đáo, mang bố cục tự do của tác phẩm du ký. Tác giả đã đưa du ký trở thành một tiêu loại cùng những tiêu loại khác đều nằm trong thể loại ký

Đồng quan điểm du ký là một tiêu loại của thể loại ký, trong cuốn giáo trình *Lý luận văn học* do Hà Minh Đức chủ biên, ông cho rằng tuy du ký là tiêu loại của ký, nhưng du ký hoàn toàn đứng độc lập cùng với các tiêu loại khác nằm trong thể loại ký. Điều này cho phép giới nghiên cứu có thể xem xét ký như một thể tài độc lập để nghiên cứu.

Giữa thập niên đầu của thế kỷ XXI, bộ sách *Du ký Việt Nam - tạp chí Nam Phong (1917 - 1934)* của tác giả Nguyễn Hữu Sơn ra đời. Tác giả cũng nhận định du ký là một thể tài nằm trong ký. Cùng với đó, trong cuốn *Luận bình văn chương*, mục *Thể tài du ký trên tạp chí Nam Phong (1917 - 1934)*, đối với du ký, tác giả coi du ký “*duy danh là thể tài du ký*”, khi nghiên cứu du ký “*cần được hiểu nhấn mạnh hơn ở phía đề tài, phía nội dung và cảm hứng nghệ thuật nơi người viết, chứ không phải ở phía thể loại*” [55, 43]. Theo ý kiến này, nghiên cứu du ký, người viết không nên đặt quá nặng về vấn đề thể loại của du ký mà nên tập trung khai thác những giá trị nội dung, cảm hứng nghệ thuật mà tác phẩm mang lại.

Nguyễn Hữu Sơn cũng là tác giả của rất nhiều bài nghiên cứu về du ký như: *Thể tài du ký về Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* (báo *Văn nghệ quân đội* số 10, 2000), *Phác thảo du ký Hà Nội trước Cách mạng tháng Tám* (báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*, số 6, 2000), *Du ký Ninh Bình nửa đầu thế kỷ XX* (tạp chí *Văn nghệ Ninh Bình*, số 6, 2004), *Thể tài du ký trên tạp chí Nam phong (1917 - 1934)* (tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 4, 2007), *Du ký viết về Sài Gòn - Gia Định nửa đầu thế kỷ XX từ điểm nhìn những năm đầu thế kỷ XXI* (tạp chí *Khoa học xã hội*, số 11, 2008), *Du ký của người Việt Nam viết về nước Pháp và mối quan hệ Việt - Pháp giai đoạn cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX* (Ki yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 “Việt Nam hội nhập quốc tế và phát

triển” do Đại học Quốc gia Hà Nội và viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức, 2008), *Đạm Phương nữ sĩ và những trang du ký viết về xứ Huế* (tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 751, 2011), *Du ký của người Việt viết về các nước và những đóng góp vào quá trình hiện đại hóa văn xuôi tiếng Việt giai đoạn thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* (sách *Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh* của Đoàn Lê Giang), *Thế tài văn xuôi chữ Hán thế kỷ XVIII - XIX và những đường biên thể loại* (tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam* số 5, 2012), *Du ký vùng Tây Bắc nửa đầu thế kỷ XX* (sách *Ngôn ngữ và Văn học vùng Tây Bắc*, 2014),... Các bài viết của tác giả hầu như phân chia để nghiên cứu du ký ở những địa hạt khác nhau và khảo cứu tác phẩm du ký trên nhiều phương diện như lịch sử, văn hóa, chính trị,.. Qua những tác phẩm ấy, du ký định hình được rõ hơn về thế tài của mình và là nguồn tư liệu hữu ích trong việc nghiên cứu thiên nhiên, văn hóa, xã hội, đồng thời tạo nên một hệ thống cho thế tài du ký nói chung.

Trong bài *Độc sách để đi chơi* đăng trên báo *Tuổi trẻ*, tác giả Phạm Xuân Nguyên khi nói về du ký đã nhận xét: “*Độc du ký, để hiểu biết, có thêm thông tin tri thức là một lẽ. Độc những tác phẩm du ký này còn để hiểu thêm suy nghĩ, cảm xúc của những con người đứng ở buổi đầu nền văn học hiện đại, muốn truyền tải và gửi gắm tới quốc dân trong một nước đang tìm cách thoát lạc hậu đến văn minh*” [42, 4]. Tác giả nhấn mạnh về mục đích và ý nghĩa sâu rộng của du ký đối với cả tác giả và độc giả. Độc du ký ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, người đọc tìm thấy bóng hình con người ở giai đoạn ấy với những khát khao thoát ra khỏi những khuôn khổ cứng nhắc, lỗi thời để hiện đại hóa đất nước và hiện đại hóa chính con người mình.

Tác giả Nguyễn Thị Thúy Hằng với bài *Giá trị văn hóa và văn học của loại văn du ký* (khảo sát qua sách *Du ký Việt Nam*) đã tiếp cận và khảo sát du ký ở góc độ văn hóa. Một hướng tiếp cận khác của tác giả Trần Thị Tú Nhi là từ góc độ ngôn ngữ trong bài *Nghệ thuật ngôn từ du ký Quốc ngữ Việt Nam*

giai đoạn giao thời, tác giả căn cứ vào hệ thống ngôn từ để phân tích và làm rõ du ký trong dòng chảy của lịch sử và văn hóa.

Người Nam Bộ hiện lên với những vẻ đẹp về tính cách rất riêng được tác giả Võ Thị Thanh Tùng phác họa trong bài *Tính cách người Nam Bộ - dấu ấn đặc sắc trong du ký Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX*.

Năm 2015, Nguyễn Hữu Lễ với luận án *Đặc điểm du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* đã khái quát tình hình du ký Việt Nam trong giai đoạn phát triển cao trào nhất. Đồng thời khai thác du ký ở cả nội dung, nghệ thuật và các tác giả tiêu du ký tiêu biểu giai đoạn này. Luận án đã nâng tầm vị trí của du ký trong tiến trình văn học Việt Nam, đồng thời mở ra hướng đi để nghiên cứu cụ thể hơn du ký trên các vùng miền riêng biệt.

Năm 2014, Nguyễn Hữu Sơn có bài viết *Du ký Tây Bắc nửa đầu thế kỷ XX* đăng trong cuốn *Ngôn ngữ và Văn học vùng Tây Bắc*, trong đó tác giả đã hệ thống những tác phẩm viết về vùng Tây Bắc với những đặc điểm tự nhiên, xã hội của khu vực được các tác giả đưa vào du ký Tây Bắc.

Năm 2016, Luận văn *Du ký về biển đảo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* của tác giả Chu Thị Yến đã đi sâu vào tìm hiểu du ký viết về một khu vực lãnh thổ đặc biệt của đất nước. Từ đó, thể tài du ký được làm rõ hơn và biển đảo Việt Nam được nhìn nhận trong văn chương qua một góc độ mới.

Là một bộ phận quan trọng của du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, vùng Đông Bắc Việt Nam đi vào các tác phẩm du ký và vấn đề du ký về Đông Bắc đã xuất hiện trong một số nghiên cứu. Tác giả Nguyễn Hữu Sơn khai thác du ký Quảng Ninh, một tỉnh thành thuộc Đông Bắc trên nhiều góc độ từ lịch sử, văn hóa, kinh tế, ý thức chủ quyền,... trong bài *Du ký Quảng Ninh nửa đầu thế kỷ XX* đăng trên báo *Văn nghệ Hạ Long* năm 2002.

Nhìn chung, các tác phẩm du ký về Vùng Đông Bắc đã xuất hiện trên một số bài báo nhưng còn lẻ tẻ, chưa có một nghiên cứu khoa học nào tìm hiểu và hệ thống riêng về du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX. Đó là lý do

người viết chọn đề tài *Du ký về vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX* để tiếp tục đào sâu, làm rõ về đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm du ký viết về vùng Đông Bắc. Đồng thời, cùng với những công trình nghiên cứu đã có trước đó, người viết hy vọng đề tài sẽ là một mảnh ghép góp phần hoàn thiện hơn cho bức tranh du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX và hơn thế là khẳng định được vị trí của thể tài du ký trong tiến trình văn học Việt Nam.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các tác phẩm thuộc thể tài du ký viết về vùng Đông Bắc Việt Nam trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX được đăng trên các báo và tạp chí như: *Nam phong tạp chí, Ngày nay, Tiểu thuyết thứ bảy, Khoa học, Tri Tân, v.v...*

3.2. Phạm vi nghiên cứu lý thuyết của luận văn là các khái niệm của các tác giả liên quan đến đề tài, nội dung và các biện pháp nghệ thuật được tác giả du ký viết về vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX sử dụng.

Phạm vi nghiên cứu tư liệu của luận văn bao gồm các tác giả và các tác phẩm du ký viết về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Du ký Việt Nam giai đoạn này khá phong phú, đa dạng. Một trong những biểu hiện của điều này là du ký viết về nhiều vùng đất, vùng địa lý - văn hóa khác nhau của nhiều tỉnh huyện trên địa bàn vùng Đông Bắc. Luận văn sưu tầm và khảo sát trên các du ký có chung đối tượng là vùng Đông Bắc Việt Nam đã đăng trên các báo và tạp chí.

4. Mục đích nghiên cứu

Thể loại du ký còn khá nhiều điều mới mẻ và hấp dẫn cả về mặt nội dung và đặc điểm nghệ thuật. Vì vậy tác giả muốn đi làm rõ thêm những vấn đề liên quan đến thể loại này.

Du ký là một thể loại văn học gần gũi với đời sống thực tế bởi phản ánh một cách trực tiếp các đặc điểm chính trị, văn hóa, lịch sử, tự nhiên, con người của mỗi vùng miền. Qua luận văn này, người viết mong muốn sẽ phân tích, làm

rõ một số đặc điểm nổi bật của đời sống tự nhiên, văn hóa, xã hội vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu TK XX.

Làm rõ những đặc điểm riêng của du ký vùng Đông Bắc với các vùng khác. Bao gồm những đặc điểm chung và riêng về nội dung phản ánh và nghệ thuật sáng tác.

Là một nguồn tư liệu hữu ích cho những ai quan tâm đến thể tài du ký cũng như muốn tìm hiểu về đời sống tự nhiên, văn hóa, xã hội vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX dưới góc nhìn của một thể loại văn học.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Lựa chọn và xác lập cách hiểu về thể tài du ký; xác định những cơ sở của sự hình thành và phát triển của thể tài du ký ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, từ đó phác thảo lại dòng chảy du ký từ văn học trung đại, qua văn học hiện đại thế kỷ XX đến thế kỷ XXI.

- Nghiên cứu đặc điểm cơ bản của các tác phẩm viết về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX trên hai phương diện: nội dung và nghệ thuật để thấy được những đóng góp của nó trong quá trình hiện đại hóa văn học và làm phong phú diện mạo văn xuôi Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

6. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp sưu tầm, thống kê*: Thu thập, sưu tầm các tài liệu, sách, báo, công trình khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Thống kê và lấy số liệu đối với một số nội dung phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Ví dụ số lượng tác giả, tác phẩm viết về cùng đề tài, cùng thể loại trong một khoảng thời gian cố định, hay mật độ từ Hán – Việt, câu thơ trữ tình trong một sáng tác...

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp*: Phân tích những khái niệm, những đặc điểm nội dung, nghệ thuật của các sáng tác. Phân tích các hiện tượng xã hội, hiện tượng văn học có liên quan. Trên cơ sở đó khái quát, tổng hợp rút ra những kết luận, đánh giá khoa học.

- *Phương pháp so sánh, đối chiếu*: So sánh đối chiếu giữa các sáng tác văn học thuộc nhiều vùng miền; giữa các tác giả, tác phẩm và thể loại văn học khác

nhau; giữa các giai đoạn văn học khác nhau... để có những kết luận cần thiết phục vụ nghiên cứu.

- *Phương pháp liên ngành*: Sử dụng tri thức của các ngành khoa học khác như văn hóa học, xã hội học, triết học, tâm lý học, sử học, địa lý... để vận dụng vào lí giải làm rõ các vấn đề văn học phản ánh trong du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, nội dung luận văn được triển khai theo 3 chương:

Chương 1: Thề tài du ký và quá trình hình thành du ký Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chương 2: Đặc điểm nội dung của du ký về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chương 3: Đặc điểm nghệ thuật của du ký về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chương 1

THỂ TÀI DU KÝ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DU KÝ VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

1.1. Thể tài du ký và vấn đề du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

1.1.1. Khái niệm về du ký

Các tác phẩm văn học xưa và nay thường chia ra thành ba loại chính dựa trên phương thức tái hiện thế giới khách quan là tự sự, trữ tình và kịch. Trong đó có thể nhận thấy rằng loại tự sự là đa dạng, phong phú hơn cả khi có tới vài chục thể loại và các tiểu loại khác nhau. Ký là một thể loại nằm trong loại tự sự. Với những đặc trưng riêng về mặt thi pháp ký đứng giữa ranh giới của văn học và báo chí. Nhớ lại những tác phẩm ký đầu tiên ra đời cách đây hàng nghìn năm như *Sử ký Tư Mã Thiên* (Trung Quốc) và những tác phẩm ký đầu tiên ở Việt Nam như *Thượng kinh ký sự* (Lê Hữ Trác), *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ) thì thấy rằng thể ký luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng trên nhiều phương diện.

Để đi đến một khái niệm có tính bền vững về thể loại này, người viết xin đưa ra một số khái niệm và cách hiểu của một số nhà nghiên cứu. Trong cuốn *Từ điển thuật ngữ văn học*, nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi nói ký là: “*Một loại hình văn học trung gian, nằm giữa báo chí và văn học, gồm nhiều thể, chủ yếu là văn xuôi tự sự như bút kí, hồi, kí, du kí, phóng sự, kí sự, nhật kí, tùy bút,...* Do tính chất trung gian mà có người liệt kê kí vào cận văn học” [16, 162].

Còn nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến lại định nghĩa: “*Ký là một thuật ngữ dùng để gọi tên một thể loại văn học bao trùm nhiều “thể” hoặc “tiểu loại”*: *Bút ký, du ký, ký chính luận, phóng sự, tùy bút, tản văn, tạp văn, tiểu luận*” [19,14]. Đây là cách định nghĩa dựa vào sự đa dạng về tiểu loại của thể loại ký. Người viết cho rằng để đưa ra một khái niệm bám sát, chính xác đối với thể loại này cần căn cứ vào ý nghĩa nội hàm ngay trong bản thân từ “ký” và

chọn ra đặc điểm khu biệt nhất của thể loại này với các thể loại khác để gọi tên. Có thể hiểu một cách ngắn gọn rằng ký là sự ghi chép một cách sinh động về những địa danh và cuộc sống con người.

Trong cuốn *Giáo trình lý luận văn học* của trường Đại học Sư phạm Hà Nội khái quát “*Ký nghĩa gốc là ghi, là một thể loại văn học xuất hiện từ rất lâu... Xếp Ký vào loại tự sự nghĩa là xác định phương hướng tiếp cận đời sống trong Ký là phương thức khách quan, miêu tả, kể lại và ghi chép về những điều xảy ra bên ngoài tác giả, và xác định nguyên tắc tổ chức của tác phẩm: có nhân vật, có sự kiện, và ít nhiều có cốt truyện. Tuy nhiên Ký lại là một loại tự sự đặc biệt*” [7, 187]. Vậy, tại sao ký lại được xếp vào loại hình tự sự đặc biệt? tác giả cuốn sách đi vào lý giải với những đặc trưng riêng chỉ có ở thể loại ký, đó là ký trần thuật người thật việc thật nên tính xác thực cũng như thông tin sự thật trong ký rất cao, cũng chính vì sự ghi chép đúng sự thật này nên ký mang một lượng thông tin về lịch sử rất quý giá, có giá trị đối với không chỉ sáng tác nghệ thuật mà cả nghiên cứu khoa học về sau này. Ký tập trung phản ánh cảnh sắc thiên nhiên và những vấn đề xã hội của con người, về những vùng đất đã đi qua, các ký giả thấy, thấu và đưa vào trang sách cuộc sống của những con người nơi ấy, đó là những con người với những cuộc sống muôn màu, muôn vẻ, ở những khoảng thời gian và không gian nhất định. Với tính xác thực như đã nói ở trên làm cho ký mang tính thời sự rất cao. Tuy nhiên, ký là một loại hình văn học, vì vậy việc mang tính chất hư cấu trong ký vẫn hoàn toàn có thể xảy ra nhằm tăng sự biểu đạt và hấp dẫn đối với người đọc, nhưng chỉ trong một phạm vi và mức độ rất giới hạn, đó có thể là nội tâm tác giả, những xúc cảm của con người trước khung cảnh thiên nhiên và con người. Thứ nữa, ký lúc nào cũng xuất hiện nhân vật trần thuật cũng chính là tác giả của tác phẩm. Nhân vật trần thuật vừa là người trải nghiệm, người bày tỏ cảm xúc và viết nên tác phẩm. Chính vì thế, tác phẩm ký thường mang dấu ấn cá nhân rất lớn, diễn biến cốt truyện hoàn toàn phụ thuộc vào trải nghiệm chủ quan của tác giả.

Thể loại ký dựa trên những đặc điểm về mặt nội dung và hoàn cảnh sáng tác lại được chia nhỏ thành nhiều tiểu loại khác nhau như: Hồi ký, bút ký, tùy bút, nhật ký, ký sự, phóng sự, du ký,... Trong đó du ký là một thể loại mới đây được nhiều người quan tâm bởi sức phát triển và nét độc đáo riêng. Vậy thì du ký khác gì so với bút ký hay tùy bút và một số tiểu loại khác trong thể ký?

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*: “*Du ký - một thể loại văn học thuộc loại hình ký mà cơ sở là sự ghi chép của bản thân mình đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít có dịp đến*” [16, 108]. Như vậy khái niệm này nhấn mạnh tới hoàn cảnh ra đời và đối tượng phản ánh của thể ký.

Nói về vấn đề này, trong bài viết *Du ký Quảng Ninh nửa đầu thế kỷ XX*, tác giả Nguyễn Hữu Sơn nhận định: “*Một tác phẩm du ký hay không chỉ đơn thuần là một tác phẩm văn chương mà còn dung chứa trong đó nhiều yếu tố lịch sử, địa lý, văn hóa, giáo dục và đôi khi còn phản ánh cả phương diện chính trị nữa. Nói cách khác, du ký cùng với bút ký, hồi ký, nhật ký, ký sự, phóng sự, tùy bút,... nằm ở phần giao của văn học và ngoài văn học*” [51, 5]. Tác giả đặt vị trí của du ký ngang bằng với các tiểu loại ký khác, đều là văn học, nhưng lại có thể đưa ra và phản ánh những vấn đề nằm ngoài phạm vi của văn học, điều đó tạo ra cho các tiểu loại ký một nét độc đáo và có sự giao hòa với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Cùng với đó, tác giả đưa ra quan điểm: “*Khi nói đến “thể tài du ký” cần được hiểu nhấn mạnh hơn ở phía đề tài, phía nội dung và cảm hứng nghệ thuật của người viết, chứ không phải ở phía thể loại. Thu hút vào địa hạt du ký có các sáng tác bằng thơ, phú, tụng và các bài văn xuôi theo phong cách ký, ký sự, ghi chép, hồi ức về các chuyến đi, cá điểm du lịch, các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, thậm chí có thể liên quan tới nhiều phương diện của xã hội học, dân tộc học khác nữa*” [51, 22]. Du ký phản ánh, truyền đạt những nhận biết, những cảm tưởng, suy nghĩ mới mẻ của bản thân người du lịch về những điều mắt thấy tai nghe ở những xứ sở xa lạ, nơi

mọi người ít có dịp đi đến và chứng kiến. Hình thức du ký có thể bao gồm các ghi chép, ký sự, hồi ký, thư tín, hồi tưởng v.v.. Tác giả của du ký thường bộc lộ niềm say mê khát khao tìm kiếm, khám phá những điều mới lạ ở những vùng đất khác nhau mà tác giả có cơ hội đặt chân đến. Đó có thể là vùng Nam Bộ với những con người ôn hòa, sông nước nên thơ. Biển đảo Việt Nam tươi đẹp và ý thức chủ quyền lãnh thổ được các ký giả phân tích để nâng cao tinh thần cảnh giác,... Cùng với đó, vùng Đông Bắc cũng trở thành đối tượng phản ánh của các tác giả du ký trên hành trình du lịch của mình.

1.1.2. Vài nét về du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

Khác với những thể loại văn học khác, du ký Việt Nam xuất hiện và đi vào ổn định khá muộn. Du ký Việt Nam có mầm mống và xuất hiện trong giai đoạn văn học trung đại. Người đọc có thể tìm thấy trong *Dục Thúy sơn*, *Dục thúy sơn Linh tế tháp kí* (Trương Hán Siêu), *Quan Lang đạo trung* (Phạm Sư Mạnh) hay *Nguyệt tịnh bộ Tiên Du sơn tùng kính* (Chu Văn An),... những dòng thơ mang tính chất của du ký. Những địa danh, phong cảnh bắt gặp trong những chuyến đi đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận để thi nhân viết lại. Trong giai đoạn này, du ký chủ yếu được viết bằng chữ Hán. Càng về sau, du ký càng độc lập và định hình được rõ ràng thể tài của mình. Một mở đầu tiêu biểu là *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (1720-1791), tác giả không kể về chuyến ngao du sơn thủy ở một miền đất mới mà đi vào miêu tả cuộc sống ở phủ Chúa, không gian so với nhiều tác phẩm du ký về sau này có thể còn chật hẹp, tuy nhiên *Thượng kinh ký sự* đã hội tụ đầy đủ những đặc điểm của du ký, đó là sự ghi chép lại một chuyến đi của chính bản thân tác giả với những miêu tả, bình luận mang tính chất mắt thấy tai nghe. Tiếp theo đó, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* của Trương Vĩnh Ký (1876) mô tả chuyến du lịch đến với Hà Nội và một số tỉnh khác ở Phía Bắc, tác giả đã có những quan sát, nhận xét về tài nguyên, khí hậu, địa danh nổi tiếng,... Tác phẩm góp phần để du ký ngày càng hoàn thiện về thể tài.

Sang đến nửa đầu thế kỷ XX, du ký Đông Bắc có sự phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết, rất nhiều tác phẩm ra đời và tạo được những thành công nhất định. Ở giai đoạn này, với những điều kiện thuận lợi của lịch sử xã hội, giao thông, kinh tế phát triển và luồng văn hóa phương Tây, việc du hành trở nên dễ dàng hơn, con người có điều kiện giao lưu giữa các vùng miền hơn. Đặc biệt đến năm 1917, *Nam phong tạp chí* được xuất bản, du ký chiếm vị trí quan trọng nhất định trong tạp chí và được đông đảo độc giả đón nhận một cách tích cực. Tiếp theo đó, các tạp chí khác cũng lần lượt được ra đời như: *Tri tân*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Tao đàn*,... tạo ra những mảnh đất màu mỡ để du ký phát triển rộng rãi hơn. Giai đoạn này xuất hiện nhiều tác giả lớn như Phạm Quỳnh với rất nhiều tác phẩm: *Chơi Lạng Sơn - Cao Bằng*, *Pháp du hành nhật ký*,... Nguyễn Thế Xương với *Mấy ngày chơi Thất Khê*, hay như *Hành trình chơi núi An Tử* của Kiếm Hồ Nguyễn Thế Hữu,... Có những tác phẩm du ký ngắn, vắn vắn vài trăm câu chữ và đăng thành từng bài gói trọn trong một số báo, bên cạnh đó cũng có rất nhiều bài du ký dài được đăng thành từng chương từng phần trên nhiều số báo liên kế nhau như *Từ Hà Nội đến Hồ Ba Bể* của Nhật Nham là một cuộc hành trình dài, chia thành 14 số. *Đi chơi ngoài Bắc kỳ*, *Huế và bên Tàu* của tác giả X. chia làm nhiều phần khác nhau theo lộ trình của tác giả. Ở giai đoạn này, du ký không phải là thể tài mới mẻ nhưng vẫn trở thành món ăn tinh thần độc đáo và hấp dẫn, bởi lẽ du ký giai đoạn này mang tính thời sự và khám phá. Du ký trở nên sống động và chân thực, khác với những sáng tác khuôn khổ và cứng nhắc như trong những tác phẩm thời kỳ trước.

Hòa chung nhịp độ phát triển ấy, nửa đầu thế kỷ XX, du ký khu vực Đông Bắc cũng ở giai đoạn cao trào. Vùng Đông Bắc Việt Nam bao gồm 09 tỉnh thành: Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang và Quảng Ninh, với địa hình chủ yếu là trung du và đồi núi khá hiểm trở, có nhiều dãy núi đá vôi. Vùng Đông Bắc được ngăn cách với vùng Tây bắc bởi con sông Hồng trải dài, giới hạn về phía Bắc và Đông bởi biên giới Việt - Trung, phía Nam tiếp giáp với Vịnh Bắc Bộ. Chính vì thế ta

thấy khu vực này hội tụ rất nhiều tiềm năng phát triển nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Cũng chính vì vậy mà những tác phẩm du ký rất đa dạng, đó có thể là chuyên *Đi chơi ngoài Bắc kỳ, Huế và Bên Tàu*, bởi lẽ khu vực Đông Bắc giáp với Trung Quốc như đã nói ở trên. Hay là chuyên *Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng* vượt đèo, lội suối. Cũng có khi du ký viết về nơi biển đảo xa xôi trong tác phẩm *Bốn năm trên đảo Các Bà* của tác giả Vân Đài. Đảo Các Bà trước đây thuộc Quảng Yên của tỉnh Quảng Ninh và ngày nay đảo Các Bà thuộc địa phận tỉnh Hải Phòng, tuy nhiên đảo Các Bà vẫn có những vùng giáp biên giữa hai tỉnh và có những vấn đề nằm trong hệ thống vùng biển nên người viết đưa tác phẩm vào phân tích để tạo nên sự liên hệ so sánh đầy đủ hơn. Văn hóa tín ngưỡng ở khu vực Đông Bắc khá phát triển, với khá nhiều nhà thờ, chùa, đền nên nhà giáo Lê Thọ Xuân đã có một chuyên *Đi viếng Đền Hùng*, Kiến Hồ Nguyễn Thế Hữu thực hiện *Hành trình chơi núi An Tử*, góp phần làm cho kho tàng du ký Việt Nam nói chung thêm phong phú và đặc sắc. Đời sống con người miền núi còn nhiều khó khăn, giao thông chưa được đầu tư phát triển nên vô hình chung làm cho việc đi và viết lên những trang du ký trước đó trở nên hạn chế. Bắt đầu vào thế kỷ XX, chuyên đường sắt nối liền Hà Nội - Lạng Sơn được xây dựng, ngoài ra các tuyến đường quốc lộ giữa Hà Nội với các tỉnh khác cũng mở rộng, việc đi công tác, du lịch thăm thú trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn rất nhiều.

Bên cạnh du ký vùng Đông Bắc, du ký viết về Tây Bắc giai đoạn này cũng phát triển không kém với những tác phẩm như tác giả Nguyễn Hữu Sơn đã nhận định: “*Vừa là những tư liệu khảo sát, điền dã, ghi chép sinh động về địa lý, lịch sử, phong tục tập quán,...*” [57, 403].

Tiếp nối sự thành công đó, du ký từ nửa sau thế kỷ XX đến nay vẫn phát triển và thu được những thành công rực rỡ. Đặc biệt, xuất hiện thêm nhiều cây bút nữ như Ngô Thị Giáng Uyên với *Ngón tay còn thơm mùi oải hương*, Đinh Hằng với du ký *Hành trình nước Mỹ,...* Những chuyến đi ấy đôi khi không phải vì công việc, vì tiện thăm thú họ hàng bè bạn,.. mà đơn giản là con người

muốn thoát khỏi cái sự nhàm chán, tù túng và ngột ngạt của cuồng quay hàng ngày. Họ sống và đi đến nơi họ muốn, họ trải nghiệm, sống và khám phá. Ở đây các tác giả không hẳn là khám phá cảnh quan cuộc sống mà đôi khi là khám phá chính bản thân con người mình. Như tác phẩm *Xách balo lên và đi* của tác giả trẻ Huyền Chíp, cô viết rằng: “*Với Huyền, đi là để trải nghiệm. Cuộc sống là một chuỗi các trải nghiệm mà nếu chỉ quanh quẩn ở nhà, ở một nơi, cô sẽ không thể hình dung ra nó*”. Lý do cho những chuyến đi ấy đôi khi lại đơn giản mà cũng khó hiểu như thế! Những tác phẩm mang âm hưởng hiện đại, chứa đựng sức trẻ, sự tươi vui và nhiệt huyết. Du ký bắt nhịp cùng với hơi thở của thời đại, chuyển biến mình để phù hợp với tình hình đất nước và thị hiếu của độc giả. Những chuyến đi xa hơn, có thể là đi khắp một vòng tròn của trái đất, những chuyến đi ấy cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn khác nhưng với bản lĩnh và sức trẻ, họ vẫn đi và vẫn viết lên những trang hành trình du ký của chính mình. Ở giai đoạn này, những tác phẩm du ký thường được xuất bản thành những cuốn sách và phổ biến rộng rãi trên thị trường.

1.2. Cơ sở hình thành, phát triển thể tài du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

1.2.1. Ý thức sáng tác của nhà văn và nhu cầu thưởng thức của độc giả

Trước thế kỷ XX, du ký là thể tài ít được quan tâm và phát triển. Cũng chính vì thế mà số lượng du ký sáng tác ra không nhiều, đội ngũ tác giả ít. Nước ta là một nước nông nghiệp nghèo, trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, rồi đến các cuộc đấu tranh chống thực dân pháp xâm lược dẫn đến kinh tế chậm phát triển. Cùng với đó, người Việt Nam ưa cuộc sống ổn định theo lối “an cư lạc nghiệp”, nên việc rời xa quê hương, gia đình, dành một khoảng thời gian khá dài để đi thăm thú đó đây trở nên hạn chế.

Vùng Đông Bắc có địa hình vùng núi và trung du với nhiều khối núi và dãy núi đá vôi hoặc núi đất, tạo nên sự hiểm trở và hùng vĩ, việc khám phá vùng đất này cũng chỉ trở nên dễ dàng hơn khi giao thông, kinh tế phát triển.

Đầu thế kỷ XX, nền văn học nước ta đang trên bước đường giao lưu với văn học phương Tây, các nhà văn, nhà thơ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi lối viết đầy tự do, phóng khoáng như trong văn học phương Tây, các tác giả viết lên câu chuyện của chính mình mà chẳng cần gò bó trong một khuôn khổ nào cả. Đội ngũ tác giả không phải chỉ là các trí thức, nhà nho mà còn có thể ở mọi tầng lớp của xã hội. Đó là các vị quan lại, nhà giáo, nhà báo, nhà văn, nhà chính trị, nhà phê bình văn học, nhà thơ,... Họ ưa trải nghiệm, ưa khám phá, có cơ hội để đi và họ muốn sẻ chia, muốn kể lại chuyến đi, câu chuyện của chính mình. Trong cuốn *Luận bình văn chương*, tác giả Nguyễn Hữu Sơn đưa ra ý kiến về giá trị của du ký: “*Những trang nhật ký này vừa có ý nghĩa văn chương vừa là những tư liệu khảo sát, điền dã về địa lý, lịch sử, phong tục tập quán, góp phần nâng cao nhận thức cho độc giả về thực tế miền sơn cước - nhất là trong điều kiện thông tin báo chí hồi đầu thế kỷ còn rất hạn chế*” [55, 51]. Mỗi tác giả, khi đi và viết lên những trang du ký đều mang một mục đích và ý nghĩa tốt đẹp đó là làm giàu cho đời và cho người. Bởi mỗi chuyến đi, họ không chỉ nhằm mục đích đi để viết, các tác giả đều có những lý do riêng và rồi, đôi khi cảm động trước thiên nhiên, sự đổi thay của đất nước và cuộc sống con người, cũng là nhu cầu muốn giải bày, muốn sẻ chia,... Họ viết lên như một cách kết nối với cộng đồng ngoài kia.

Trong bài *Chơi Lạng Sơn - Cao Bằng*, ngay ở phần mở đầu, tác giả Phạm Quỳnh đã viết: “*Song bà con mình ở giữa Hà Nội mà còn thích nghe tả cảnh Hồ Hoàn Kiếm, thời tắt cho đi chơi Lạng Sơn, Cao Bằng cũng là cuộc “du lịch”, và muốn cho khách làng văn đã được một cuộc “du lịch”, và muốn cho khách làng văn đã được thưởng cái thú “bầu rượu nắm nem” về cũng phải thuật cho đồng nhân nghe*” [48]. Tác giả viết đôi khi chỉ là muốn đồng nhân của mình được sống cùng mình, trải nghiệm cùng mình những điều tốt đẹp mà bản thân tác giả may mắn được đến, được thấy. Thêm vào đó, tác giả nắm rõ thị hiếu của người đọc khi mà câu chuyện chính nơi mình sinh sống còn muốn

biết, hướng hồ là một chuyến đi ở một nơi xa lạ, nhiều người chưa từng có cơ hội được đi đến, thì ắt hẳn đồng nhân phải tò mò lắm, thích thú lắm chứ! Hay trong *Hành trình chơi núi An Tử*, ở kết thúc bài viết của mình tác giả Kiếm Hồ Nguyễn Thế Hữu đã dãi bày về giá trị những trang viết của mình muốn mang đến cho độc giả: *“Vì tôi thấy phần nhiều người có lòng ước ao, mà chỉ ngại đường sá trèo đèo, cho nên tôi đi về có chép thành tập này, ghi thực những sự mắt tôi đã được trông thấy, tai tôi đã được nghe. Bà con ta, ai có lòng mộ Phật mà lại quá yêu đến tôi, tập sách này tưởng cũng góp được một vài phần trong nghìn vạn, nghĩa là cứ sự thực là tôi chép, không có gì là văn chương mà dám khoe khoang ngòi bút”* [21, 53]. Tác giả thể hiện sự khiêm tốn của bản thân khi viết tác phẩm du ký này, tuy nhiên người đọc lại tìm thấy một sự vất vả trong chuyến đi và sự dày công, tỉ mỉ trong mỗi trang viết.

Các tác giả chủ yếu viết về cảnh đẹp vùng núi, về những đổi thay của đất nước, đó cũng có thể là những truyền thuyết, sự tích, về lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của cha ông ta. Người đọc còn tìm được trong những trang du ký về bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số sống ở khu vực Đông Bắc, với một sự ngợi ca và tự hào. Đọc du ký, độc giả không chỉ có thể được giải trí, được phóng thích bản thân ra khỏi cái ngột ngạt của cuộc sống chật hẹp xung quanh mình để đi xa hơn cùng mỗi trang viết mà còn để có thêm một nguồn tri thức sống động, đặc sắc mà khó có thể tìm được nếu bản thân không được đi đến tận nơi.

Nói về lịch sử văn tự Hán ảnh hưởng đến văn học Việt bấy giờ, tác giả Phong Lê đã nhận định: *“Một văn tự Hán đã tồn tại trong nhiều thế kỷ văn hóa Việt Nam. Các tầng lớp trí thức đã dùi mài kinh sử, nắm lấy chữ Hán để đến với văn minh Trung Hoa. Suốt cả một thời gian dài, rất dài, trên dưới mười thế kỷ, văn hóa Việt Nam chỉ có một mối liên hệ duy nhất với văn minh Trung Hoa, lấy Nho học làm nền tảng, và cũng chỉ văn minh Trung Hoa mới là mục tiêu học tập, tiếp thu, đối sánh, phấn đấu, thi đua”* [30, 263]. Vì vậy, ý thức sáng

tác của các nhà văn, nhà thơ giai đoạn bấy giờ chịu sự chi phối và ảnh hưởng rõ rệt. Cuối thế kỷ XIX, nền văn hóa phương Tây du nhập và trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Độc giả không còn ưa thích những áng văn khuôn khổ, cứng nhắc nữa. Họ phóng khoáng trong cuộc sống cũng như trong tiếp nhận văn học hơn. Văn học phương Tây với những phá cách trong cách tư duy, cách viết. Vô hình chung du ký nắm bắt và thỏa mãn được nhu cầu này của độc giả. Độc giả miền xuôi muốn biết về vùng cao và ngược lại, độc giả trong nước muốn biết về nước ngoài. Du ký cập nhật được tức thời những thông tin cần thiết để nâng cao được dân trí của độc giả.

Thêm vào đó, sự phát triển của chữ Quốc ngữ cùng sự thịnh hành của du ký trên các mặt báo làm cho việc đọc du ký trở thành một phong trào. Các bài viết dễ dàng được đưa đến người đọc hơn. Độc giả dễ đọc, dễ cảm nhận hơn về đất nước và con người ở một trong những vùng miền của tổ quốc. Chưa bao giờ, vùng Đông Bắc được quan tâm khai thác và tìm hiểu cặn kẽ, chi tiết đến thế trong văn học.

1.2.2. Điều kiện giao thông và du lịch

Trước thế kỷ XX, hệ thống đường xá và phương tiện đi lại của khu vực Đông Bắc nói riêng còn gặp nhiều khó khăn. Khi mà nước ta bấy giờ chịu sự kìm hãm, kềm cặp, chi phối của phong kiến phương Bắc. Phương tiện di chuyển chủ yếu và phổ biến nhất là đôi chân của con người, có số ít là cưỡi ngựa, vùng sông nước thì là những con thuyền bè nhỏ,... còn rất thô sơ. Chính vì lẽ đó, việc di chuyển đến địa điểm xa là một việc hết sức khó khăn và nan giải.

Du ký là thể văn được viết bởi những chuyến đi. Mà điều kiện cần là các tác giả phải có cơ hội, điều kiện để đi du lịch, thăm thú, được nhìn thấy việc thật người thật chứ không phải ngồi một chỗ và tô vẽ lên một khung cảnh, một cuộc hành du được. Cùng với việc đường xá, phương tiện, giao thông còn gặp nhiều khó khăn nên du ký ở giai đoạn này chưa thật sự có cơ hội phát triển.

Năm 1858, Thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, Mục đích chính của Thực dân là thôn tính và vơ vét tài nguyên nước ta. Để thuận tiện cho công

cuộc khai thác thuộc địa, các công trình hạ tầng giao thông vận tải lớn được người Pháp mở mang đầu tư và xây dựng. Các tuyến đường bộ, đường sắt, bến cảng, sân bay được mở ra rất nhiều, và người Việt Nam cũng phần nào được hưởng thụ một nền văn minh hiện đại mới. Những con đường mới lạ ấy đã đi vào trang ký của các tác giả. Đặc biệt tuyến đường sắt nối liền Hà Nội - Lạng Sơn và Trung Quốc làm cho sự du ký của người miền xuôi lên tỉnh miền ngược của Đông Bắc trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn bao giờ hết. Các nhà văn không chỉ miêu tả về những cảnh đẹp cần đến mà những con đường đã đi qua cũng trở thành nguồn cảm hứng bất tận. Nhà văn Khuông Việt đã cung cấp một lượng thông tin quý giá và thiết thực trong bài du ký của mình: *“Rời lần lần, con đường thiên lý biến thành con đường thuộc địa số 1 dài 2.585 km chạy từ Nam Quan ngăn đôi hai tỉnh Quảng Tây của Tàu và Lạng Sơn của Việt, cho tới ga Aranya, biên giới giữa hai nước Thái Lan và Cao Miên. Đoạn chánh thuộc đường thiên lý cũ là đoạn nối ba thư đồ Sài Gòn, Huế, Hà Nội dài 1375.*

Thêm vào đó 1738km đường xe lửa làm trong 34 năm từ 1897, lúc quan cố Toàn quyền Paul Doumer đề xướng đến ngày 2 tháng 9 năm 1936 là ngày khánh thành con đường sắt xuyên Đông Dương” [2, 683].

Đó là một con đường sắt trải dài và chưa từng có trong lịch sử nước ta. Người Việt Nam cũng đón nhận và sử dụng đường sắt như một phương tiện giao thông hữu ích. Ta cũng không thể phủ nhận những sự văn minh đổi mới mà trong công cuộc khai phá Thực dân đã mang lại. Tuyến đường sắt trên làm cho việc giao thương và giao lưu văn hóa trở nên thuận tiện hơn: *“Đường thuộc địa (T.Đ) số 1 cũng như đường xe lửa, bằng phẳng mà thênh thang, trải đá hay tráng nhựa. Núi cao đã có truy đạo, thung lũng đã có hạn kiêu, sông rộng và sông sâu đã có ghe máy vững vàng, cầu cống chắc chắn. Du khách đi suốt ngày nước Việt bằng xe hơi chỉ mất độ 3 ngày, bằng xe lửa chỉ trong 40 giờ”* [2, 684]. Thế mới thấy sự thuận tiện khi giao thông được phát triển. Nếu như trước đây, các quan đi sứ phải cưỡi ngựa, cưỡi la, thậm chí là đi bộ, chân trèo đèo lội suối

hàng tháng trời mới đến. Thì nay, việc đi khắp một chiều dài đất nước chỉ mất vài ngày.

Trong chuyến *Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng*, Phạm Quỳnh đi xe lửa, theo lời kể của ông thì rất thuận tiện và nhanh chóng: “*Thế là xong cuộc “du lịch” còn con bốn ngày trời. Kể thì cũng không có chuyện gì lý thú, đáng ghi chép làm chi. Nhưng trên kia đã nói, theo lệ thường “du lịch” phải có “du ký”, âu cũng là một câu chuyện tắc trách vậy*” [48]. Thấy được rằng sự thuận lợi của đường xá, phương tiện nên chuyến đi du lịch của tác giả trở nên dễ dàng. Chuyến đi chơi chỉ trong bốn ngày mà nếu trước kia thì điều đó là không thể xảy ra.

Tác giả Nhật Nham khởi hành chuyến đi *Từ Hà Nội đến Hồ Ba Bể* của mình trên phương tiện chủ yếu là ô tô. Tất nhiên xa ô tô chở khách giai đoạn này vẫn còn nhiều bất cập vì nhu cầu đi lại cao, các chuyến xe ít nhưng cũng giúp đỡ cho tác giả thực hiện chuyến đi của mình trong vẹn vẹn chín ngày và thăm thú được rất nhiều nơi, tìm hiểu được nhiều điều rất xa lạ với người dân ở những vùng miền khác.

Đối với người thành thị, họ tò mò cuộc sống của đồng bào vùng cao nhưng lại ngại trèo đèo lội suối thì giao thông phát triển mở ra một chân trời mới. Các nhà văn đi với tâm trạng đầy háo hức, trải nghiệm những chuyến xe dịch mới lạ. Hòa chung tâm trạng ấy, du ký được phát triển ra rộng khắp. Cùng với lối sống, văn hóa Nho giáo ăn sâu vào tiềm thức người Việt, con người ưa lối sống ổn định, quây quần bên nhau. Họ ngại đi trong thời gian dài, xa gia đình, xa làng xóm quê hương. Chính vì thế, phương tiện thuận lợi cùng với luồng tư tưởng phương Tây đã thôi thúc con người lên những chuyến xe, chuyến tàu để tìm hiểu và khám phá những vùng đất mới, cũng chính là khám phá chính bản thân mình. “*Thế thì chúng ta ngần ngại gì mà không lợi dụng những thuận tiện ấy để đạp đổ bao nhiêu khó khăn, để đi đến chỗ hoàn toàn hiểu biết nhau, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau, sống chết có nhau, hầu gây lại cho non sông cái màu tươi sáng*” [2, 685]. Các nhà văn nói riêng tự giải phóng

được tư tưởng của chính mình. Họ tìm thấy được sự tích cực của những chuyến du hành ấy. Đi và viết lên bấy giờ trở thành một trào lưu mới, thể hiện con người với một tâm thế mới, đón nhận một cách có chọn lọc những lợi ích và tinh hoa Thực dân Pháp mang lại để khai sáng tâm hồn vốn đã bị bó buộc trong những khuôn khổ Nho giáo.

Trong chuyến *Hành trình mạn ngược từ Cao Bằng xuống Phú Thọ* của tác giả Thái Phong Vũ Khắc Tiệp, ngay ở những trang đầu của bài viết, tác giả đã nói lên tình hình giao thông lúc bấy giờ: “*Ở vào thời đại nào dữ nào tranh này, muốn cho mở mang trí tuệ, rộng cách sinh nhai, thời cần phải lịch duyệt giang hồ mới được. Thời bây giờ thủy lục giao thông, dù đi đến đâu nữa cũng chỉ mượn những xe hơi tàu thủy để tiêu giao mà thưởng ngoạn cảnh giang sơn; thật là một cái thời buổi năm châu rút đất, muôn dặm một nhà, không có gì làm trở lực cho sự du lịch người ta hết thảy*” [64, 136]. Với những tuyến giao thông thuận tiện cho việc di chuyển như vậy, du ngoạn còn là để kết nối vùng miền và mở mang đầu óc, thực là một yếu tố đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển du ký giai đoạn này.

Vùng Đông Bắc là khu vực có địa hình khá hiểm trở, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Nơi đây tập trung rất nhiều địa điểm đẹp cả của tự nhiên và văn hóa. Tuy nhiên, khi kinh tế chưa phát triển, giao thông chưa thuận tiện thì những cảnh và vật đẹp ấy không được đầu tư, khai thác. Khi Thực dân Pháp xâm lược, những phong cảnh đẹp ở khu vực này được khai phá và tận dụng một cách hữu hiệu. Các địa điểm đẹp như vùng Tam Đảo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc được phát hiện và tận dụng như một khu nghỉ dưỡng đẹp tuyệt vời. Hồ Ba Bể, một trong những hồ nước ngọt lớn nhất của thế giới trở thành điểm đến của rất nhiều tác giả như Nhạc Anh Hoàng Văn Trung với *Ba Bể du ký*, Tác giả Nhật Nham với *Hồ Ba Bể*. Hay như Vịnh Hạ Long, một trong bảy kỳ quan thiên nhiên của thế giới cũng được Nguyễn Hữu Tiến viết trong bài *Chơi Vịnh Hạ Long*. Trong quá trình khai phá, Thực dân Pháp vô tình phát hiện ra, nhưng với ý thức chủ quyền

dân tộc và sự tinh tế, tâm hồn ham yêu cái đẹp, người Việt Nam tận hưởng và biết giữ gìn rừng vàng biển bạc của mình. Những trang ký miêu tả một cách đầy cảm xúc sự ngỡ ngàng của các tác giả khi đứng trước thiên nhiên đẹp đẽ ấy đã thôi thúc người đọc muốn trải nghiệm cùng. Một nền công nghiệp mới, nền công nghiệp không khói xuất hiện. Người Việt nói chung vượt qua nhiều khó khăn, trên những nẻo đường dài chỉ để ngắm nhìn sự hùng vĩ của đất nước, của núi rừng, của tạo hóa. Cùng với đó, những địa danh như Đền Hùng, các động Tam Thanh, Nhị Thanh, là những minh chứng cho một lịch sử hào hùng của dân tộc cũng trở thành điểm đến của những người ham mê du lịch. Đi để trở về và rồi để thấy được một vùng đất nhỏ bé trên đất nước hình chữ S đẹp đẽ lắm, thơ mộng và chứa đầy bản sắc văn hóa. Vô hình chung, sự phát triển của du lịch làm cho kinh tế phát triển và lòng yêu nước càng được dâng cao. Tất cả những điều ấy cũng được tác giả đưa vào du ký một cách đầy sắc và hồn.

Đến nay, giao thông vẫn ngày được phát triển, sửa sang lại các tuyến đường sắt, Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn được đầu tư nâng cấp. Năm 2000, Nhà nước xây dựng lại tuyến đường quốc lộ 3 từ Hà Nội đến Cao Bằng một cách khang trang và ngắn gọn hơn. Nhiều tuyến đường bộ được mở thêm, các con đường dẫn vào các điểm du lịch cũng được đầu tư rộng rãi. Như thành phố Thái Nguyên đang trong dự án mở rộng con đường dẫn vào điểm du lịch Hồ Núi Cốc. Việc du hành lại càng trở nên dễ dàng hơn nữa và chắc chắn rằng, không chỉ trong nước mà những người nước ngoài cũng sẽ đến thăm cảnh đẹp của Đông Bắc nước ta nói riêng. Phương tiện di chuyển máy bay được phổ biến, giúp con người có thể đi đến miền đất rất xa trong khoảng thời gian rất ngắn, những bài du ký về những chuyến du lịch này sẽ còn được viết lên nhiều hơn nữa.

1.2.3. Sự phát triển văn học chữ Quốc ngữ và báo chí, xuất bản

Suốt nhiều thế kỷ, một nền văn tự Hán đã tồn tại và ngự trị văn hóa Việt Nam ta. Người Việt dùng chữ Hán, ảnh hưởng tư tưởng văn hóa Hán. Các tác phẩm văn học ra đời mang đậm những quy luật nghiêm ngặt, cách gieo chữ,

gieo vần, đối tượng để viết cũng dập khuôn theo Văn học Hán. Du ký giai đoạn manh nha cũng có một số tác phẩm viết bằng chữ Hán. Trước thế kỷ XIII, người Việt với sự hồi hởi nhạy bén, thông minh và ý thức dân tộc đã sáng tạo ra chữ Nôm dựa trên chữ Hán. Chữ Nôm được coi là Quốc Âm, là một hệ chữ ngữ tố được dùng để viết tiếng Việt. Cũng có nhiều tác phẩm được sáng tác bằng chữ Nôm trong thời kỳ Trung đại và thu được những thành công lớn cho nền văn học dân tộc như *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du,... Trong du ký như tác giả Phạm Phú Thứ với *Tây hành nhật ký*. Với chữ Nôm, người Việt có sự chủ động và bày tỏ cảm xúc, lòng kiêu hãnh dân tộc trong văn học.

Xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII cùng với thuyền buôn và giáo sĩ phương Tây, nhưng chữ Quốc ngữ không được sử dụng nhiều. Giai đoạn đầu, người Việt thấy rằng đó là một trong những công cụ để thực dân Pháp tiến hành việc cai trị và đồng hóa dân ta. Sau một thời gian dài, nhận ra khả năng ghi chép, cập nhật thuận tiện, trao đổi dễ dàng và phản ánh ưu việt của chữ Quốc ngữ, người Việt tiếp nhận và biến đó trở thành vũ khí để sáng tác và phản ánh hiện thực.

Đầu thế kỷ XX, thấy được những mặt tích cực, chữ Quốc ngữ được sử dụng rộng rãi và nắm giữ vị trí độc tôn trên các diễn đàn văn học, văn hóa. Phản ánh được một cách sâu sắc hiện thực xã hội, các nhà văn, nhà thơ có mảnh đất để bộc bạch được quan điểm và cảm xúc của mình. Hệ thống âm tiết đơn giản, người Việt với sự nhạy bén vốn có, tiếp thu dễ dàng và sau một thời gian ngắn đã sử dụng chữ Quốc ngữ một cách nhuần nhuyễn. Tác phẩm ký đầu tiên được viết bằng chữ Quốc ngữ là *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876) của Trương Vĩnh Ký, tác giả ghi chép tỉ mỉ về chuyến đi thăm miền Bắc của mình. Đó được coi là một dấu mốc, gạch nối quan trọng trong việc cách tân, đổi mới bản thân của du ký, hòa chung tiến trình phát triển của chữ viết Việt Nam.

Sau này, các tác phẩm du ký đều sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện biểu đạt. Cùng với sự phát triển đó, công nghệ in ấn của nước ta cũng được phát triển. Các tờ báo bằng chữ Quốc ngữ lần lượt được ra đời và mở đầu phải

kể đến là *Gia Định báo* (1865) tại Sài Gòn. Là một sự manh nha khởi đầu cho những tờ báo xuất hiện sau này. *Đông Dương tạp chí* (1913-1917), *Nam Phong tạp chí* (1917 - 1934) là hai tờ báo mà có rất nhiều các bài du ký được đăng. Báo chí cũng dần được biến đổi sao cho phù hợp với thời thế, có sự tiếp nhận cách trình bày, bố cục, các thông tin nóng hổi, báo in kèm hình ảnh theo phương Tây. Báo chí phát triển góp phần phát triển tiếng Việt nhiều hơn nữa. Sự phát triển của báo chí giai đoạn này đã thổi một luồng gió mới cho du ký. Các tác giả hồ hởi sáng tác, đăng trên các trang, các số báo và đó là một cách để tác giả đến gần hơn với người đọc.

Như đã nói, Du ký là thể tài có sự giao thoa giữa báo chí và văn học. Tác giả du ký cập nhật tình hình một cách chủ động nhanh chóng. Thông tin đến với người đọc vẫn nóng hổi và phù hợp với thị hiếu đương thời. Tác giả Lê Thọ Xuân với *Đi viếng đền Hùng* đăng trên *Đại Việt tạp chí*, *Thăm chùa Hồ* của tác giả Kho Bé đăng trên báo *Ngày nay*, hay Nguyễn Văn Bân với *Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang* được đăng trên *Nam Phong tạp chí*,... Người đọc chỉ cần cầm tờ báo lên đọc mà tưởng như mình đang theo chân tác giả đi đến những tỉnh huyện của một vùng tổ quốc tươi đẹp và mới lạ.

Ngày nay, khi báo chí vẫn liên tục được phát triển, công nghệ in ấn ngày càng hiện đại, chữ Quốc ngữ được người Việt sử dụng, tình trạng mù chữ ngày càng ít đi, các tác giả du ký có nhiều cơ hội hơn để xuất bản những bài viết của mình thành sách. Cùng với đó, các nguồn thông tin khác như radio, truyền hình, mạng internet ngày càng trở nên thông dụng và dễ dàng, mọi người có thể biết về Đông Bắc không chỉ qua những dòng chữ mà còn có thể nghe được, nhìn được. Tuy nhiên, du ký vẫn được viết và đăng trên các tờ báo, tạp chí mới như *Kiến thức ngày nay*. Đó là một nguồn thông tin, một món ăn tinh thần tuy đã ăn lâu mà chẳng bao giờ cũ đối với độc giả.

1.2.4. Giao lưu văn hóa Đông - Tây

Cùng với sự mở rộng giao thương thì giao lưu văn hóa cũng ảnh hưởng sâu sắc. Du ký không chỉ được viết gói gọn viết về các vùng của đất nước Việt

Nam mà đã vươn xa hơn đến các nước trong khu vực và cả những nước phương Tây xa xôi.

Đầu tiên, phải kể đến sự du nhập và ảnh hưởng của du ký các nước khác đến Việt Nam thông qua văn học dịch. Một đại biểu dịch giả tiêu biểu giai đoạn đầu thế kỷ XX là Nguyễn Văn Vĩnh. Ông dịch nhiều tác phẩm ký phương Tây sang chữ Quốc ngữ, và phải kể đến là *Quy - li - ve du ký* của tác giả Jonathan Swift nước Anh. Thông qua tác phẩm với cuộc phiêu lưu của nhân vật Quy - li - ve đến nhiều đất nước và vùng lãnh thổ khác nhau đã thổi một luồng gió mới vào tư tưởng và khát khao phiêu lưu đến độc giả cũng như những tác giả viết du ký.

Du ký Việt Nam nói chung chịu ảnh hưởng sâu sắc từ phương Tây, những cuộc hành du diễn ra nhiều hơn. Người Việt bắt đầu thích phiêu lưu, mạo hiểm nhiều hơn. Sự giao lưu ấy khiến cho du ký đi xa hơn, vươn ra các nước khác như Phạm Quỳnh đi đến nước Pháp và viết bài *Pháp du hành nhật ký* để độc giả cùng ông thấy được cái hay, cái đẹp và độc đáo của nước bạn. Trong bài viết, ông sử dụng nhiều từ tiếng Pháp, cách viết tự do thoải mái.

Nhờ sự giao lưu văn hóa Đông - Tây, văn phong và cách nhìn nhận vấn đề của các tác giả có sự tân tiến hơn rất nhiều. Cũng từ đó, các tác giả thấy được những bất cập của dân ta trong quá trình hội nhập. Trong *Sự du lịch đất Hải Ninh* của Trần Trọng Kim, ông thấy được sự bất cập trong quá trình phát triển kinh tế, những thiệt thòi mà người dân phải chịu: *“Về đường công nghệ thì cả tỉnh Hải Ninh chỉ có nghề làm bát ở Mông Cái là thịnh nhất. Nhưng đấy là của khách, chứ ta không có phần gì... Nguyên làm sao mà Khách lại sang thuê đất bên ta? Là vì những bát đĩa làm ở Mông Cái cốt để bán cho An Nam ta, vậy sang thuê đất bên ta thì họ khỏi phải chịu thuế nhập cảng, như thế thành ra họ đã được một mối lợi to rồi...”*

... Tôi xem nước nào cũng lo làm những đồ cản dùng cho người trong nước để lấy mối lợi, không cho người ta tranh chiếm mất. Mà nước mình từ

xưa đến nay cứ nghiêm nhiên đem tiền đi mua của người mà dùng, mà không biết nóng ruột. Những đồ bát đĩa để ăn uống cũng đi mua, những vải lụa mặc vào người cũng đi mua, đôi bút tất, đôi giày, nhất nhất là phải đi mua của người ta cả, chứ người mình không làm được cái gì ra trò cả. Có làm thì xấu xí mà bán lại đắt, thì còn cạnh tranh với người ta sao được. Ai đi mua mất tiền lại không muốn mua đồ tốt mà rẻ. Vậy thì ta phải làm thế nào, dầu không được tốt đẹp hơn, thì cũng bằng của người ta, mà giá lại bán rẻ hơn thì mới nói ganh với người ta được. Hãy tính rằng những đồ ở ngoài đem vào bán thường phải thuê công đất, lại phải tiền thuyền tiền tàu chở đi, rồi lại thuế nọ thuế kia, sao mà người ta bán được rẻ. Mà mình ở nước mình, người nhiều, sản vật cũng sẵn, sao mình không làm được? Ta phải lưu tâm về cái vấn đề ấy mà tìm cách làm ăn thế nào, chứ cứ chịu ép một bề mãi, thì không biết đời nào cho khá được” [23, 391-392]. Đó là khi được đi nhiều, thấy nhiều, vô hình tạo cho tác giả một ý thức chủ quyền dân tộc rất lớn. Khi mà chúng ta có những điều kiện cần và đủ để phát triển đất nước mà lại tự nguyện dâng cho nước khác hưởng lợi. Khi sự giao lưu văn hóa phát triển thì vấn đề trong du ký được nhìn ở cả góc độ chính trị sâu sắc.

Sự giao lưu văn hóa Đông - Tây không chỉ tạo ra cho du ký một diện mạo mới mà còn khai sáng tư tưởng con người Việt Nam giai đoạn bấy giờ.

1.3. Đội ngũ tác giả và các tác phẩm du ký về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Các tác giả du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX chủ yếu xuất thân là những nhà Nho học, chịu ảnh hưởng của luồng tư tưởng phương Tây. Các tác giả không chỉ là người sống ở khu vực Đông Bắc mà còn ở những vùng miền khác nhau. Họ đều yêu thích phiêu lưu, du lịch, có cái nhìn tỉ mỉ, tinh tế và có những điều kiện cơ hội đi du lịch để viết du ký.

Là một thể tài có sự giao thoa, các tác giả du ký của Đông Bắc không chỉ là nhà văn. Đó có thể là một nhà văn hóa, nhà báo như Phạm Quỳnh. Nhà giáo,

nhà nghiên cứu văn học, sử học, tôn giáo như Trần Trọng Kim. Hay Trần Thế Xương, một nhà thơ nổi tiếng bấy giờ cũng viết du ký,... Những tác giả viết du ký đều là trí thức trong xã hội, yêu thiên nhiên và cuộc sống. Những trí thức không ngại khó khăn gian khổ, luôn biết cách đổi mới bản thân trong sự vận động chuyển biến của xã hội đương thời.

Một điểm đặc biệt là giai đoạn này xuất hiện cây bút nữ. Một đại diện tiêu biểu viết du ký về Đông Bắc là nữ sĩ Vân Đài với *Bốn năm trên đảo Các Bà*. Tác giả cũng đi, cũng nếm trải đầy sự khó khăn nơi đất khách quê người và dường như, trong lời văn ấy, người đọc nhìn thấy sự nữ tính, mượt mà cả khi miêu tả cảnh vật lẫn những lời thơ xao động lòng người.

Đội ngũ tác giả viết du ký về Đông Bắc khá đông đảo. Các tác phẩm cũng nhiều và mỗi bài du ký đều mang nặng dấu ấn của riêng tác giả. Dù là cùng một điểm đến nhưng câu chuyện và cách kể của mỗi tác giả đều hoàn toàn khác nhau. Ngoài những tác giả, tác phẩm đã kể đến ở trên ta phải kể đến như Nhân Vân Đình với *Quảng Yên du ký*, BA B.J với *Một cuộc hành du, Non nước Cao Bằng* của tác giả Ngô Tất Tô, Thái Phong Vũ Khắc Tiếp với bài *Hành trình mạn ngược (Từ Cao Bằng xuống Phú Thọ)*, hay như Trọng Lang với bài *Hội Đồ Sơn*,...

Các tác giả đã vẽ lên bức tranh vùng Đông Bắc muôn màu vạn vẻ, làm tươi đẹp hơn non sông tổ quốc. Cùng với đó, tác giả tự ghi được dấu chân của mình ở mỗi miền đất đã đi qua trong bài viết, thỏa mãn được cái tôi đầy nhiệt huyết và ham muốn xê dịch.

Không chỉ đội ngũ tác giả, tác phẩm về du ký Đông Bắc đông đảo và lớn mạnh mà ở Tây Bắc cũng có sự phát triển mạnh mẽ. Sự hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc, sự đổi thay từng ngày của cuộc sống, văn hóa đặc trưng của Tây Bắc được các tác giả đưa vào trong du ký của mình, như tác giả Nhật Nham Trịnh Như Tấu với du ký *Sáu năm trở lại thăm Laokay*

Ý thức chủ quyền dân tộc mạnh mẽ, du ký viết về biển đảo Việt Nam được các tác giả viết nhiều và ta thấy hiện lên một vùng lãnh thổ độc đáo của

Việt Nam. các tác giả như Mộng Tuyết với *Chơi Phú Quốc*, Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm với du ký *Cảnh vật Hà Tiên*,...

Các tác giả hăm hở trải nghiệm và viết du ký và sử dụng báo chí để đưa bài viết của mình đến với độc giả. Viết du ký giai đoạn bấy giờ trở thành một phong trào: *“Nhà văn cũng có lắm cái lụy; một cái lụy không thể ra khỏi cửa vài ba ngày mà khi về nhà không phải viết bài văn ‘du ký’. Đi sang tây, sang Tàu, đi Phú Xuân, Đồng Nai, gọi là một cuộc ‘du lịch’, trở về viết bài ‘du ký’,...”*. Quan niệm của Phạm Quỳnh cũng là suy nghĩ chung của đại đa số tác giả khi đến với thể tài du ký. Vì lẽ đó, một đội ngũ tác giả lớn, một số lượng tác phẩm không hề nhỏ đã tạo ra cho du ký đầu thế kỷ XX một chỗ đứng nhất định trong nền văn học Việt Nam dù là thể loại mới được phát triển.

Tiểu kết chương 1

Du ký Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã có những bước chuyển biến rõ rệt, là giai đoạn phát triển cao trào của du ký. Được tiếp thu nền văn hóa phương Tây cộng với một nền Nho giáo tồn tại lâu đời đã làm cho du ký giai đoạn này vừa mang tính chất cổ điển, vừa đậm hơi thở hiện đại. Cùng những điều kiện thuận lợi như sự phát triển của công nghệ in ấn, giao thông phát triển, con người ham thích và có cơ hội du dịch hơn, thị hiếu độc giả ưa chuộng những tác phẩm vừa mang tính văn học, vừa cập nhật được thời sự đã giúp du ký khẳng định được vị trí của mình trong các thể tài văn học khác đang tồn tại nửa đầu thế kỷ XX.

Du ký Đông Bắc hòa chung dòng chảy cùng du ký Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX. Du ký vùng Đông Bắc trở nên phổ biến và lớn mạnh hơn bao giờ hết khi mà các tác giả liên tục thực hiện các chuyến đi du lịch. Thiên nhiên Đông Bắc còn nhiều hoang sơ với những địa danh đẹp lay động lòng người, với những con người dân tộc bình dị, những đổi thay từng ngày của đất nước,... đều được các tác giả đưa vào du ký một cách tự nhiên và chân thật nhất.

Là một thể tài độc đáo, phong cách mới lạ thì du ký viết về vùng Đông Bắc Việt Nam sẽ có những đặc điểm nội dung và nghệ thuật mới lạ so với khác thể tài, thể loại khác trong lịch sử văn học. Những nét đặc sắc của du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX sẽ được người viết làm rõ trong hai chương tiếp theo.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CỦA DU KÝ VỀ VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Du ký nửa đầu thế kỷ XX phát triển rực rỡ và bề thế với những đề tài, nội dung phản ánh phong phú.

Vùng Đông Bắc Việt Nam với tư cách là đối tượng phản ánh của du ký nửa đầu thế kỷ XX. Đối tượng phản ánh ở đây có thể hiểu là sự vật, hiện tượng chính mà tác phẩm du ký lựa chọn để làm rõ. Đối tượng phản ánh bắt nguồn từ hiện thực khách quan và được khúc xạ qua lăng kính của tác giả để sống lại trong tác phẩm. Bởi vậy dù ít hay nhiều các tác phẩm du ký có thể có cùng một đối tượng phản ánh nhưng luôn có màu sắc cá nhân của tác giả trong cách thể hiện, biểu lộ, cảm nhận, quan sát,... Vùng Đông Bắc Việt Nam là đối tượng phản ánh của du ký nửa đầu thế kỷ XX, bởi vì một tác phẩm du ký khó để có thể phản ánh một đối tượng lớn như vậy. Cho nên đây là đối tượng chung, bao quát trong nó các mảng, miếng nhỏ mà các tác phẩm du ký nửa đầu thế kỷ XX phản ánh. Đặc biệt đối tượng phản ánh không phải là một hiện tượng nhất thành, bất biến mà luôn luôn có sự vận động thay đổi. Bởi thế nên người viết cũng chỉ có thể làm rõ những đặc điểm gì là cơ bản đặc trưng nhất của vùng và xem xét các đối tượng phản ánh trong tác phẩm du ký như một hiện tượng có tính lịch sử. Trên cơ sở đó người đọc có những phát hiện mới mẻ khi làm một phép đối sánh với thực tế tại những thời điểm khác nhau.

Vùng Đông Bắc Việt Nam là khu vực với địa hình chủ yếu là đồi núi cao. Nơi đây tập trung nhiều nét đặc sắc, phong phú cả về thiên nhiên lẫn con người và ghi dấu những giá trị văn hóa, lịch sử độc đáo. Cấu trúc địa chất của khu vực này có quan hệ mật thiết với vùng Hoa Nam (Trung Quốc). Địa hình cũng như tự nhiên có sự phân hóa bởi chịu những tác động mạnh mẽ của khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc điểm là nóng ẩm mưa nhiều. Các vùng đồng bằng trung du, cao nguyên và vùng núi đều xuất hiện với mật độ dày trong các tác

phẩm du ký tạo nên sự đa dạng phong phú trong cảnh sắc tự nhiên, cuộc sống con người và nét đẹp văn hóa. Địa hình thấp dần từ tây sang đông, từ bắc xuống nam và mở rộng ra phía biển. Có nhiều núi đá vôi tạo nên những hang động kì vĩ. Tóm lại, sự đa dạng trong vẻ đẹp tự nhiên, văn hóa vốn có của vùng này chính ta yếu tố tạo nên sự giàu có của các tác phẩm du ký.

Ngoài những đặc điểm về tự nhiên thì đời sống chính trị, văn hóa, phong tục, tập quán là một yếu tố được các tác giả du ký đào sâu. Trong tác phẩm *Sự du lịch đất Hải Ninh* của tác giả Trần Trọng Kim có đoạn: “*Hòn Gai là đất tư của công ty lấy than. Trước đây là đất bỏ hoang mà bây giờ thành ra một nơi rất phồn thịnh, phố xá cũng nhiều, người làm ăn, phu phen đi lại thật là đông. Xe lửa chở than chạy đi chạy lại cả ngày đêm. Ở dưới bến tàu các nước đến lấy than, tàu nước Anh, nước Mỹ, nước Nhật ngày nào cũng có vài ba chiếc chực sẵn ở đấy*” [23, 384]. Như vậy những ghi chép, cảm nhận về đời sống kinh tế, văn hóa cũng chiếm một tỉ trọng rất lớn trong nội dung phản ánh của ký sự. Qua những tác phẩm du ký, mọi mặt của cuộc sống được dựng lại một cách sinh động, hấp dẫn theo từng bước chân của ký giả. Tác giả Nhạc Anh Hoàng Văn Trung trong chuyến *Ba - Bể du - ký* đã cảm thấy hào hứng và đầy năng lượng khi chuẩn bị được khám phá thắng cảnh đẹp của vùng Đông Bắc nói riêng: “*Song le, tai thường nghe nói hồ Ba-bể là danh - thắng ở đất Bắc - kỳ này, mà chưa được mục kích, thời tâm lòng du-tử vẫn chưa mãn-nguyện.*

Nhân dịp mấy ngày nghỉ lễ pentecôle đầu năm nay, kí-giả cùng mấy ông bạn ngoạn-du miền danh-thắng ấy.

Ôi! ký-giả được nhõn-kiến một nơi đại-thắng-cảnh như thế là nhất - thứ, thấy cảnh-trí vãng vẻ thiên -nhiên kì-hình dị-trạng, sơn-thủy hữu-tình khiến nên lòng cảm-hứng vô-cùng, nên lược-thuật ra bài du-kí này để cống-hiến đồng-bang cộng-lãm, vẫn biết chí mọn, tài hèn, văn-chương quê-kệch, không đủ để miêu-tả được hết cái thần - tình bức tranh của thợ tạo, nhưng còn mong các bậc thi-nhân, tài-tự mặc-khách, tao-nhân sau này đi vãn-cảnh Ba-bể, sẽ

đem ngọn bút tài-hoa, câu thơ điệu-bút tô-điểm cho bức tranh sơn-thủy ấy được mười phần điểm-lệ vậy.

Thiều - quang chín chục vừa qua, tiết trời sang hạ, nhân buổi chiều hôm, sườn non hóng mát, đoán nhìn cảnh-vật mà chạnh lòng ngao-du” [65, 21].

Như vậy các tác phẩm du ký giống như những thước phim tư liệu bằng ngôn từ đã ghi lại một cách sinh động mọi mặt của cuộc sống. Đi vào các tác phẩm du ký nửa đầu thế kỷ XX người đọc nhìn thấy bức tranh toàn cảnh nhưng cũng không kém phần chi tiết về đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, văn hóa vùng Đông Bắc Việt Nam.

2.1. Cảnh sắc thiên nhiên trong du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

Thiên nhiên là một đề tài quen thuộc trong văn chương. Thiên nhiên là một sản phẩm tuyệt vời của tạo hóa, là thế giới tự nhiên xung quanh cuộc sống của chúng ta như: khí hậu, thủy văn, địa hình, rừng núi, sông ngòi, hệ động thực vật, khoáng sản thiên nhiên,... có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống của con người. Là nơi con người gửi hồn mình vào để giao cảm, để đồng điệu và thấu hiểu mình hơn. Chính vì thế, đây là nguồn cảm hứng bất tận để các nhà văn, nhà thơ sáng tác những tác phẩm của mình.

Đối với du ký, thể tài được hình thành từ những chuyến đi, đi để trải nghiệm thì cảnh vật thiên nhiên là một điều không thể thiếu. Mỗi cuộc hành trình là một khám phá mới. Thiên nhiên xuất hiện trong du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX chủ yếu là khung cảnh núi rừng còn nhiều hoang sơ, nhưng trong lành, tươi mát, là những cơn mưa nặng hạt, là ánh trăng trời đẹp đẽ hay những danh lam thắng cảnh như Hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long, động Tam Thanh, thác Bản Giốc,... Mỗi khung cảnh đi qua là một bức tranh muôn màu vạn vẻ, cho dù đôi khi tác giả du ký hứng chịu những sự khắc nghiệt của thời tiết vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, đó là những cơn mưa tầm tã rồi bão lũ chẳng thể trở về, đó là những con đường lầy lội trơn láng với rắn rết nguy hiểm,... thì khung cảnh ấy vẫn hiện lên đẹp đến bất ngờ. Thiên nhiên vẫn thôi thúc con người

hăng hái đi và khám phá chúng, mang vào những nơi hoang sơ nhất hơi thở của con người, dấu chân của kẻ hành du.

Hồ Ba Bể, trong con mắt tưởng tượng của Nhật Nham thật đẹp đẽ và nên thơ: “*Chung quanh hồ có núi bao bọc, “cỏ cây chen đá, lá chen hoa”, suối chảy thông reo: Cảnh trí thực là u nhã! Giữa bể, có nhiều núi, nhiều đảo đột ngột khởi trên mặt nước, khi sóng gió dập dờn, lúc bình minh thuyền chài quanh lượn, xa xa trông thực hữu tình! Phong cảnh đẹp ấy ví với tám cảnh Tiêu Tương và Ngũ Hồ nước Tàu”* [2, 83]. Cảnh vật thiên nhiên hiện lên đẹp như một viên ngọc giữa rừng xanh. Không những thế, tác giả còn ví hồ sáng ngang với những thắng cảnh đẹp và nổi tiếng bên Tàu. Cảnh sắc ấy “*Thực là một nơi đại thắng cảnh, không bút nào tả xiết, trong nước Việt Nam*” [2, 84]. Tiếp đó, tác giả đi vào kể lại sự tích lý giải nguồn gốc xuất hiện của hồ Ba Bể. Tác giả nhìn hồ với một sự lưu luyến và cảm động trước khung cảnh mỹ miều của tạo hóa. Cảnh vật hồ nước yên tĩnh, thanh bình và vững bền theo dòng thời gian đầy khắc nghiệt của cuộc sống. Tuy nhiên, tất cả những điều ấy đều do tác giả đọc trong sách mà mừng tượng ra.

Cuộc hành trình đầy gian nan của Nhật Nham *Từ Hà Nội đến Hồ Ba Bể* để thấy tận mắt những gì được đọc trong sách vở đã thật sự để lại cho độc giả những ấn tượng không thể nào quên. Tác giả đi theo con đường lên Tuyên Quang rồi xuống hồ Ba Bể vào mùa hè, là mùa núi rừng Đông Bắc phong phú, nhiều màu sắc nhất, mùa của cái nắng tháng 7 nóng nực nhất, và cũng là mùa những cơn mưa nặng hạt được thể ồ ạt trút xuống núi rừng nơi đây. Tác giả miêu tả khung cảnh thiên nhiên Bản Ti, một địa danh thuộc tỉnh Tuyên Quang trong chuyến hành trình: “*Trên đỉnh núi là rừng xanh, dưới chân đồi là suối bạc, cảnh có phần u nhã, khác với đồng bằng. Trong các thung lũng ruộng lúa xanh tím, có cây môn mơn, ngựa thả, trâu ăn, đường cái phong quang không kém trung châu vậy. Xa trông những dãy núi, lơ lửng có nhà của người Mèo làm cạnh những miếng nương như chiếu giải. Thỉnh thoảng có tiếng nước*

*trong các khe âm âm kêu réo, như có thiên binh vạn mã rầm rộ kéo đến...” [2, 251]. Ngắm cảnh thiên nhiên lạ lẫm, tác giả liên tưởng đến những thứ, những điều mình đã từng đọc, từng thấy. Nếu là một người miền xuôi, sống ở vùng đồng bằng rộng lớn thì khi lên vùng cao, ngắm nhìn những ngọn núi nhấp nhô theo nhau ắt sẽ như tác giả mà cảm thấy lạ lẫm lắm! Đến Ba Bể, trên con sông Năng: “*Vì trời mưa, có nước nguồn chảy về nên giòng sông vẫn đục, chảy mạnh vô cùng, thuyền chở ngược giòng, thực là vất vả. Ngồi trên thuyền trông xuống dòng sông, lại sực nhớ đến mấy câu của cổ nhân truyền tụng:**

Nước trên nguồn nước trong như lọc

Nước ra nguồn, nước đục ngầu ngầu” [2, 294].

Sự vất vả khi không được thời tiết ủng hộ lại làm cho người đi có được một trải nghiệm mới. Dòng sông Năng vốn quanh năm hiền hòa, yên ả, gặp trận bão lũ cũng cuộn mình mạnh mẽ và đục ngầu. Mỗi con đường đi qua, mỗi địa điểm dừng chân luôn để lại cho tác giả một khám phá mới mẻ. Đó đơn giản chỉ là một buổi sáng bình yên với “*tiếng gà gáy giục xôn xao*”, những đêm thanh trăng tĩnh mịch nơi núi rừng ngút ngàn hay cuộc hành trình sáng sớm tinh mơ “*dưới làn mưa bụi*” giữa núi rừng Đông Bắc. Tất cả những điều đó đã tạo nên cuộc hành trình đầy thử thách nhưng cũng đậm chất trữ tình. Thiên nhiên Đông Bắc hiện lên dưới ngòi bút tác giả sống động, phong phú và nên thơ.

Chuyến đi đến Quảng Yên khiến Nhân Văn Đình đầy hứng khởi khi khám phá một mảnh đất với quang cảnh tươi đẹp đầy sức sống: “*Quá nửa ngày tới tỉnh Quảng Yên, không kịp vào phố ngắm qua con đường thẳng dăng vào tỉnh, cây cối um tùm, cành cao bóng mát, lảng vảng vài viên lính cảnh sát đứng sẵn hỏi giấy tùy thân và khám xét những khách lên xuống một cách nghiêm ngặt cẩn thận.*

Từ đây trở đi, tàu chen núi, núi chen bể, bể khoe bể sâu, núi khoe núi cao, núi có bể thêm đẹp, bể có núi thêm tình, dầu không tiên mà vẫn nổi danh, không long mà vẫn linh dị, bậc nhân giả, bậc trí giả, vui sướng biết bao” [11, 85]. Khung

cảnh nơi Quảng Yên nên thơ và tươi vui, cảnh đẹp ấy làm cho con người cảm thấy hưng phấn và hạnh phúc khi được hòa mình vào để cảm nhận. Tác giả quan sát những nơi đã đi qua một cách tinh tế, miêu tả một cách tỉ mỉ những con đường nên lựa chọn để đi qua: *“Hai con đường bộ sức lực khác nhau, tinh thần cũng khác nhau. Một đường thì đã rải đá, xe ngựa đi được, thỉnh thoảng có cây số dựng, những hành nhân đi lại đông, trông qua cũng đủ biết cái cảnh lâm tuyền tất đã có tay chủ nhân, mà bức đồ bản sáng sủa lạ tai lạ mắt đó tất cũng đã đứng vào cuốn sổ văn minh của xã hội hiện thời.*

Một đường thì trèo đèo vượt thác, vạch cỏ rẽ cây, lăm quăng đường đi tới om lại, những beo và hổ chạm người tránh vào rừng sâu, thành ra vèo vèo những con lóc con gió. Yêu khí lạnh lẽo, sơn lam chướng khí bốc lên ngàn ngút, sờn cả tai vánh cả óc, quăng thời gian không biết ngày hay đêm, sớm hay tối. May gặp những cánh hoa mai từ từ uốn éo có tự trong khe núi mọc ra, tiếng nước róc rách, hương nhị buông ra ngào ngạt, mới nhận lúc đó còn là mùa đông” [11, 89]. Để đi đến Mông Dương chơi, có hai con đường khác nhau, với khung cảnh khác nhau để người đi thấy được sự phong phú của quang cảnh nơi đây khi mỗi con đường lại mang một màu sắc và cảnh vật khác. Một hiện đại, đã có sự can thiệp của con người, một hoang dại và chưa có dấu chân của con người. Để rồi, buổi sáng khi thức dậy: *“Mặt trời đỏ mới mọc trong nước ra, áng mây xanh vừa bốc trên non về. Cái cảnh sắc của bầu trời mới mẻ đó chính là một món quà thiên nhiên tặng cho ta trong lúc chơi này!”* [11, 90]. Sự hào hứng của tác giả khi được khám phá những cảnh vật lạ lẫm mà tươi đẹp đến lạ kỳ đã tạo được sự thỏa mãn trong tâm hồn. Tác giả để lại niềm luyến tiếc vô cùng khi phải rời xa nơi đây: *“Còn ta thần thơ đứng lại, trông xuống bến nước xanh trong suốt đến đáy”* [11, 91]. Một vẻ đẹp thuần khiết của con nước lại khiến tâm hồn kẻ đi thần thơ đến như thế! Cảnh vật thiên nhiên ấy thêm lần nữa thúc giục người đọc cũng muốn trải nghiệm cùng, để thấy được thiên nhiên tươi đẹp và nên thơ nơi đất Quảng Yên như tác giả đã miêu tả.

Nữ thi sĩ Vân Đài đến với đảo Các Bà vào “*một sáng hè, vòm trời xanh đậm màu lơ và khí trời đã bắt đầu oi ả*” [2, 607]. Buổi sáng trong con mắt của tác giả đẹp và trong lành. Đó là khoảng thời gian dễ chịu nhất trong ngày và thiên nhiên đang trong sự chuyển sắc để sang trưa. Mùa hè nóng nực trên một chặng đường đi thuyền đã làm tâm thái của tác giả dịu lại khi lần lượt những cảnh sắc tươi xanh vùng biển rộng lớn thấp thoáng xuất hiện “*Xa xa một bãi cây xanh và rất thấp, một thứ cây riêng mọc dưới nước mặn mà quanh năm vẫn xanh, vẫn sống nhưng vẫn lè tè*”, rồi mọi thứ dường như rõ nét hơn khi tầm nhìn mỗi lúc càng được thu ngắn lại “*Sau rừng cây con và chắc chắn như một bức thành cổ, một rặng cây khác xanh tươi hiện ra, chen lẫn vào những mái nhà lợp ngói đỏ và tường quét vôi trắng xa ngấm như một bức họa*” [2, 608]. Thiên nhiên nơi đảo xa đã có thấp thoáng sự xuất hiện của con người với những công trình kiến trúc quyện lẫn vào nhau tạo nên một vẻ đẹp hài hòa và bình dị. Tác giả Vân Đài dành riêng một phần để miêu tả về phong cảnh Các Bà khiến người đọc không khỏi thôn thứ: “*Trùng điệp những ngọn núi xanh, không cao lắm, chằng chịt những cây cần cỗi với thời gian, nhưng vẫn giữ một màu tươi mới mẽ*” [2, 622]. Cảnh biển nơi Các Bà thật nên thơ và trong lành: “*Mặt bể phẳng lặng và xanh, xa trông như một tấm thảm. Chân trời rơi đổ xuống gần quá, bao chung quanh nước một khoảng tròn như một vòng hoa tím tím*” [2, 623]. Một vùng biển đảo êm đềm và phẳng lặng đến như thế mà rồi cũng có lúc “*Những trận gió rít lên với một giọng vô cùng gay gắt. Nước biển lăn lộn, lúc nào cũng như cuồng dại muốn nhảy sỏ lên bờ. Các cây cối im lặng và ngay ngắn đăm qua, nay bỗng ngã nghiêng, lay động*” [2, 623]. Thiên nhiên vùng biển đảo lúc dữ dội, khi lại dịu êm, đó đã trở thành điều rất đổi quen thuộc ở đây và con người vẫn sống cùng với nó. *Bốn năm trên đảo Các Bà* của nữ sĩ Vân Đài, nhìn từ con mắt tinh tế của một nữ ký giả đã mang đến cảnh sắc thiên nhiên mới mẻ và đặc biệt so với những tác phẩm viết về du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX của những tác giả khác.

Theo chân tác giả BABJ thực hiện *Một cuộc hành du* đầy gian nan để đến đảo Các Bà. Lộ trình đi không mấy suôn sẻ nhưng tác giả vẫn tận hưởng được những khung cảnh đẹp đẽ của sơn hà. Khi lên đên trên tàu biển, những cảnh tượng thiên nhiên xung quanh được tác giả quan sát: “*Gần ra tới bể trông bên hữu ngạn xa tít mù tấp bãi cây sù mờ mờ xanh mà thỉnh thoảng bị sóng che lấp đi, che lấp chứ không phải tràn lên; bên tả toàn là bãi sù mông mênh, mặt đất và cành cây, hà bám vào sù sì cả.*”

Bể! Ôh! Lần thứ nhất tôi trông thấy bể. Nhưng cũng không có gì lạ. Nước hơi xanh xanh như ở trong cửa sông chứ không có màu lơ. Gió thổi mạnh nữa” [3, 434]. Vùng biển rộng lớn, hùng vĩ và có phần hoang đại hiện lên trong tầm mắt tác giả. Cũng như lời tác giả, tuy lần đầu thấy nhưng cũng không lấy làm lạ lắm, có lẽ vì khung cảnh tự nhiên nước ta cũng có nhiều nét tương đồng với và vốn hiểu biết của tác giả khi đã từng được nghe kể lại.

Cùng Lê Thọ Xuân *Đi viếng Đền Hùng* thuộc tỉnh Phú Thọ: “*Càng gần, núi càng đẹp, càng thấy tròn xoe, xanh biếc*” [71, 3]. Đền Hùng hiện lên nghiêm trang và cổ kính với những nét đẹp của khung cảnh núi đồi mà tạo hóa ban tặng.

Đường từ Thất Khê, Đông Khê đến tỉnh Cao Bằng nên thơ và trữ tình qua lời kể của Thuyết Hải: “*Mặt trời từ từ lặn xuống sau núi, ánh sáng và bóng tối làm cho bầu trời thành một màu tro. Rồi những trái núi khổng lồ, những đồi cây u uất hết thảy biến thành một khối đen sì*”. Cảnh vật chuyển màu sắc dần từ sáng đến tối đen, cho đến khi: “*Vàng tãng lười liềm dần dần vượt khỏi đầu núi, ánh vàng nhẹ nhàng chiếu xuống những đám lá cây xanh rì. Gió im, sương lạnh, chim chóc hình như đều ngủ im giấc*” [15, 29]. Một khung cảnh từ chiều tà đến lúc tối mịt nơi rừng núi vắng lặng làm cho người đi cảm thấy như cả “*vũ trụ như đã chết trong một bầu tĩnh mịch*”, dường như ở đó chỉ còn thiên nhiên và người đi đường. Cảnh vật ở mỗi thời điểm trong ngày để lại trong người đi một cảm xúc khác nhau. Song, núi rừng trên đường đi nơi Đông Bắc vẫn heo

hút và vắng lặng đến lạ lùng. Tác giả đi thác Bản Giốc, một trong những địa điểm đẹp và nổi tiếng của Cao Bằng khi: “*Ánh nắng mới loe ngán vàng trên các chỏm núi cao, làn mây lơ mờ màu tro còn nặng nề phủ kín bầu trời*” [15, 33]. Bức tranh thiên nhiên buổi sáng sớm hiện lên đầy sức sống và mờ ảo, thiên nhiên trong lành tạo ra cảm giác thư thái, thoải mái tinh thần người đi. Đến thác Bản Giốc, dòng thác hiện lên hùng vĩ: “*Một dãy ngọn nước như sắp một hàng chữ nhất, từ trên lưng núi, ào ào dội xuống đầu khe. Mặt khe với sườn núi, cách nhau có đến ba chục thước. Bọt nước tung lên lưng trời trắng xóa như bọt thủy ngân*” [15, 34]. Ngọn thác làm cho người đi tưởng như đang lạc vào động Đào Nguyên, lạc vào núi Thiên Thai, Đó là một vẻ đẹp mỹ lệ và hoành tráng, một địa điểm mà khi đến Cao Bằng mà không xem qua thì sẽ là một sự thiếu sót rất lớn. Đến Cao Bằng qua du ký *Non nước Cao Bằng* của Thuyết Hải, người đọc như sống trong sự u tịch của thiên nhiên, hít thở khí trời vùng cao mát mẻ, trong lành.

Cũng là chuyến du ngoạn đến mảnh đất Cao Bằng, *Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng* của Phạm Quỳnh đã miêu tả rất nhiều cảnh đẹp tươi mới của vùng cao Đông Bắc. Mỗi địa danh đi qua đều để lại cho tác giả nhiều ấn tượng và cảm nhận tinh tế. Địa danh Nước Hai của Cao Bằng được miêu tả mênh mông, rộng lớn và màu mỡ: “*Nước Hai là một vùng bình nguyên bát ngát, ruộng đất phì nhiêu, cũng như ở Thất Khê. Đi xe hơi trong khoảng đồng ruộng mênh mông này, xa xa mới trông thấy những dãy núi tịt mù, tưởng như ở vùng Sơn Tây hay Bắc Ninh vậy*” [47]. Khoảng không gian cao mà rộng lớn được vẽ lên như chính tên của tỉnh này vậy, thiên nhiên đã ưu ái cho Cao Bằng những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, du lịch.

Bên cạnh Đông Bắc, Thiên nhiên vùng Tây Bắc được các tác giả du ký tập trung ở sự hiểm trở và hữu tình. Trong *Một buổi săn đêm* của tác giả Lan Khai, cảnh rừng núi buổi đêm hiện lên mờ ảo, kỳ dị và mông ma nhưng tuyệt đẹp. Hay như trong du ký *Sau tám năm trở lại thăm Laokay*, Nhật Nham Trịnh Như

Tàu kể lai chuyện trở lại của mình khi mà cả thiên nhiên và cuộc sống con người đã có rất nhiều những sự đổi khác. Nhưng Sapa vẫn đẹp và hữu tình, vẫn được sống và hít thở trong một khung trời lạnh buốt, trong lành.

Cùng với đó, du ký nửa đầu thế kỷ XX viết về biển đảo, một phần lãnh thổ đặc biệt của Việt Nam cũng miêu tả tỉ mỉ và sinh động. Những hòn đảo, bờ biển trải dài theo mảnh đất hình chữ S luôn ẩn chứa những điều bí ẩn và tươi đẹp. Những hệ sinh thái khác, khí hậu riêng đã được các tác giả du ký đưa vào như trong chuyến thăm *Cảnh vật Hà Tiên* của Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm, hòn đảo Phú Quốc xinh đẹp qua *Chơi Phú Quốc* của Mộng Tuyết,...

Cảnh sắc thiên nhiên vùng Đông Bắc hiện lên muôn màu vạn vẻ, đó là sự hoang sơ, heo hút của núi rừng, đó là thời tiết khi nắng nóng, lúc mưa ồ ạt,... Tất cả những điều ấy góp phần tạo cho Đông Bắc những đặc điểm riêng biệt không thể lẫn với bất kỳ vùng nào khác. Du ký thế kỷ XX viết về Đông Bắc đã phản ánh chân thực, sống động cảnh sắc thiên nhiên những tỉnh miền mà các tác giả đã đi qua. Thôi thúc người đọc muốn đi để được khám phá và trải nghiệm sự khó khăn, khắc nghiệt nhưng nên thơ và trữ tình này.

2.2. Những dấu ấn lịch sử, văn hóa

Không chỉ là vùng tập trung nhiều cảnh sắc thiên nhiên đặc biệt, đẹp đẽ và nên thơ, Đông Bắc còn là khu vực chứa ẩn những dấu ấn lịch sử, văn hóa của dân tộc. Là minh chứng cho những đổi thay của đất nước, là cái nôi nuôi dưỡng những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Cùng với việc đi và thăm thú thiên nhiên tươi đẹp của một góc tổ quốc, các tác giả còn đưa vào du ký một lượng kiến thức quý báu về lịch sử và văn hóa của mỗi vùng đất đã đi qua. Những kiến thức mà tác giả cung cấp có thể do được nghe người bản xứ kể lại, có thể là chính bản thân tác giả nhìn thấy, tự trải nghiệm. Các nhà văn kể về những câu chuyện lịch sử của một di tích, một con đường,... hay những lễ hội, phong tục tập quán, lối sống sinh hoạt của các dân tộc thiểu số khác nhau trên lộ trình mà nhà văn đi qua.

Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX như một cuốn từ điển sống động, giúp độc giả hình dung và am hiểu về lịch sử hào hùng, về đời sống văn hóa một vùng của tổ quốc không pha lẫn vào đâu được. Những tri thức chân thực đó góp phần tạo ra cho tác phẩm du ký không chỉ là văn học tự sự mà còn trở thành một tác phẩm nghiên cứu khoa học, là nguồn tư liệu có thể giúp ích cho quá trình khảo cứu sau này.

2.2.1. Những dấu ấn lịch sử

Việt Nam luôn tự hào là đất nước với một trang sử hào hùng và vẻ vang. Mỗi vùng đất, địa danh đặc biệt đều gắn với những câu truyện, truyền thuyết, sự tích được truyền từ đời này sang đời khác. Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao tầm quan trọng của việc am hiểu lịch sử nước nhà:

“Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”

Lịch sử nước nhà nói chung không chỉ là một bộ môn nghiên cứu, lịch sử còn trở thành chủ đề trong các tác phẩm văn học. Du ký vùng Đông Bắc cũng không ngoại lệ. Các tác giả trải nghiệm, tìm hiểu và đưa vào những trang viết của mình lượng thông tin lịch sử cần thiết. Đó là sự tích một địa danh, truyền thuyết, những câu chuyện về vị anh hùng dân tộc,... Tác giả kể lại một cách tỉ mỉ với giọng điệu tự hào.

Đoạn đường *Từ Hà Nội đến Hồ Ba Bể* là chuỗi những di tích, những câu chuyện lịch sử được tác giả Nhật Nham kể lại chi tiết. Để đến hồ Ba Bể phải đi qua tỉnh Tuyên Quang, và ngay lập tức tác giả cung cấp kiến thức lịch sử hình thành nên tỉnh Tuyên Quang: *“Tỉnh Tuyên Quang xưa là bộ tân Hưng thuộc nước Văn Lang về đời Hồng Bàng. Mãi tới thế kỷ thứ XIII đời Trần bên Tàu, mới có tên là Tuyên Quang. Niên hiệu Vĩnh lạc (1403-1424) nhà Minh, châu Tuyên Quang đặt thành phủ gồm 9 huyện: Khoáng Huyện, Dương Đạo, Văn Giang, Bình Nguyên, Đê Giang, Thủ Vật, Đại Man, Đồng Thượng và một hạt không nhớ tên.*

Từ trước, Tuyên Quang vẫn thuộc quyền các thổ hào độc lập (...).

Từ năm 1897, những cư dân đã tạm lánh trong mấy năm biến loạn, lai lỵ tục kéo về làng, phục tòng người Pháp, yên nghiệp làm ăn.

*Tỉnh Tuyên Quang dần dần mở mang rồi trở nên phân tỉnh như quang cảnh ngày nay đang bày dưới mắt chúng tôi trong khi thám nhàn lãm thắng” [2, 240-245]. Hành trình lịch sử ngàn đời đến tỉnh Tuyên Quang ngày tác giả ghé thăm được kể lại tường tận, chi tiết. Độc giả, kể cả chính con người nơi đất Tuyên Quang trước còn chưa biết tới thì nay, với lời kể của Nhật Nham đã được nhãn lãm. Cùng đó, đến địa danh Bản Ti của tỉnh Bắc Kạn, tác giả tìm tòi và cung cấp kiến thức lịch sử: “Bản Ti không có lịch sử riêng. Anh muốn biết lịch sử Bản Ti, cần biết lịch sử chung vùng Bắc Kạn. Em thuật qua lịch sử Bắc Kạn anh nghe” [2, 258]. Tác giả du ký bắt đầu kể từ tổng thể đến chi tiết lịch sử hình thành, đấu tranh của tỉnh Bắc Kạn rồi mới nói đến vị trí và sự ảnh hưởng đến Bản Ti trong câu chuyện lịch sử ấy. Khi đến địa danh Hồ Bể, tác giả kể lại sự tích Hồ Ba Bể trong *Lĩnh Nam chích quái*. Tiếp đó, cung cấp thông tin về các sự kiện đấu tranh giữ nước, chính trị qua các thời kỳ khác nhau tại nơi này: “Năm 1448, hồ Ba Bể từng làm sào huyệt cho quân cường khấu. Đảng giặc Ba Bể hợp tác với giặc miền Bảo Lạc và An Phú nhằm khuấy nước chọc trời, song đều bị vua Lê Nhân Tông (1443-1459) hàng phục ngay....” [2, 291]. Mỗi nơi đặt chân đến thăm, tác giả đều miêu tả cặn kẽ và kể về xuất xứ cũng như những câu chuyện lịch sử xung quanh nơi đó như “lịch sử hai bể Pé Vài và Pé Nàn”, lịch sử của Chợ Rã, Phủ Thông. Suốt một chặng đường dài, bao nhiêu điểm đến là bấy nhiêu nhân chứng lịch sử của đất nước. Người đọc thêm phần tự hào không chỉ vì sự tươi đẹp của những địa danh mà còn vì những trang sử hào hùng của vùng đất ấy.*

Nhàn Vân Đình giải thích địa danh Cửa Ông trong *Quảng Yên Du Ký*: “Xứ này trên ngọn núi phía Tây có một ngôi đền thờ đức Thánh ông, vì vậy tục gọi Cửa Ông, cũng nhiều người kiêng tiếng Ông lại đổi làm Cửa Đông, thú nghĩa là cửa này ở mé đông tỉnh Quảng Yên.

Trần sử chép: Thánh Ông sinh ở tiền bán thế kỷ XV, là lệnh lang thứ hai đức Hưng Đạo Vương, tôn thất nhà Trần, húy là Quốc Tảng, phong tước là Hưng Nhượng Vương.

Nguyên tước vị thân phụ đức Hưng Đạo Vương là đức An Sinh Vương cùng với em là Trần Thái Tôn có tư hiêm, khi lâm chung dặn rằng: “Thái Tôn là vì quân chủ dung ám, say đắm tình ái, đập đổ nhân luân, như thế là hạng sát phu rồi. Nếu sau này con không vì ta mà bùng lấy ngôi báu của hấn, ta đây chết không nhắm mắt”. Đức Hưng Đạo Vương ngài là bậc chí trung chí hiếu, nghe lời cha dạy vẫn vâng mà sợ.

Về sau hai lần phá tan giặc Nguyên, vũ công khuynh loát toàn cầu, nhân lúc nhàn rỗi thuật lại chuyện cũ, và hỏi thử con cả là Quốc Hiếu rằng: “Ngày xưa lấy được thiên hạ, truyền cho con cháu, anh nay nghĩ sao?”. Quốc Hiếu biến sắc thưa rằng: “Họ khác cũng chả nên, hưởng chi họ nhà”.

Ngài lại hỏi Quốc Tảng, Quốc Tảng thưa rằng: “Vua Thái Tổ nhà Tống là một anh lực điền cày ruộng gặp thời gặp vận làm đến thiên tử hưởng chi cha nay”. Ngài nổi giận tuốt thanh gương toan chém. Quốc Tảng xin tội, nhân phải an trí nơi đây” [11, 87]. Tác giả giải thích địa danh Cửa Ông bằng một câu chuyện lịch sử sâu sắc của dân tộc. Đó không chỉ là cung cấp một nguồn thông tin cần thiết mà qua địa danh với câu chuyện ấy, còn để lại cho người đọc bài học đạo đức và nhân sinh.

Với Bốn năm trên đảo Các Bà, khi nữ sĩ Vân Đài miêu tả về khung cảnh đảo cũng kể về lịch sử của Các Bà: “Tiện đây tôi xin nói qua về tên Các Bà, mà nhiều người vẫn hiểu lầm là Cát Bà như người ta gọi Cát Hải vậy.

Các Bà xưa kia vẫn có một tên mà người Khách gọi là Appovan và người Nam gọi là Các Bà, do lấy tên một ngôi mộ của hai bà nữ thần không tên, chết ở đâu, trôi về và hiển linh tại đây.

Ngôi mộ ấy gọi là ngôi mộ của Các Bà, người ta lập miếu thờ và người ta muốn biểu dương cái sự uy linh của các bà, nên lấy tên Các Bà đặt cho hòn đảo.

Trước kia hòn đảo chỉ là nơi sào huyệt của bọn giặc Tàu ô, nơi buôn người của lũ mẹ mìn, thì nay có thể là một thành phố con của khách trú” [2, 611]. Cùng với việc miêu tả hòn đảo xinh đẹp này, tác giả còn cung cấp kiến thức cơ bản về sự hình thành nên tên đảo Các Bà mà chắc chắn có rất nhiều người đã nhầm lẫn.

Chuyến du lịch của Đặng Xuân Viện trong *Định Hóa châu du ký*, tác giả kể về tiêu sử của châu Định Hóa: *“Trước xưa vẫn là chỗ hoang mãng, trộm cắp thường thường tu-tập, triều-đình đức-giáo chưa có khai-hóa đến bao giờ. Triều vua Thành-Thái có Lương Tam-Kỳ là đảng cách-mệnh ở bên Tàu sang đóng ở đó, chiêu-lập những thổ-hào chiếm-cứ cả địa-hạt ấy, vũ-dực ngày thêm đông, thanh-thế ngày thêm mạnh, thành ra một tay cường-khẩu ở tỉnh Thái-nguyên. Bấy giờ Nhà-nước bảo-hộ bận việc kinh-tế ở trung-châu, nên cũng mản ngơ cho họ yên-trí một chỗ, đình điền thuế-lệ mặc họ quản-nhận, miễn cho yên việc để khỏi phiền đến sự chinh chiến mà thôi. Sau Tam-kỳ ra thú, Nhà nước ban cho quan-chức, cấp cho lương-bổng, đối-đãi với họ một cách đặc-biệt. Tam-Kỳ mất tự năm Khải-định thứ chín đến nay đã sáu năm, Nhà-nước vẫn cấp lương cho con cháu đi học. Con thứ hai là Lương Kim-Quy (tiếng thổ gọi là Cẩm Quay) mở sóc-đĩa ở Chợ Chu, được bao nhiêu tiền hồ thì Kim-Quy thu nhận, rồi đem phân phát cho các em ít nhiều, ngày đêm được đánh tự-do, không có ngăn-cản, ý Nhà-nước cũng dung-thứ cho họ để kiếm đường sinh-nhai, đó cũng là cách lụng-lạc các thổ-hào như vậy” [69, 772]. Chế độ xã hội trước đây được tác giả phơi bày cặn kẽ và hoàn toàn khác xa với ngày nay.*

Lê Thọ Xuân đóng vai như một hướng dẫn viên du lịch, một người chỉ đường hăng hái và nhiệt tình. Mỗi đoạn đường từ Hà Nội đến đền Hùng tại tỉnh Phú Thọ trong *Đi viếng đền Hùng* được tác giả miêu tả tỉ mỉ. Kèm theo đó, phảng phất câu chuyện lịch sử về Ngã Ba Hạc, nơi mà tác giả và các bạn đồng hành đã đi qua: *“Các bạn sao chưa cất nón đi? Các bạn biết đây là đâu không?*

Đây là chốn cũ phong châu, chỗ đóng đô của các vua Hùng. Nhiều sách chép kinh đô vua Hùng ở ngay chỗ trại Linh Việt Trì đó. Các bạn chắc đã nhớ

câu “Hùng vương Đô ở Châu Phong” và câu “Bà Trưng quê ở Châu Phong” rồi chớ? Các bạn không cần nón đi là có lỗi với tiền nhân mà tôi cũng có lỗi là không nhắc các bạn. Hùng Vương đô ở Châu Phong, ấy nơi Bạch Hạc hợp dòng Thao Giang, chính là đây rồi” [71, 2]. Tác giả khéo léo lồng các yếu tố lịch sử vào trong văn hóa lễ nghi của dân tộc. Người đọc, người nghe ghi nhận câu chuyện lịch sử ấy một cách dễ dàng, hứng khởi, không bị gò ép hay khó chịu. Thậm chí lời kể hóm hỉnh, tươi vui, tự đặt ra câu hỏi rồi giải đáp thắc mắc ngay sau đó của tác giả còn khơi gợi sự tò mò, muốn khám phá vùng đất Tổ của mọi người.

2.2.2. Những dấu ấn văn hóa trong du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

Cùng với lịch sử, du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX đã khắc họa đậm nét và chân thực nền văn hóa đặc trưng của khu vực. Văn hóa là một trong những đặc điểm tạo nên sự khu biệt giữa các vùng khác nhau và các quốc gia khác nhau. Cũng chính vì thế, am hiểu văn hóa của nhau là một cách, một con đường để con người xích lại gần nhau hơn.

Nói đến Văn hóa là nói đến một khái niệm rất rộng lớn và bao hàm. Ở đây, người viết sử dụng văn hóa trong phạm vi bao gồm phong tục, tập quán và lối sống của con người Đông Bắc thể hiện trong du ký nửa đầu thế kỷ XX.

Việc các tác giả du ký đưa văn hóa ở mỗi nơi họ đi đến là một cách để người đọc, dù ở miền xuôi hay vùng biển, có cơ hội tiếp cận và hiểu biết về văn hóa Đông Bắc, một khu vực chứa đựng những phong tục, tập quán, lối sống,... đặc sắc và thú vị.

Vùng Đông Bắc với địa hình chủ yếu là đồi núi, nhiều dân tộc thiểu số sinh sống tạo nên một nền văn hóa rất riêng. Mảnh đất Cao Bằng, chủ yếu là dân tộc Tày và Nùng với văn hóa đặc sắc là hát Then, Bụt. Văn hóa phi vật thể này đã được Phạm Quỳnh thương thức rồi kể lại: “*Then và Bụt thường là những đàn bà con gái óng ả lắm, đã học thuộc nhiều các bài văn cúng, nhà nào muốn làm lễ kỳ yên thời mới đến gầy đàn đọc văn, cầu nguyện cho trong nhà*

được bình yên mạnh khỏe. Trên giường bày lễ vật hương hoa, cô then ngồi bên cạnh, tay cặp cây đàn, chân đeo tràng nhạc, miệng hát, tay gảy, chân rung, dịp dàng lắm. Giọng hát tỉ tê thánh thót, nghe rất là buồn, như giọng gọi hồn vậy. Tưởng giá nghe chỗ vắng vẻ, thôi rùng mình, như tiếng vong hồn nhắc người dương thế vậy. Nhưng cũng có một cái thú âm thầm nào nuốt. Không trách đàn bà con gái có người mê lắm, quyến luyến then, sắm sửa chăm chút cho then như đối với người có tình vậy. Cô then ngồi đọc văn gảy đàn như thế, thường là suốt đêm, có khi cả đêm cả ngày, không dịch chỗ, không đứng dậy, mà không đổi giọng, không dứt tiếng, hình như người nào đọc được nhiều, giọng được tốt, là người có tài vậy” [48]. Hát Then của dân tộc Tày với nhiều hình thức diễn xướng, có thể dùng trong lễ hội, hát vui hoặc những bài hát nghiêm trang trong các nghi lễ truyền thống. Hình thức sinh hoạt được tác giả thuật lại tỉ mỉ, giúp người đọc hiểu được phần nào tín ngưỡng độc đáo của tỉnh thành nơi biên ải phía Bắc.

Theo bước chân Nhật Nham qua tỉnh Tuyên Quang trong cuộc hành trình *Từ Hà Nội đến hồ Ba Bể* để thấy đời sống sinh hoạt và văn hóa của các dân tộc thiểu số: “*Dân trong hạt dùng 6 thứ tiếng: Thổ, Nùng, Khách, Kinh (An Nam), Mán Cóc và Mán Tiên. Tiếng Kinh thông dụng hơn cả; còn đồng âm, đồng loại có tiếng Thổ, tiếng Nùng cùng tiếng Mán Cóc và Mán Tiên*” [2, 260]. Một hạt tuy bé nhỏ nhưng lại có nhiều ngôn ngữ khác nhau cùng đồng thời được sử dụng. Đó là do sự phong phú của nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống. Tiếp sau đó, tác giả còn mô tả chi tiết đời sống văn hóa của từng dân tộc trong hạt. Mỗi dân tộc có một hình thức sinh hoạt và văn hóa tín ngưỡng riêng, như cách ở của người Thổ: “*Phần nhiều thích ở nhà sàn, dưới nuôi súc vật như trâu, bò, gà, vịt, lợn, vân vân*” [2, 261]. Còn với người Mán Cóc: “*Nhà cửa hay làm trên núi cao và xa nước; chuồng gà, chuồng lợn đều làm ngay ở bên hè nhà; thóc lúa thì bắc sàn lên sà nhà mà ở*” [2, 262]. Ngoài ra, cách ăn uống khác nhau, cách mặc: “*Đàn bà Mán Tiên mặc váy chứ không mặc quần. Gấu váy cũng có hoa chung quanh. Váy ngắn dưới đầu gối một ít.*”

Khăn làm ba vuông vải trắng thêu hoa bằng chỉ thâm. Đầu gắn sáp, bới tóc quấn cái khăn ấy.

Đàn ông mặc quần áo đà như người Thổ: Chít khăn thâm quần đen, mỗi ống quần in 4 cánh hoa trắng” [2, 264]. Và hình thức lao động canh tác của mỗi dân tộc cũng khác nhau tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc. Các lễ hội được người dân trong vùng hào hứng tham gia: *“Ngoài những tục lệ cưới cheo, ma chay, có phong tục đình đám hội hè là đáng kể.*

Mỗi khi xuân đến, màu tươi ngập tràn rừng xanh. Những trái tim chát phát sau lớp áo chàm cũng tung bừng rạo rục theo dịp đàn xuân ngọt ngào êm dịu” [2, 264]. Tiếp ngay sau đó, tác giả kể về các bước, tục lệ trong một lễ hội được nghe lại. Những lễ hội ném cầu đối với người dân Đông Bắc thì gần như không mấy xa lạ và đến nay vẫn tồn tại, phát triển. Nhưng đối với độc giả vùng khác, khi nghe kể lại sẽ cảm thấy lạ lẫm hơn. Bản sắc độc đáo trong văn hóa các dân tộc thiểu số đã tạo nên nguồn cảm hứng đối với tác giả để ghi lại, hòa chung với cảm hứng chung của các nhà văn khác viết về dân tộc thiểu số. Để thấy được con người miền núi với sự mộc mạc, giản dị trong cách sống và một tâm hồn yêu cái đẹp.

Trong hành trình *Định Hóa châu du ký*, tác giả đã ghi nhận được rất nhiều điều lý thú từ tôn giáo tín ngưỡng đến ma chay, cưới hỏi của người dân châu Định Hóa này. Trước tiên là về tôn giáo: *“Dân Thổ, dân Mường, không thấy ai theo Ga-tô mà cũng không thấy mấy người sùng đạo Phật, cả châu duy chỉ có một chùa hang thuộc xã Định-biên-trung là thờ Phật, chỗ ấy có cái hang Thiên-hiêm, khả dung được vài nghìn người”.* Dân trong vùng ít theo tôn giáo, vẫn tồn tại một số hủ tục, mê tín dị đoan: *“Dân cư có người ốm đau mời thầy cúng phải rước bát hương ở nhà thầy cúng đến nhà mình, hễ lễ khỏi bệnh thời phải kiếm lễ tạ thầy, mới được trả bát hương; nếu chưa lo được lễ tạ thì bát hương cứ để nhà mà thờ cúng mãi mãi, cho đến bao giờ kiếm được lễ tạ mới thôi”.* Còn về tập tục trong đám cưới thì đặc sắc: *“Phong- tục lễ cưới thì khi*

cưới nhà trai cử một người chủ-hôn đi trước nhưng không cầm đuốc, người rể và họ trai đi sau, khi đến cửa nhà gái cử một người ra ứng tiếp, và hỏi căn-vấn mọi điều, hễ người chủ-hôn ấy đáp lại có phải lễ thì mới cho lên gác. Khi cô râu hỏi-môn, thì bốn năm người con gái đi theo, đến nhà trai có khi ở hàng tháng, hễ cô dâu về nhà bố mẹ thời mới về. Khi cô dâu đã hỏi môn, họ trai đông đủ đặt tiệc rượu, cô dâu ra mừng họ, đem mừng mỗi người cái khăn tay thì họ mừng lại năm hào hoặc ba hào. Lễ cưới nặng quá, hai trăm cân gạo, hai trăm cân thịt, một trăm cân rượu, bạc ước một trăm. Nên nhiều người hỏi vợ mà không lo được, thành ra con trai không có vợ, con gái không có chồng, sự sinh-dục cũng hiếm” [69, 615]. Đám cưới có phân rườm rà và nhất nhất là phải theo thứ tự khuôn phép. Ngoài ra còn tồn tại tục thách cưới quá cao, trở thành tiêu cực dẫn đến nam nữ khó dựng vợ gả chồng.

Cùng với đó, đi thăm chùa, đèn đê tâm hồn thanh tịnh, cầu may mắn, an lành là một văn hóa không thể thiếu đối với người Việt nói chung. Tác giả Kho Bé đã có chuyện *Thăm chùa Hồ* rất đáng nhớ tại Thái Nguyên: “Ngày hội năm nay nắng, ráo nên thiện-nam, tín-nữ đua nhau đi lễ chùa, đủ cả tân, cựu, Kinh, Thổ, Trại, Mán v... và rất vui vẻ, vu vẻ ngắm nhau đi lễ, ăn quà, thua bạc, mát cấp. Chùa làm ở trong lòng quả núi đá, thờ đủ cả bụt ốc, bụt thường thường và thờ thêm cả chư vi châu bà, quan lớn nữa” [5, 3]. Mọi người, nhiều dân tộc nô nức đi và vẫn có niềm tin tốt đẹp vào chùa Hồ. Tuy nhiên, văn hóa đi chùa đã có những thứ tiêu cực xuất hiện và mất đi phần nào vẻ thiêng liêng của chùa chiền vốn có, tại nơi thiêng liêng ấy lại diễn ra những chuyện khiến độc giả đáng phải suy nghĩ. Ngoài những trò truyền thống như hát chèo, đánh vật, chọi gà thì người ta còn bắt những đứa trẻ đáng thương làm trò cười, thú tiêu khiển cho mọi người: “Rồi người ta bắt hai thằng bé con lên trên đài, bắt hai đứa cởi trần ra, bịt mắt chúng lại, cho mỗi đứa một miếng thuốc lá và cầm một que hương đen giai đang cháy ..Trống rục liên liên, hai đứa trẻ cứ việc tiến đến trước mặt nhau mà tìm cách châm đầu que hương mình vào đầu thuốc lá đứa

kia đang ngậm là được thưởng năm, ba... xu. Nhưng hai đứa trẻ khốn nạn ấy lại không có con mắt sáng sủa, tự do như những khán giả đang xem chúng nó, làm trò nên cứ chạm bừa vào cả mắt mũi, mình nhau rồi thi nhau suýt soa, nhẩy nhót, làm cho người xem cười rĩ rượi, cười lẩn lộn, và có người rơi cả.. nước mắt” [5, 4]. Đây là hoạt động giải trí trong lễ hội thể hiện những nét đặc trưng riêng của văn hóa địa phương được hình thành trong quá trình lịch sử. Tuy vậy ở đây cũng tồn tại những yếu tố tiêu cực, thiếu nhân văn mà qua tác phẩm du ký này người đọc có thêm được một góc nhìn khác về văn hóa hội chùa ở một địa phương vùng Đông Bắc.

Văn hóa của con người vùng Đông Bắc tuy tồn tại những hạn chế nhất định. Nhưng nhìn chung thì tất cả là những sự đặc sắc không thể lẫn vào đâu được, tạo cho Đông Bắc một dấu ấn văn hóa riêng. Qua loại hình tự sự, tác giả đã đi và viết về những điều mắt thấy tai nghe. Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX khắc họa rõ nét con người Đông Bắc mộc mạc, giản dị với nét văn hóa rất riêng, rất đặc sắc của mình. Góp phần vào việc nghiên cứu văn hóa chung của Việt Nam và đưa con người khắp mọi miền tổ quốc xích lại gần nhau hơn thông qua cầu nối văn hóa.

2.3. Hiện thực đời sống vùng Đông Bắc trong du ký nửa đầu thế kỷ XX

Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX phản ánh hiện thực xã hội về kinh tế, đời sống con người trong khu vực một cách độc đáo. Ngoài những cảnh đẹp thiên nhiên Đông Bắc được khám phá thì những cây bút cũng hăng viết và đánh giá kinh tế, con người như những phóng viên thực thụ. Chân dung con người vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX cũng là một đối tượng phản ánh không thể thiếu của du ký. Bên cạnh các yếu tố về đời sống vật chất, tinh thần thì lòng yêu nước, ý thức chủ quyền và tinh thần phản biện xã hội là một nội dung quan trọng trong việc khắc họa chân dung con người vùng Đông Bắc. Vì vậy, nội dung này sẽ được người viết tách thành một mục độc lập.

2.3.1. Kinh tế Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX

Đông Bắc là nơi có điều kiện để giao lưu kinh tế khá thuận tiện. Các tỉnh bao quanh Kinh kỳ, kinh đô phát triển về giao thương bấy giờ, nhiều tỉnh có đường biên giới giáp ranh Trung Quốc, có tiếp giáp với biển. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố cả về khách quan lẫn chủ quan, kinh tế Đông Bắc còn nhiều khó khăn, hạn chế và chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của mình. Qua mỗi tỉnh, các tác giả du ký đều dành thời gian quan sát và đánh giá tình hình kinh tế nơi đó và đưa vào tác phẩm du ký như một bài phóng sự đặc biệt.

Đặng Xuân Viện nhìn thấy ở châu Định Hóa những khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên, người dân đã biết cách khai thác và tận dụng những tiềm năng vốn có để tạo cho mình một cuộc sống dễ dàng và no đủ hơn: *“Dân-gian cũng không có nghề-nghiệp gì khéo, chỉ biết trồng cây và chăn trâu chăn bò, trâu bò thì cứ thả ra ăn cỏ ở trên đồi, mỗi con đeo cái mõ nứa, tối đến nghe mõ ra giắt vào chuồng. Dân sự hàng ngày vào rừng đi kiếm củi hoặc củ nâu, mộc nhĩ, nấm-hương cùng là khoai môn đem ra Chợ Chu bán. Thổ sản ở đấy cũng có mật ong tốt lắm, lại có một thứ chè búp là chè giống ở trên đồi, hái lấy búp đem về ủ cho khô gói bằng lá đem bán ở chợ cũng tiêu-thụ được nhiều. Thứ chè ấy hạng tốt cánh nhỏ không khác gì chè Tàu, tuy hương vị không bằng, nhưng uống cũng được đậm-đậm hơn vị chè khác”* [69, 615]. Không chỉ chăn nuôi, hái lượm, người dân Định Hóa đã bắt đầu phát triển giao thương mô hình nhỏ, buôn bán những đặc sản quê nhà như chè Thái, thông qua trung tâm giao dịch là Chợ Chu. Ngoài ra, tác giả còn đánh giá và so sánh tình hình sản xuất và phát triển kinh tế của châu Định Hóa trên miền ngược với miền xuôi: *“Xem như vậy thời biết phong-tục của họ đã nói trên này cũng dễ khai-hóa, mà cái cách sinh-hoạt của họ cũng dễ kiếm ăn hơn người đường xuôi. Thổ-sản ở sơn-lâm không bao giờ hết, có công tìm-tòi thời cũng có lợi, chứ dưới đường xuôi quanh năm chỉ nhờ có hai vụ lúa, còn sự buôn bán ngày nay người khôn của hiếm, kiếm được đồng lãi là rất khó-khăn. Và nhà làm ruộng lâu nay không*

được như trước, phân lo nước lớn vỡ đê, phân lo nước sắp mặn, phân lo gió bão không những hại cả hoa màu mà lại hại cả tính-mệnh nữa. Đến như thượng-du nước bể nước sông không có ngập đến bao giờ, dù có mưa to, mưa lại chảy ra suối, gió to gió lại cuốn vào rừng, nên chỗ ăn chỗ ở vững-vàng không có quan-ngại chi cả. Dám quyết sau này đường lối giao-thông bên-bán tiện-lợi, thời dân đường rừng làm ăn có thể hưng-vượng hơn dân đồng bể nhiều” [69, 615]. Với những điều kiện địa hình và tự nhiên thuận lợi có phần hơn miền xuôi, tác giả tiên đoán trước về một tiềm năng phát triển kinh tế vượt bậc của người dân châu Định Hóa nói riêng.

Thái Phong Vũ Khắc Tiệp trong chuyến *Hành trình mạn ngược từ Cao Bằng Xuống Phú Thọ* đã nhanh chóng nhìn ra tốc độ phát triển kinh tế khi mới đặt chân xuống đến Phú Thọ: “*Tỉnh này tuy là mới mở ra, nhưng trên bến dưới thuyền, cảnh cũng sầm uất. Trong tỉnh hạt có đèo Hùng núi Thắm, cũng là nơi danh thắng đã có tiếng. Việc thương mại, việc kỹ nghệ, tuy chưa mở mang cho mấy, nhưng nhờ có các quan cai trị hết sức khoáng trương, chắc mai ngày cũng thành một nơi phần phú*” [64, 142]. Tỉnh Phú Thọ hội tụ rất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, cho dù là tỉnh trẻ nhưng có địa điểm du lịch nổi tiếng, có thuyền cảng và đặc biệt là tác giả tỏ ý ngợi ca quan cai trị của tỉnh này. Qua lời miêu tả và nhận xét của tác giả, người đọc thấy một sự lạc quan, tin tưởng vào sự phát triển hơn nữa của mảnh đất Phú Thọ sau này.

Ra biển đảo với *Bốn năm trên đảo Các Bà*, tác giả Vân Đài mô tả nghề sinh nhai chính ở đây là chài lưới: “*Tất cả các thứ tiền thuế, tiền lãi, cái cửa bể con con này mỗi năm đã cung cho ngân quỹ Nhà Nước có đến hàng triệu.*

Hàng triệu bạc ấy chỉ trông về nghề chài lưới ở nơi đây.

Người ta không thể ví nghề làm cá ở Các Bà với Cát Hải được. Cát Hải chỉ là khu chài lưới rất nhỏ, do một số người Nam làm với những chiếc lưới mong manh, những con thuyền bé nhỏ, không bao giờ dám mạo hiểm ra đến bể khơi hay xông pha nơi muôn trùng sóng bạc.

Các Bà mỗi năm có một mùa đánh cá, bắt đầu từ tháng tám đến tháng tư ta. Mùa đánh cá chỉ có sáu tháng, những tháng đã bắt đầu mát mẻ và bẽ êm sóng lặng. Các thuyền to, trọng tải từ ba mươi đến bốn mươi tấn, đã lục tục bắt đầu sang từ Bắc Hải, Long Châu.

Mỗi năm sang có từ năm đến bảy trăm chiếc. Những chiếc thuyền khổng lồ mà người ta gọi là tàu ô, ở trong ấy, có đủ cả nơi ăn, chốn ngủ, có bếp nước, có ô nuôi cá sống và muối cá chết. Các ô ở dưới thuyền rất ngăn nắp và rất kín đáo. Người ta có thể khu biệt nhiều ô riêng để nuôi gà, nuôi lợn, cũng có khi nuôi người, nếu là một thuyền mua người do mẹ mình đỡ trẻ con đem bán.

Một điều cho ta để ý, là mỗi năm các tàu ô sang đây, đều sang thuyền không với những chiếc lưới to, những tay chân sào lục lưỡng. Rồi họ dùng sức khỏe của họ, làm một cách sung sướng trong sáu tháng trời, cho đến khi họ về với những chiếc thuyền đầy cá, những túi nặng tiền và nghỉ ngơi ăn chơi trong sáu tháng kia để chờ sang mùa khác” [2, 613]. Nghề chài lưới, đánh cá ở Các Bà rất phát triển và trở thành nguồn kinh tế chính của người dân nơi đây với quy mô lớn, cuộc sống đa phần là sung túc và no đủ. Đồng thời bỏ sung lớn vào công quỹ nhà nước. Trong khi đó, vẫn còn một bộ phận là người Nam ở Các Bà có đời sống kinh tế vật chất khó khăn: “Nghề nghiệp của họ không có gì khác hơn là lấy củi, lấy cỏ, vác mối thuê cho khách trú. Giữa nơi tiền rìng bạc bẽ, thế mà một số người ở chính đất nước nhà vẫn cam tâm đứng bên cạnh sự sung sướng của kẻ khác, nhìn họ kiếm tiền một cách dễ dàng” [2, 617]. Lý giải điều này, tác giả nhận định rằng không phải họ không biết cách làm ăn mà chỉ vì không có vốn. Ở nơi đất đảo này, muốn đánh bắt cá thì phải sắm những con thuyền tiện lợi và tất nhiên giá cả chúng cũng không hề rẻ chút nào. Vậy là họ chấp nhận vất vả lam lũ quanh năm, nhìn thuyền Khách đánh bắt và mang sản vật đi. Cũng có điều đáng mừng là Nhà Nước đang bắt đầu mở rộng chính sách cho vay tiền để đầu tư phát triển kinh tế. Mở ra một tương lai lạc quan về kinh tế trên hòn đảo xinh đẹp này.

Trên hành trình Nội Từ Hà đến Hồ Ba Bể, đi qua những vùng sông phụ thuộc vào nông nghiệp và chăn nuôi, đa số là các dân tộc thiểu số sinh sống và cuộc sống vẫn khó khăn. Tiếp đó tác giả Nhật Nham xuống thăm Chợ Điền thuộc tỉnh Tuyên Quang, nơi đây đã có một mô hình kinh tế mới là công nghiệp phát triển: “Ngoài các công ty mỏ Kẽm làm cho các nhân viên Tây Nam cư trú, Công ty có nhà ga tàu hỏa, có xưởng đóng thuyền cộc sắt, có nhà cưa gỗ để đóng thuyền (dùng tải kẽm ở bến Đầm Hồng), có lò rang để rang quặng kẽm, có kho chứa vật liệu, có căng tin bán gạo và các thực phẩm cho người làm công của mỏ, có nhà thuốc do một viên bác sĩ kiểm đốc và các viên khán hộ ăn lương của mỏ trông nom. Chính phủ bảo hộ chịu các phí khoản về nhà bưu điện và trường tiểu học là hai công sở của nhà nước ở trong địa phận mỏ” [2, 266]. Công ty khai thác khoáng sản mở ra, tạo những điều kiện thuận lợi để người dân có thu nhập và cuộc sống tốt. Cùng với đó, nơi khám bệnh, trường học được đầu tư xây dựng, tạo ra cho người dân trong vùng có một cuộc sống no đủ hơn về vật chất, đảm bảo phần nào vấn đề về sức khỏe và nâng cao dân trí cho người dân.

Nhàn Vân Đình trong chuyến *Quảng Yên du ký* đã kể lại lịch sử ngành than và tiềm năng về khai thác than ở Quảng Yên: “Năm 1765 bắt đầu nước anh mới khai ra mỏ than, trong mỏ có nước lại chế ra chiếc “Hỏa-lâm- khí” để hút cạn. Xứ Quảng-Yên này phần nhiều là than chứa ở trong tim núi xếp lẫn với đất đá từ đời Bảo-hộ mới biết khai dùng. Than già thì tinh-dịch bốc lên mặt núi sặc đen than non thì sắt ửng vàng” [11, 90]. Ngành khai thác than đã xuất hiện và được chú ý từ lâu. Trước đó, tác giả mô tả chi tiết quy trình và cách thức để khai thác than: “Từ đèo trở lại phía tay trái, chừng một cây số có một sở máy sàn than ba tầng tầng dưới đóng kín không biết, duy được tiện-tiện vào xem tầng trên và tầng giữa. Tầng trên xây một chiếc bể khá rộng, dùng máy đúc lọc than vụn, cứ dăm bảy người đổi nhau trông coi suốt đêm ngày. Tầng giữa có chiếc máy sàng, giống như chiếc cần sắt đan, dùng máy

chạy cao xuống thấp, lúc- lắc lại than nhỏ vụn thì lọt, còn than to là than “kíp lê” thì đã có hàng trăm: trai gái đứng sẵn hai bên, lần lượt mà nhặt bỏ vào chiếc máng ở giữa” [11, 88]. Người đọc có thể nhận thấy việc khai thác than bấy giờ ở Quảng Yên rất phát triển và hiện đại. Việc dò dào khoáng sản than mở ra một cuộc sống ổn định và tốt đẹp cho người dân. Nhưng không, người dân phải chịu số phận làm tôi tớ, bị bóc lột sức lao động thậm tệ, bị điều khiển, sai khiến, trong khi khoáng sản của nước ta lại nằm trong tay người ngoại quốc: *“Bọn phu làm đây thường phàn- nàn riêng cùng nhau rằng : Xứ này là nơi kho than đã hoàn- toàn chôn cất như một giải trường- thành, cứ nói đến đồng than vụn cũng đủ dùng cho phu- bản-xứ thổi nấu được một năm. Thế mà luật trên nghiêm- khắc, bắt phu những lúc nào nghỉ, phải vào rừng kiếm củi để thổi. Quan Doan bắt được nhà ai thổi than, chiều số mà phạt gọi là than lậu. Nghe đâu họ đã làm giấy khiếu, sự kết quả sau này thế nào chưa rõ”* [11, 88]. Những sự vô lý và bất công trong việc khai thác, sử dụng than đã được người dân ý thức và khiếu nại. Tuy rằng chưa biết kết quả ra sao nhưng đã thể hiện được việc người dân đã biết đấu tranh để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Đời sống kinh tế Đông Bắc nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế, đi qua mỗi tỉnh, vùng đất khác nhau lại có những nền kinh tế và chịu những sự chi phối khác nhau. Tuy nhiên, tác phẩm du ký vẫn thể hiện được sự lạc quan, tin tưởng của các nhà du ký về đời sống kinh tế cho người dân Đông Bắc ấm no, sung túc hơn.

2.3.2. Chân dung con người Đông Bắc trong du ký nửa đầu thế kỷ XX

Đông Bắc gồm nhiều dân tộc sinh sống. Con người Đông Bắc nói chung đều mộc mạc và đơn giản. Họ đi vào tác phẩm du ký một cách chân thực theo lăng kính chủ quan của tác giả. Đó là con người có thật mà các tác giả du ký đã được gặp gỡ và tiếp xúc trong cuộc hành trình. Tác giả du ký với sự tinh tế và nhạy bén của mình đã khắc họa con người Đông Bắc ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Con người Đông Bắc đi vào du ký chủ yếu là những con người chân thật, giản dị, đôn hậu và hiếu khách. Chính họ đã góp phần tạo cho Đông Bắc nét mộc mạc, đôn hậu, tạo dấu ấn tốt đẹp cho người đến thăm.

Tuyên Quang gồm rất nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc lại lại là mỗi hình ảnh con người khác nhau từ cách ăn, cách ở, cách mặc và phong tục tập quán. Nhưng nhìn chung họ đều là những con người hiền lành, giản đơn và chất phác. Tác giả Nhật Nham cũng đưa ra suy nghĩ và nhận định của mình khi chứng kiến và quan sát tỉ mỉ đời sống người dân và các chức sắc trong vùng: *“Trước cảnh tượng một số đồng chức dịch tới hội họp lại ăn uống như một cách êm đềm, vui vẻ thân mật, chen vai, sát cánh, tôi lại tự nghĩ: “dân Thổ, Mán và Nùng, tính chất hiền hậu thực thà, nên ăn ở với nhau rất thủy chung vui vẻ, không tham lấy tiền của ai, hà hiếp ai bao giờ. Ở rải rác giữa miền rừng núi, họ không phải bận lòng tham muốn, không quan tâm đến sự tiến bộ của văn minh, không bao giờ họ chịu rời chốn sơn lâm xuống đồng bằng vì họ đã quen cảnh thanh u của rừng rậm, núi sâu, thích bạn với tiếng chim, vượn hót, tiếng lá rụng xào xạc, tiếng suối reo róc rách”* [2, 279]. Con người hiện lên chất phác và thân thiện, họ sống cùng tự nhiên, hòa mình cùng thiên nhiên và hài lòng với cuộc sống hiện tại, ngại sự thay đổi. Qua trải nghiệm và suy nghĩ của tác giả, người đọc cảm nhận thấy sự bình yên nơi núi rừng khi mà không có bon chen, không xung đột. Mọi người sống với nhau hài hòa, các dân tộc như những anh em trong cùng một khối cộng đồng.

Con người Đông Bắc còn hiện lên với sự ân cần và hiếu khách. Tác giả Thái Phong Vũ Khắc Tiệp trong chuyến du ngoạn *Hành trình mạn ngược (từ Cao Bằng xuống Phú Thọ)* đã có dịp cảm nhận đức tính này khi đến Lạng Sơn được đón tiếp nồng nhiệt và chu đáo từ những người chưa quen biết: *“9 rưỡi sớm mai là ngày hôm 24, thời tôi với hai ông giáo Lạng-sơn cùng đi xe lửa, đến ga Lạng, hai ông giáo cố mời tôi xuống để về chơi nhà Phạm-quân là bạn đồng-song cũ của tôi. Tới tỉnh Lạng thời có các ông giáo với nhiều những ông tòng-sự tỉnh này, cũng có đến chơi nói chuyện cả. Tôi rất lấy làm cảm ơn các*

ông ấy đã có lòng ân-cần mà đến thăm tôi, là một người khách qua đàng chưa từng quen biết” [64, 138]. Sự hiếu khách từ những con người miền núi đối với khách một cách chân thành và nồng nhiệt, khiến cho những người đang nơi xứ lạ cảm thấy ấm lòng và an tâm.

Ngoài mộc mạc, chân thành giản dị và hiếu khách, người Đông Bắc còn rất lịch sự, chu đáo, tinh tế đối đãi với khách quý đến thăm. Đặng Xuân Viện trong lần đến thăm Định Hóa đã rất ấn tượng với việc tiếp đón sang trọng như một sự quý mến sâu sắc: *“Việc vui mừng ăn uống thời cử đàn-bà ra bưng trầu nước, lúc uống rượu thời cử hai ba người đàn bà lịch-sự ra hầu rượu, đó là những nhà sang-trọng đãi những khách sang như vậy”* [69, 615]. Tuy rằng việc đối đãi này chỉ có những nhà quan hay gia đình giàu có mới đủ điều kiện làm, nhưng cũng thể hiện được sự tiến bộ và lịch sự của con người nơi đây.

Con người nơi biển đảo Các Bà, cụ thể là hai làng Tân Châu và Xuân Đám hiện lên với vẻ đẹp khỏe khắn và tràn đầy sức sống: *““Khỏe mạnh” và “mộc mạc”, hai tiếng ấy có thể nói về tất cả đờn ông, đờn bà ở hai làng này. Họ có một thân thể rất đều đặn và màu da rất hồng hào. Họ không hề biết qua sự bão lụt, sự đói kém ở các nơi. Họ không bao giờ trông thấy người gầy còm vì đói rét”* [2, 619]. Họ có một cuộc sống no đủ nhưng vẫn giữ nguyên đức tính mộc mạc, chăm chỉ và chân thành. Vẻ đẹp ấy toát lên ngay từ vẻ bề ngoài đến tâm hồn họ. Đó là sự nguyên sơ, thuần phác, hòa mình với thiên nhiên đất trời.

Chuyến *Đi chơi ngoài Bắc Kỳ, Huế và bên Tàu* của tác giả X. đã phơi bày cuộc sống đói khổ, vất vả, lam lũ, chịu thương chịu khó của một bộ phận người vùng Đông Bắc: *“Đờn bà thì việc nặng không hề thua gì đờn ông, khiêng gáng, cày cấy, vác kéo đồ nặng nề. Không nghề gì đờn ông làm mà đờn bà không làm, trừ ra có một cái xe kéo thì là không thấy; cũng nên trông cậy đừng tới nỗi đó, vì là tội nghiệp cho người đàn bà quá”* [70, 26]. Người phụ nữ ở Hà Nội lẫn lộn với cuộc sống, phải làm những công việc nặng nhọc của đàn ông. Nhưng họ vẫn kiên cường và chịu đựng. Người đọc không tránh khỏi cảm thấy xót xa cho những kiếp người lam lũ mưu sinh nơi người khôn của khó.

Cũng nhìn thấy và cảm thương cho sự vất vả của người phụ nữ, tác giả Nhật Nham khi gặp mấy người đi Chợ Điền về: *“Được nửa đường về, chúng tôi gặp mấy người đàn bà cưỡi ngựa đương trèo dốc, trên lưng ngựa có đeo nhiều thực phẩm. Hỏi ra mới biết thường nhật các bà vợ các ông ký mỏ trên Plateau xuống Chợ Điền để mua các thứ nhật dụng”*. Những người đàn bà mạnh mẽ, kiên cường ấy lại khiến tác giả liên tưởng đến một hình ảnh trái ngược là những phận nữ nhi yếu liễu đào tơ ngày xưa, không phải làm những công việc nặng nhọc bao giờ, được nâng niu, chăm sóc mà xót xa, cảm phục những người phụ nữ này: *“Và phải chăng câu ca dao này đã vì các bà ấy mà yên ủi:*

Vì chồng nên phải gắng công

Nào ai da sắt xương đồng chi đây?” [2, 270].

Những mảnh đời phu than khốn khổ được Nhân Văn Đình mô tả hết sức xót xa: *“Ngạn-ngữ ta có câu : “vạn tội bất như bản tội khổ”. Nghĩa là muôn tội không bằng tội gì nghèo khổ hơn. Phu đi làm than phải xa cha mẹ, ba vợ con, quanh năm cặm cùi đem bát mồ hôi đổi bát cơm ăn dầu biết buộc mình vào nơi tử-địa cũng không giám chối miễn là làm sao mỗi ngày được và hào một đồng, cho đủ sinh-hoạt”* [11, 90]. Vất vả, gian nan, thiếu thốn về tinh thần, ấy thế mà tiền công của phu lại hết sức rẻ mạt. Vì miếng cơm manh áo nên con người vẫn phải sống và chịu những thiệt thòi, bất công như thế!

Hình ảnh con người Đông Bắc với cuộc sống muôn màu vạn vẻ. Tác giả du ký nhìn con người bằng con mắt khách quan, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp, đồng thời thẳng thắn chỉ ra những điều còn hạn chế. Thông qua khắc họa chân dung con người, độc giả tìm thấy những dấu ấn văn hóa vùng miền đặc trưng mà tác giả du ký đã khéo léo truyền tải. Từ đó, con người trên khắp mọi vùng có cơ hội hiểu biết và yêu quý nhau nhiều hơn.

2.4. Lòng yêu nước, ý thức chủ quyền và tinh thần phản biện xã hội

Yêu nước là một trong những truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, đi cùng lòng yêu nước chính là niềm tự hào dân tộc và ý thức chủ quyền của mỗi người con đất Việt. Lòng yêu nước có nhiều cách thể hiện khác nhau. Văn

chương chính là một con đường hữu hiệu để con người gửi gắm tâm tư của mình. Từ bao đời nay, tinh thần yêu nước đã đi vào thơ văn như một sự tỏ lòng và tuyên truyền của các tác giả yêu nước.

Đầu thế kỷ XX, nước ta đang bị thực dân Pháp xâm lược, các chính sách đồng hóa của Thực dân Pháp khiến người Việt chịu ảnh hưởng nặng nề, từ lối sống Pháp, văn hóa Pháp. Chính lúc này, tinh thần yêu nước dâng lên mạnh mẽ. Lòng yêu nước được thể hiện trong văn học một cách sôi nổi, và du ký cũng bắt mạch được nguồn cảm xúc đó.

Các tác giả du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX truyền tải lòng yêu nước của mình thông qua các tác phẩm. Lòng yêu nước đó thể hiện qua việc cảm động trước những cảnh đẹp quê hương đất nước, ca ngợi, bày tỏ niềm tự hào của bản thân trước non sông gấm vóc tươi đẹp và con người, đồng thời là sự tự chủ, ý thức và sự kiêu hãnh dân tộc.

“Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba”

Trước tiên, lòng yêu nước thể hiện ở việc ghi nhớ và biết ơn công lao gây dựng, giữ nước của cha ông đi trước. Mỗi năm vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, dân ta tổ chức hội Đền Hùng ở quê hương đất tổ tỉnh Phú Thọ. Cùng chung với dòng cảm xúc thiêng liêng đó, tác giả Lê Thọ Xuân hào hứng và nhiệt huyết trong chuyến *Đi viếng Đền Hùng*. Đền Hùng được xây nguy nga, tráng lệ và trang nghiêm như chính sự thành kính lớn lao của con cháu đối với các bậc cha ông đi trước. Sau khi thăm thú xong, tác giả còn thành kính: *“Các bạn một lần nữa, các bạn hãy cùng tôi quay mặt về Hùng Sơn, cúi đầu chào quốc tổ”*. Đây là sự biết ơn chân thành và sâu sắc của một người con đất Việt nói riêng. Phải yêu quê hương đất nước của hiện tại lắm thì con người ta mới có thể biết ơn đối với người có công gây dựng nên đất nước đến như vậy được.

Lòng yêu nước còn thể hiện ở việc tác giả du ký miêu tả cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của quê hương. Đó là núi non gấm vóc, con sông, con đường, ... tạo được cảm hứng để tác giả đi và viết.

Con người mộc mạc, thuần phác được tác giả du ký Đông Bắc khắc họa chân thực với những nét văn hóa đặc sắc đi cùng năm tháng. Lòng yêu mến con người, yêu đồng bào và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là biểu hiện của tinh thần yêu nước bất khuất từ các nhà du ký.

Đi cùng với lòng yêu nước là sự tự hào dân tộc mà các tác giả du ký thể hiện. Tác giả Kiêm Hồ Nguyễn Thê Hữu đã không giấu được niềm tự hào của mình về cảnh đẹp trên núi An Tử: *“Cho hay đâu cũng non sông nước biếc, nhưng mà mỗi cảnh một khác. Như nước ta chốn Hương-Sơn là nơi tĩnh mịch u-thâm; Sài-Sơn là nơi bán-thành-thị bán-lâm-tuyền; mà cảnh An-Tử-sơn này là nơi bông-lai-tiên-cảnh và là chốn cực-lạc Phật-độ”* [21, 326].

Nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và nổi tiếng của Đông Bắc đi vào du ký một cách tự nhiên như Hồ Ba Bể, Vịnh Hạ Long,... Là niềm tự hào của tác giả khi được đặt chân đến và giới thiệu như một sự quảng bá rộng khắp. Vịnh Hạ Long được Vân Đài giới thiệu quả thực là tiên cảnh mà bất kỳ bạn đọc nào cũng muốn đặt chân đến đó một lần: *“Hạ Long không phải chỉ có cái hang Đầu Gỗ, hang Surprise và vài ba hang khác... Kỳ quan của tạo hóa ở đất nước này cho ta thấy từ Các Bà về Hòn Gai - hơn hai mươi cây số tất cả - như một Thiên Thai nơi hạ giới”* [2, 622]. Hay như Hồ Ba Bể bền vững và tươi đẹp theo dòng thời gian: *“Trải qua bao cơn dâu bể, hồ Ba Bể vẫn mặt nước xanh xanh phẳng từ nghìn xưa cho tới nghìn nay.*

Tuy cũng đôi phen mặt nước nhuộm màu hồng đỏ, tuy trong khu vực ba hồ cũng có khi sóng gió, sóng chẳng bao lâu nước lại trở lại xanh trong, mặt hồ lại trở nên êm lặng, để phô vẻ đẹp với thời gian” [2, 291]. Có tự hào không khi qua bao cơn sóng gió, vạn vật vẫn tươi đẹp và bình yên đến vậy?

Người Việt thông minh, nhanh nhẹn và khéo léo, tác giả X. bất ngờ khi chính mắt mình nhìn thấy đồ chơi mà người An Nam ta nhìn rồi bắt chước giống người Tây: *“Tôi không nói những nghề đánh giày, may vá, chạm trổ, thêu dệt là nghề người An Nam Bắc Kỳ giỏi, ai ai cũng là biết rồi, xong mới có nhiều nghề khác mới lập sau đây, tôi có thấy thì phải lắc đầu, là nghề bắt*

chước Langsa và Nhật Bản mà làm những đồ chơi con nít, là những hình búp bê (poupée) cũng có nước da đỏ eo, và những đồ chơi bằng thiếc như là xe kéo, xe lửa, hình lính Tây đánh giặc, nói chung những đồ chơi bằng thiếc và bằng thạch cao hay là gỗ thường thấy trong nhà buôn bán Nhật Bản. Tay chân mặt mày tóc tai mũi cũng tương tự, tin không muốn được là của An Nam làm ra. Có kiểu nón Tây và đàn Tây coi cũng tưởng là bên Tây đem lại mà thôi. Thật là giỏi và khéo” [70, 42]. Sự nhạy bén của người Việt tạo nên những sản phẩm mà khiến người mình cũng không tin là có thể làm được như thế! Đó cũng là một điểm thông minh khi ta biết bắt chước những cái hay, tiến bộ của người Tây để giúp cho cuộc sống người An Nam tốt đẹp và dễ dàng hơn. Tác giả thể hiện một niềm tự hào lớn lao về con người đất Việt.

Tác giả du ký còn bày tỏ niềm tự hào về những truyền thống đánh giặc giữ nước vẻ vang của dân tộc. Đi đến những chiến tích lịch sử ngày xưa, các tác giả đều dành thời gian kể lại cho độc như một sự hoài niệm và tự hào của thế hệ sau với một lịch sử đánh giặc hoành tráng của cha ông.

Không chỉ vậy, du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX còn thể hiện cái tôi dân tộc rất lớn, đó là ý thức chủ quyền, niềm kiêu hãnh dân tộc của mỗi tác giả du ký. Những kịch cớ phát sinh trong quá trình giao lưu văn hóa Đông - Tây, hay những thiệt thòi mà người dân nước ta phải gánh chịu được phản ánh một cách sâu cay.

Tác giả Trần Trọng Kim trong *Sự du lịch đất Hải Ninh* đã nhìn thấy những vấn đề nội hàm bên trong việc dân mình vất vả, nghèo khổ hơn Khách. Dân ta có những điều kiện tốt để phát triển kinh tế độc lập nhưng do ỷ lại và tư duy kém, thành ra phụ thuộc và chịu sự chi phối của Tàu: “*Về đường công-nghệ thì cả tỉnh Hải-ninh có nghề làm bát ở Mông-cái là thịnh nhất. Nhưng đây là của Khách, chứ ta không có phần gì. Đâu trước có một hiệu mấy người ta cũng có phần, nhưng sau phải nhượng lại cho người khách cả. Hiện bây giờ cả thầy có chín cái lò thật to. Đất làm bát và thuyền thợ đều đem ở bên Tàu sang, chứ ta không được một tí lợi nào vào đây cả. Nguyên tại làm sao mà Khách lại sang*

thuê đất ở bên ta ? Là vì những bát-đĩa làm ở Mông-cái cốt để bán cho An-Nam ta, vậy sang thuê đất bên ta thì họ khỏi phải chịu cái thuế nhập-cảng, như thế thành ra họ đã được một mối lợi to rồi” [23, 392]. Cứ nghĩ rằng Tàu sang thuê đất ta thì là được một mối lợi lớn, nhưng đúng ra dân mình chịu thiệt thòi mọi thứ: “Tôi xem nước nào cũng lo làm những đồ cần dùng cho người trong nước để giữ lấy mối lợi, không cho người ta tranh chiếm mất. Mà nước mình từ xưa đến nay cứ nghiêm nhiên đem tiền đi mua của người mà dùng, mà không biết nóng ruột. Những đồ bát đĩa để ăn uống cũng đi mua, những vải lụa mặc vào người cũng đi mua, đôi bút tất, đôi giày, nhất nhất là phải đi mua của người ta cả, chứ người mình không làm được cái gì ra trò cả. Có làm thì xấu xí mà bán lại đắt, thì còn cạnh tranh với người ta sao được. Ai đi mua mất tiền lại không muốn mua đồ tốt mà rẻ. Vậy thì ta phải làm thế nào, dầu không được tốt đẹp hơn, thì cũng bằng của người ta, mà giá lại bán rẻ hơn thì mới nói ganh với người ta được. Hãy tính rằng những đồ ở ngoài đem vào bán thường phải thuê công đất, lại phải tiền thuyền tiền tàu chở đi, rồi lại thuế nọ thuế kia, sao mà người ta bán được rẻ. Mà mình ở nước mình, người nhiều, sản vật cũng sẵn, sao mình không làm được? Ta phải lưu tâm về cái vấn đề ấy mà tìm cách làm ăn thế nào, chứ cứ chịu ép một bề mãi, thì không biết đời nào cho khá được” [23, 392]. Một vấn đề kinh tế, chính trị được tác giả đặt dấu chấm hỏi, đó là việc những vật dụng mà dân ta có thể làm lại bán nguyên vật liệu cho Khách rồi nhập lại sản phẩm đã được làm ra từ họ? Như vậy chẳng phải dân ta cứ phải chạy theo rồi phụ thuộc vào họ sao? Tác giả nhấn mạnh vào cách thức sản xuất của người mình còn lạc hậu và chưa chủ động, cùng với đó sự cạnh tranh kinh tế của ta trên thương trường còn yếu kém. Khi kinh tế đã không chủ động được thì chính trị cũng sẽ không được độc lập. Vấn đề chủ quyền của người Hải Ninh nói riêng được tác giả Trần Trọng Kim đưa ra và chắc chắn mỗi độc giả sẽ dấy lên niềm kiêu hãnh dân tộc mà tự có trong mình những phương án giải quyết vấn đề đó.

Khi miêu tả sự thịnh vượng của nghề đánh cá trên đảo Các Bà, nữ sĩ Vân Đài đã nhắc đến việc: “*Những hải vị mà người Nam ta vẫn ước ao, quý hóa như mực bắc hải, hải sâm, vây cá, bào ngư, long tu v.v... các bạn đừng tưởng người Khách đã đem ở bên Tàu sang bán cho ta đâu. Không, đây chính là hải sản ở Các Bà, ở Cô Tô (Gotow), ở Bạch Long Vỹ, các cù lao chung quanh miền duyên hải xứ Bắc Kỳ, đã do tay khách trú đem đến cung phụng miệng lưỡi các bạn đó*” [2, 613-614]. Người Khách tinh vi, nhiều mưu mô, thủ đoạn, chớp cơ hội kiếm lợi từ đất ta rồi mang đồ chiếm của ta bán lại cho ta. Người mình lại suy nghĩ đơn giản nên tin vào miệng lưỡi của Khách mà không hay tài nguyên ta đang ngày một hao mòn. Thêm nữa, những thuyền buôn lậu lợi dụng biển đảo ta làm mảnh đất làm ăn của chúng. Ta bị Khách lợi dụng và qua mất một cách dễ dàng. Tác giả với *Bốn năm trên đảo Các Bà* nhìn ra những điểm bất bình thường trong việc làm ăn này, khiến độc giả không khỏi cảm thấy xót xa, cay đắng. Du ký nửa đầu thế kỷ XX dám xâm nhập và phản ánh những mặt trái của hiện thực xã hội giai đoạn thực dân nửa phong kiến.

Lòng yêu nước và ý thức chủ quyền, tinh thần phản biện xã hội mà mỗi tác giả du ký thể hiện đã tiếp thêm sức mạnh cho công cuộc đấu tranh giữ gìn và xây dựng mảnh đất Việt Nam thêm tươi đẹp. Ngoài ra vạch trần bộ mặt của những kẻ manh nha thôn tính tài nguyên lãnh thổ nước ta. Tạo sự cảnh giác và ý thức về quyền lợi dân tộc cho những người dân còn chủ quan, cả tin trước kẻ địch.

Tiểu kết chương 2

Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX có sự đặc sắc và phong phú về mặt nội dung. Các tác phẩm đã vẽ lại bức tranh thiên nhiên còn hoang sơ nhưng tươi đẹp, kỳ vĩ của Đông Bắc đến với độc giả. Thông qua đó, người đọc ở khắp mọi miền tổ quốc có điều kiện để hiểu và yêu hơn thiên nhiên Đông Bắc, góp phần thôi thúc khát khao khám phá và chinh phục của con người. Lịch sử oai hùng của dân tộc với công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của cha ông

ta được các tác giả kể lại một cách tự nhiên nhưng cũng chứa đựng đầy sự tự hào. Văn hóa Đông Bắc đặc sắc trên mỗi điểm đường đi qua cũng được các tác giả kể lại chân thực. Chân dung con người Đông Bắc với những tính cách tốt đẹp, sự vất vả lam lũ trong cuộc sống mưu sinh nhưng hiện lên tươi vui và khỏe khoắn cùng chuyên biến mình theo sự đổi thay của đất nước, được tác giả du ký phản ánh từ nhiều góc độ khác nhau và đặc biệt.

Du ký thức tỉnh được ý thức chủ quyền làm chủ kinh tế, văn hóa, chính trị của đất nước. Là sự phát hiện và tố cáo những ý đồ của người *Khách* khi mà chúng thôn tính sản vật đất nước, sức lao động của con người,... và xa hơn nữa là bờ cõi lãnh thổ của Đông Bắc Việt Nam nói riêng. Thông qua các tác phẩm du ký, tác giả du ký thể hiện được lòng yêu nước nồng nàn và niềm tự hào dân tộc sâu sắc của mình. Với tất cả những nội dung trên, chương này đã làm rõ thêm những đặc điểm về nội dung trong du ký vùng Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT CỦA DU KÝ VỀ VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

3.1. Điểm nhìn trần thuật

3.1.1. Khái niệm

Khái niệm điểm nhìn thường được nhắc đến nhiều trong các tác phẩm điện hình cho loại tự sự như truyện ngắn, tiểu thuyết. Đối với ký, có lẽ điểm nhìn đơn chiều, nhất quán hơn.

Điểm nhìn trần thuật là một khái niệm được nhắc đến khá sớm và đã có không ít những định nghĩa được đưa ra. M. H. Abrahams đưa ra nhận định: *“Điểm nhìn đã chỉ ra những cách thức mà một câu chuyện được kể đến - một hay nhiều phương thức được thiết lập bởi tác giả bằng ý nghĩa mà độc giả giới thiệu với những cá tính đối thoại, những hành động, sự sắp đặt và những sự kiện mà trần thuật cấu thành trong một tác phẩm hư cấu”* [36, 165].

Ở nước ta, ngày nay đã có nhiều định nghĩa cụ thể, chính xác về khái niệm này. Trần Đình Sử cho rằng: *“Điểm nhìn văn bản là phương thức phát ngôn, trình bày, miêu tả phù hợp với cách nhìn, cách cảm thụ thế giới của tác giả. Khái niệm điểm nhìn mang tính ẩn dụ, bao gồm mọi nhận thức đánh giá, cảm thụ của chủ thể đối với thế giới”* [59, 88]. Còn Từ điển thuật ngữ văn học thì định nghĩa: Đó là *“khoảng cách, góc độ của lời kể đối với cốt truyện tạo thành cái nhìn”* [16, 247]. Như vậy khái niệm mà Từ điển thuật ngữ văn học của Lê Bá Hán, Trần Đình Sử đưa ra có thiên hướng đi sâu vào các tác phẩm mang đặc trưng tự sự. Hay nói cách khác điểm nhìn trần thuật chính là điểm nhìn của người kể chuyện, vai kể chuyện. Vậy có lẽ định nghĩa của Trần Đình Sử phổ quát, xác đáng hơn khi ta xem xét với thể ký, đặc biệt là du ký. Tóm lại ở đây cần quan tâm các vấn đề liên quan đến vị trí, điểm nhìn, góc nhìn, khoảng cách nhìn của tác giả để rút ra những nhận thức về quan điểm cảm thụ đánh giá thế giới khách quan của tác giả. Điều này đúng với nhiều thể loại trong đó có du ký.

3.1.2. Một số điểm nhìn trần thuật

Trần thuật trong du ký chủ đạo là trần thuật khách quan, tức là nhân vật trần thuật đứng ngoài đối tượng để quan sát, đánh giá. Nếu căn cứ vào cách phân chia điểm nhìn trong *Lý luận văn học* của Phương Lưu thì có lẽ du ký chỉ có trường nhìn tác giả chứ không có trường nhìn nhân vật. Bởi rằng mỗi sự vật, hiện tượng hiện lên trong du ký đều được bộc bạch trực tiếp qua lăng kính nhận thức, cảm thụ của tác giả. Tuy nhiên trong du ký cũng có thể xem xét với điểm nhìn bên trong và điểm nhìn bên ngoài. Có thể lấy một ví dụ trong một tác phẩm bất kì. Chẳng hạn một đoạn trích trong *Định Hóa châu du ký* của Đặng Xuân Viện: “*Dân Thố, dân Mường, không có ai theo Gia-tô mà cũng không thấy mấy người sùng đạo Phật, cả châu duy có một chùa hang thuộc xã Định - biên - trung là thờ đạo Phật, chỗ ấy có cái hang thiên hiểm, khả dung được vài nghìn người. Xã Phụng - vĩ - trung thờ vua Mai - Hắc - đế, ngài đương lúc nội - thuộc nhà Đường, xưng đế ở Châu Hoan (thuộc tỉnh Hà Tĩnh) xuất đảng - chúng ba - mươi hai châu, ý giả châu ấy có người theo vua Mai Hắc Đế, nên mới có đền kỷ niệm như vậy chăng*” [69, 615]. Qua đây người viết thấy rằng các sự việc, hiện tượng được trần thuật hoàn toàn khách quan với đời sống. Điểm nhìn duy nhất là của tác giả. Đó là hệ quy chiếu cố định do chính tác giả tạo nên với mọi đối tượng. Dựa trên những đặc điểm về tuổi tác, giới tính, sở thích, tính cách, vốn hiểu biết của cá nhân tác giả mà sự vật hiện tượng hiện lên với những chiều nông sâu khác nhau, với những cách miêu tả bình giá khác nhau.

Theo Trần Đình Sử, điểm nhìn trần thuật được chia thành 5 loại:

- + Điểm nhìn của người trần thuật (tác giả, nhân vật)
- + Điểm nhìn không gian thời gian.
- + Điểm nhìn bên trong, bên ngoài.
- + Điểm nhìn đánh giá tư tưởng, cảm xúc.
- + Điểm nhìn ngôn từ.

Cách chia này phù hợp, đầy đủ hơn với du ký bởi lẽ trong các tác phẩm du ký có thể tìm ra 05 kiểu trần thuật này. Còn nếu như chia điểm nhìn trần thuật

thành ba loại theo ngôi kể như Cao Kim Lân thì có vẻ không phù hợp với du ký. Cách chia này chỉ thực sự thích hợp cho các tác phẩm là điển hình của loại tự sự như truyện ngắn, tiểu thuyết. Cao Kim Lân cho rằng điểm nhìn trần thuật được chia thành 03 loại:

- + Điểm nhìn người kể chuyện toàn tri
- + Điểm nhìn người kể chuyện ngôi thứ ba
- + Điểm nhìn người kể chuyện ngôi thứ nhất.

Chẳng hạn người viết phân tích trong một đoạn văn bản trích từ *Hành trình mạn ngược* của Thái Phong Vũ khắc Tiệp đăng trên báo *Nam Phong tạp chí*, tác giả kể: “*Tháng Octobre 1920 vừa rồi, ký giả mới ở Cao Bằng đổi về Phú Thọ. Ra về tự hôm 23 Décembre, đến hôm 26 thì tới nơi. Trong bốn hôm trời, từ mạn ngược về đàng xuôi, lịch duyệt không biết bao nhiêu là cảnh trí: nào núi cao rùng rậm, vực thẳm hang sâu; nào khoáng dã bình nguyên, danh lam cổ miếu; kìa nơi thành thị, nọ chốn thôn quê; nước non này, phong cảnh ấy, thực là cảnh rất nên thơ; tưởng phải có cái tài cao, cái học rộng, cái con mắt tinh đời, cái tác dạ như hoa thêu gấm dệt, cái tay khiến ngòi bút như nước chảy mây bay, thời mới tả hết được cảnh thiên nhiên của tạo hóa, kỹ xảo của nhân công, thắng tích của hàng trăm nghìn năm còn để lại. Nhưng mà lạ thay, bĩ nhân đây, bấy lâu xa đời chữ nghĩa văn chương, quá sao nhãng đi ở nơi non xanh nước biếc; mà muốn tả cho hết nhưng quang cảnh đi đàng ấy, tưởng cũng khó thay, rất khó thay! Giờ tiếc chẳng có máy chụp ảnh, thời chụp cho hết con đàng nghìn dặm để làm kỉ niệm buổi du thi” [64, 137]. Trong đoạn văn trên điểm nhìn trần thuật tác giả thể hiện rất rõ. Trong các câu văn như ta thấy là ngôn ngữ chủ quan của tác giả, cách nhìn nhận đánh giá vấn đề của tác giả. Trong câu văn hiện lên rõ những suy tưởng tiếc nuối, mong muốn của tác giả. Đầu tiên là sự vui sướng, ngỡ ngàng của tác giả khi được chứng kiến những cảnh sắc hiếm có. Nhà văn phải thốt ra “*không biết bao nhiêu là cảnh trí*”. Với biện pháp liệt kê tác giả đã đưa ra một loạt các hình ảnh đẹp của thiên nhiên*

trong cảm nhận của mình. Nào những “*núi cao rùng rậm, vực thẳm hang sâu; nào khoáng đá bình nguyên, danh lam cổ miếu; kia nơi thành thị, nọ trốn thôn quê...*”. Tác giả đồng thời đưa ra những bình luận, nhận xét về cảnh sắc trên hành trình đó bằng những lời ngợi ca: “*tưởng phải có cái tài cao, cái học rộng, cái con mắt tinh đời, cái tác dạ như hoa thêu gấm dệt, cái tay khiến ngòi bút như nước chảy mây bay, thời mới tả hết được cảnh thiên nhiên của tạo hóa, kỹ xảo của nhân công*”. Qua đây thấy rằng qua lăng kính của tác giả, điểm nhìn của tác giả cảnh vật đã hiện lên đầy thơ mộng, tinh xảo. Đó chính là con mắt nhìn tinh đời, nhạy bén của nhà văn đã gọi ra được linh hồn của cảnh vật.

Điểm nhìn không gian và thời gian trong du ký có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu là thời gian tuyến tính, thời gian vật lý thì không gian là thực tế, cụ thể. Nếu là thời gian ý niệm, suy tưởng thì không gian cũng thay đổi là không gian hồi ức, quá khứ. Đây là hai phạm trù song song gắn bó với nhau. Với mỗi thời gian và không gian khác nhau thì điểm nhìn trần thuật cũng khác nhau. Ví dụ trong *Hành trình mạn ngược*, tác giả viết: “*9 giờ rưỡi sáng mai là ngày hôm 24, thời tôi với hai ông giáo Lạng Sơn cùng lên xe lửa, đến ga tỉnh Lạng, hai ông giáo cố mời tôi xuống để về chơi nhà Phạm quân là bạn đồng song cũ của tôi. Tới tỉnh Lạng thời có các ông giáo với nhiều những ông tòng sự tỉnh này cũng có đến chơi nói chuyện cả. Tôi rất lấy làm cảm ơn các ông ấy đã có lòng ân cần mà đến thăm tôi, là một người khách qua đàng chưa từng quen biết*” [64, 133]. Điểm nhìn trần thuật không gian, thời gian trong đoạn trên là hiện tại tức là khoảng cách về không gian, thời gian từ khi sự kiện đó xảy ra đến khi kí chép lại là không đáng kể. Bởi vậy mọi diễn biến của sự việc xảy rất chi tiết, tỉ mỉ, chân thực và đặc biệt là sự nhận thức của tác giả về nó chưa vượt ra ngoài được những ý niệm thực tại của tác giả. Điều này sẽ khác nếu đó là một sự việc được hồi ức lại từ rất lâu. Khi mà tác giả có cơ hội để nhìn nhận một cách đầy đủ, sâu sắc về nó. Và đặc biệt là sau một khoảng thời gian, không gian đủ lớn để họ có những thay đổi mới mẻ hơn trong việc nhận thức quá khứ.

Ví như một đoạn trong *Mấy ngày chơi Thất Khê*, Nguyễn Thế Xương chép: “*Sau về tới Lạng Sơn, nghĩ đến cuộc 8 ngày du lịch Thất Khê cũng là một sự ngẫu nhiên. Sự này tuy bởi tại người nhưng mà cũng bởi tự trời khiến chẳng. Cuộc này sánh với các nhà du lịch năm châu thực cũng chưa lấy gì làm lạ, so với những cuộc các nhà nhàn quan bốn bể thực cũng chưa lấy gì làm kỳ, nhưng vì nước non vẫn nước non nhà có lẽ lại thờ ơ mà chẳng ghi nhớ lại sao?*” [72, 392]. Trong đoạn viết trên rõ ràng tác giả đã có một khoảng thời gian, không gian đủ lớn để nhìn nhận đánh giá một cách thấu đáo vấn đề. Vậy là điểm nhìn trần thuật của tác giả có sự ảnh hưởng gắn liền với không gian, thời gian trần thuật. Nó quy định góc nhìn, hướng nhìn, khoảng cách nhìn của tác giả từ đó tạo nên những quan niệm, cách đánh giá sự việc khác nhau.

Điểm nhìn bên trong, điểm nhìn bên ngoài cũng là một vấn đề về điểm nhìn trần thuật cần xem xét trong các tác phẩm du ký. Điểm nhìn bên ngoài tức là tác giả đánh giá, nhìn nhận, miêu tả đối tượng một cách khách quan, trung thực với những gì vốn có của nó. Còn điểm nhìn bên trong tức là khi người viết nhập thân vào đối tượng để tả, để nhìn nhận đánh giá vấn đề. Với mỗi điểm nhìn này sẽ tạo nên những ý nghĩa tư tưởng khác nhau. Xét đoạn văn trong *Định Hóa châu du ký* sau: “*Nhạc ca có hai phường, một phường xa Thanh điệu, một phường ở xã Bình yên. Đàn ca của họ thời cũng như đàn kếp của ta, giọng hát của họ thời cũng như giọng châu văn. Nhưng tiếng Thổ pha tiếng kinh nên không được hiểu hết. Ai muốn tìm đến họ hát thời phải lập bàn thờ tổ sư của họ là một vị thánh - xà đại vương, hai là vị Đường - lang công - chúa. Tục truyền bà công chúa Đường - lang có tiếng danh ca, nghe nói Thanh - xà đại vương cũng giỏi nghề đàn hát, bèn kết làm vợ chồng, nên bây giờ các nơi giáo phường vẫn thờ hai vị làm tổ sư*” [69, 616]. Điểm nhìn trần thuật của tác giả trong đoạn trích trên là điểm nhìn bên ngoài. Ngòi bút, giọng văn của tác giả hoàn toàn sắc lạnh để tái hiện hiện thực. Từ cách tác giả so sánh, ví von, trần thuật hoàn toàn tự nhiên, khách quan chính xác. Thậm chí có những điểm

chưa chắc chắn tác giả cũng sẵn sàng thú nhận “*không hiểu hết được; nghe nói*”. Tác giả không cố gắng thâm nhập vào đối tượng mà hoàn toàn chỉ phô bày ra những gì mình mắt thấy tai nghe. Đó chính là điểm nhìn bên ngoài. Đây là điểm nhìn phổ biến trong các tác phẩm du ký. Nó giúp cho đối tượng hiện lên trung thực, khách quan nhất có thể. Ngoài ra thi thoảng ta bắt gặp điểm nhìn trần thuật bên trong của tác giả. Lấy ví dụ như trong *Định Hóa châu du ký*, Đặng Xuân Viện thể hiện điểm nhìn trần thuật bên trong của mình: “*Thổ sản ở sơn lâm không bao giờ hết, có công tìm tòi thời cũng có lợi, chứ dưới đường xuôi quanh năm chỉ nhờ hai vụ lúa, còn sự buôn bán ngày nay người khôn của hiếm, kiếm được đồng lãi rất là khó khăn. Và nhà làm ruộng lâu nay không được như trước, phần lo nước lớn vỡ đê, phần lo nước sắp mặn, phần lo gió bão không những hại cả hoa màu mà lại hại cả tính mệnh nữa*” [69, 616]. Rõ ràng trong đoạn văn trên người viết có một sự đồng cảm thâm nhập sâu sắc vào đối tượng mới có sự đồng cảm thấu hiểu sâu sắc với cuộc sống con người miền xuôi. Đó là điểm nhìn từ bên trong nhân vật. Nhà văn đứng vào vị trí của đối tượng để quan sát đánh giá vấn đề.

Tư tưởng, cảm xúc cũng là một yếu tố quy định và tạo ra điểm nhìn trần thuật trong các tác phẩm du ký. Tư tưởng nhận thức, cảm xúc tình cảm của tác giả với sự việc, hiện tượng, đối tượng được nói đến như thế nào? Đó là đề cao trân trọng, tôn sùng, thành kính, xưng tụng hay bài xích, lãnh cảm, phê phán. Điều này tạo ra điểm nhìn trần thuật đồng thời chi phối cách đánh giá miêu tả tái hiện đối tượng. Chẳng hạn trong bài *Sự du lịch đất Hải Ninh* có đoạn viết: “*Thế mới biết rằng người ta sinh ra ai cũng mắt mũi như nhau, nhưng ăn ở thế nào thì rồi quen thế. Mũi tuy vẫn thích của thơm, nhưng đã ngửi mùi thói quen đi rồi, thì dầu thói đến đâu, cũng không biết thói nữa. Mắt tuy vẫn thích trông cái sạch cái đẹp, nhưng đã trông cái bẩn cái xấu quen đi rồi, thì dầu bẩn và xấu đến đâu cũng không biết là bẩn, là xấu nữa. Cũng vì thế cho nên những người mà cả đời chỉ trông thấy những điều đê hạ, và chỉ làm những điều đê hạ*

thì dẫu làm việc gì cũng chỉ giở những ngón đê hạ ra, mà vẫn không biết là mình làm những điều đê hạ” [23, 385]. Qua đoạn văn trên ta thấy rõ điểm nhìn tư tưởng, cảm xúc của tác giả. Đó là tư tưởng lên án, phê phán, lãng nhục những lối sống đê hèn, thói quen đê hạ, không giác ngộ, thiếu sự giác ngộ. Nhà văn bộc lộ rõ suy nghĩ cảm xúc của mình trong giọng văn, trong ngôn ngữ. Bằng một loạt các câu văn có cấu trúc giống nhau, khiến cho lời văn gập gáp như là sự xói trút những khinh miệt của người viết. Thế mới thấy điểm nhìn của tác giả bao giờ cũng bắt nguồn từ một tư tưởng, cảm xúc nhất định. Nó sẽ quy định giọng văn, lời văn và thái độ đánh giá của tác giả.

Ngoài ra về điểm nhìn ngôn ngữ trần thuật nên xem xét là một thành tố trong điểm nhìn trần thuật nói chung. Bởi lẽ điểm nhìn trần thuật sẽ quy định ngôn ngữ trần thuật và qua ngôn ngữ trần thuật người đọc sẽ nhìn thấy những ý niệm, tư tưởng của người viết. Qua ngôn ngữ chúng ta sẽ biết tác giả nhìn hiện tượng đó ở góc độ nào, tọa độ nào, khoảng cách nào, vị trí nào.

3.2. Thời gian và không gian nghệ thuật trong du ký

3.2.1. Khái niệm

Có một nói rất hay khi đánh giá về thời gian và không gian nghệ thuật trong tác phẩm văn học của Trần Đình Sử: *“Nếu hiểu thơ ca là sự cảm nhận thế giới và con người thì thời gian, không gian chính là hình thức để con người cảm nhận thế giới và con người”* [58, 88]. Mỗi sự vật, hiện tượng đều cần đứng trong một thời gian, không gian nhất định để xác định sự tồn tại. Tương tự thế giới nghệ thuật của nhà văn cũng cần những điều đó để tạo ra sự chân thực. Hay như Nguyễn Xuân Kính nhận định: *“Thời gian và không gian là những mặt của hiện thực khách quan được phản ánh trong tác phẩm tạo thành thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Thời gian nghệ thuật, không gian nghệ thuật một mặt thuộc phương diện đề tài, mặt khác thể hiện nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức tác phẩm của từng tác giả, từng thể loại, từng hệ thống nghệ thuật”* [24, 287]. Như vậy không có bất cứ nhân vật văn học nào tồn tại mà không cần đến một

không gian thời gian. Nó chỉ có thể ở trạng thái này hay trạng thái khác, dạng nay hay dạng khác mà thôi. Tuy nhiên thời gian, không gian nghệ thuật tuân theo những quy luật đặc biệt khác nhau của thế giới nghệ thuật. Đối với mỗi thể loại văn học vai trò của không gian thời gian cũng khác nhau. Sự hiện diện của chúng trong tác phẩm cũng có những xứ mệnh không giống nhau. Vậy trong du ký chúng tồn tại như thế nào ?

3.2.2. Không gian nghệ thuật

Trong du ký có thể phân chia ra thành các loại không gian là: không gian bối cảnh xã hội, không gian bối cảnh thiên nhiên và không gian bối cảnh tâm trạng. Về không gian xã hội cần làm rõ bối cảnh nền chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội nước ta nửa đầu thế kỷ XX. Nửa đầu thế kỷ XX thực dân Pháp thực hiện chính sách chia để trị, chia đất nước ta thành ba Kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Ở mỗi Kỳ chúng áp dụng một chính sách cai trị khác nhau. Xã hội nước ta trở thành thuộc địa nửa phong kiến bởi tồn tại song song hai chế độ là phong kiến và thực dân Pháp. Vua Nguyễn và hệ thống quan lại trở thành tay sai cho thực dân Pháp. Đứng đầu là quan toàn quyền, phía dưới là các quan thống sứ, quan tổng đốc,... Các tác phẩm du ký đầu thế kỷ XX ghi lại rất rõ đời sống chính trị lúc bấy giờ. Trong bài viết *Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc tuần* của tác giả Mỹ Ngọc có đoạn miêu tả rất rõ đời sống chính trị của bộ máy chính phủ bảo hộ và nhà nước phong kiến bấy giờ: “*Tới phủ Toàn quyền, quan toàn quyền cùng các quan chức Tây, Nam đã đứng đó chờ từ lâu. Quan Toàn quyền đọc một bài chức - từ. Đại khái Ngài nói Hoàng đế là đáng minh quân, thu nạp cả hai văn minh Âu Á, mọi việc đều thông tường, Ngài mong cùng Hoàng đế hết sức lo cho vận mệnh dân một ngày một khá*” [40, 493]. Đời sống chính trị, các mối quan hệ chính trị và cuộc sống của tầng lớp thống trị được miêu tả chi tiết trong nhiều bài du ký. Chỉ qua vài dòng người đọc có thể nhận ra tình hình chính trị đương thời. Song song tồn tại với toàn quyền Đông Dương đứng đầu trong hệ thống phong kiến là Hoàng đế. Bên ngoài chính phủ

bảo hộ vẫn tỏ ra kính trọng, kiêng nể đối với chính quyền phong kiến “*Hoàng đế là đáng quân minh thu nạp cả hai nền văn minh Âu Á*” nhưng thực chất thực dân Pháp mượn chính quyền phong kiến làm tay sai, làm lá chắn. Là nhà vua nhưng chỉ con rối, là bù nhìn để chúng “*sai vặt*”, để chúng lấy làm công cụ chèn ép lại chính dân ta. Không gian chính trị là một kiểu không gian xuất hiện khá nhiều trong các tác phẩm du ký đầu thế kỷ XX. Không gian chính trị được trần thuật trên nhiều góc nhìn khác nhau của tác giả. Cũng qua đó người viết bộc lộ quan điểm của mình. Không gian chính trị được trần thuật theo nhiều góc cạnh khác nhau. Người viết đồng thời đưa ra các đánh giá phân tích bình luận trước những sự việc được hình dung lại. Như vậy du ký không chỉ trần thuật mà còn trần tình. Các tác phẩm du ký đã dựng lên trong mình một không gian đời sống chính trị đương thời. Nó sinh động hấp dẫn và chi tiết hơn so với việc đọc sử. Các bình luận của tác giả cũng cũng là một yếu tố định hướng người đọc về các nội dung mà tác giả đưa ra trong trang viết của mình.

Không gian của đời sống kinh tế cũng được nhiều tác giả du ký ghi lại trong những chuyến đi. Những dấu ấn của nền kinh tế thuộc địa đầu thế kỷ XX là vô cùng đậm nét. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX thực dân Pháp tiến hành liên tiếp hai cuộc khai thác thuộc địa. Tư bản Pháp bỏ vốn nhiều nhất vào nông nghiệp (đồn điền cao su, cà phê, chè...), và ngành khai mỏ (than, sắt, thiếc, vàng) bởi đây là hai ngành thu hồi vốn nhanh. Tư bản Pháp xây dựng ngành giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến; độc quyền ngoại thương. Ngân hàng Đông Dương của Pháp độc quyền tài chính, đặt ra hàng trăm thứ thuế, tàn ác nhất là thuế thân; thi hành rộng rãi chính sách cho vay nặng lãi. Không gian đời sống kinh tế này được nhiều tác giả du ký thuật lại trong những chuyến đi. Có đoạn ký chép: “*Hòn gai là đất tư của công ti lấy than. Trước đây là đất bỏ hoang, mà bây giờ thành ra một nơi rất phồn thịnh, phố xá cũng nhiều, người làm ăn, phu phen đi lại thật là đông. Xe lửa chở than chạy đi chạy lại cả ngày cả đêm. Ở dưới bến thì tàu các nước*

đến lấy than, tàu nước Anh, nước Mỹ, nước Nhật ngày nào cũng có ba chiếc trục sắt ở đấy” [23, 384]. Để phục vụ cho việc khai thác thực dân Pháp đầu tư cho hệ thống giao thông thủy lợi nhờ vậy mà phần nào tạo nên sự phát triển mạnh mẽ trong ngành này. Hòn gai là một trong những mỏ than được chúng đầu tư xây dựng khác thác. Và nhiều khu hầm mỏ khác ở khắp miền Bắc nước ta trở thành những khu vực đông đúc phát triển.

Về không gian văn hóa, du lịch thì nhận thấy có mấy điểm sau. Từ đầu thế kỷ XX, Việt Nam bắt đầu xuất hiện các hoạt động du lịch. Thực dân Pháp cho các nhà khoa học đi khắp nơi để tìm ra những nơi có cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ để xây dựng, phát triển thành các khu nghỉ dưỡng và du lịch. Một số địa danh đã được đưa vào khai thác du lịch trong thời kì này như Hạ Long, Tam đảo, Ba vè, Đồ Sơn, Bạch Mã... Về sau đây đều trở thành các trung tâm du lịch nổi tiếng. Đây trở thành đối tượng hấp dẫn của nhiều tác phẩm du ký. Những chuyến đi, những trải nghiệm du lịch được ghi chép đầy thú vị trong các sáng tác của nhiều tác giả. Trong bài *Chơi vịnh Hạ Long* của Đông Châu có đoạn tả cảnh:

*“Mênh mông cửa Lục núi vòng quanh,
Lớp sóng lô xô đá gập ghềnh.
Khe thẳm hang sâu xây lạch động
Trời xanh nước biếc vẽ vờn tranh
Thuyền lương tưởng Hồ lăm kèn lặng,
Buồm khách đôn Vân bóng ác chênh.
Thợ tạo khen thay bày đặt khéo,
Hạ Long riêng một cảnh xinh xinh”* [6, 325].

Đất nước ta vốn nhiều thắng cảnh nay thực dân Pháp lại đầu tư khai thác để phục vụ thú thư giãn của chúng và nhằm mục đích thu lợi. Bởi thế đầu thế kỷ XX ta nổi lên nhiều khu du lịch nhộn nhịp. Đoạn thơ trên đặc tả một khung cảnh vùng Hạ Long. Các từ láy “*mênh mông, gập ghềnh, xinh xinh*” vẽ nên những đường nét tinh tế của cảnh sắc. Chính tác giả cũng phải thốt lên “*Thợ*

tao khen thay bày đặt khéo”. Thế mới thấy không gian du lịch chiếm tỉ trọng khá nhiều trong các tác phẩm du ký.

Trong các tác phẩm du ký không thể không nhắc đến không gian văn hóa. Các lễ hội, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo thể hiện rõ nhất đời sống tinh thần con người. Thực dân Pháp thực hiện chính sách nô dịch văn hoá: xoá bỏ hệ thống giáo dục phong kiến, thay bằng chế độ giáo dục thực dân hạn chế. Pháp mở nhà tù, trại giam nhiều hơn trường học; khuyến khích các hoạt động mê tín, các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, hạn chế xuất bản sách báo, gây tâm lý tự ti dân tộc. Tuy nhiên những văn hóa truyền thống, văn hóa dân gian của ta vẫn âm thầm tồn tại, phát triển trong lòng các làng xã. Các hoạt động văn hóa tín ngưỡng được du kí phản ánh. Đó là những trải nghiệm đầy thú vị trong không gian văn hóa mà bất cứ một tác giả du ký nào cũng không thể bỏ qua. Có nhiều đoạn ghi chép rất tỉ mỉ chi tiết phong tục tập quán văn hóa của các vùng miền. Ví dụ phong tục trong một lễ cưới mà tác giả Đặng Xuân Viện đã có dịp biết đến tại châu Định Hóa: *“Phong tục lễ cưới thì khi đi cưới nhà trai cử một người chủ hôn đi trước, nhưng không cầm đuốc, người rể và họ trai đi sau, khi đến cửa nhà gái cử một người ra ứng tiếp, và hỏi căn vặn mọi điều, hễ người chủ hôn ấy đáp lại có phải lễ thì mới cho lên gác”* [69, 615]. Thực dân Pháp có thể lấy đi tài nguyên, khoáng sản nhưng chúng không dễ gì lấy đi văn hóa truyền thống của ta. Trong các đơn vị làng xã những phong tục truyền thống của dân tộc được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong không gian bối cảnh thiên nhiên, các tác phẩm du ký được hiện lên qua một số kiểu không gian như không gian dòng sông, không gian rừng núi và không gian đồng quê. Những đặc điểm từ tự nhiên, khí hậu, địa lý nước ta đều được tái hiện đầy sinh động trong các tác phẩm du ký. Có nhiều đoạn văn, đoạn thơ miêu tả những cảnh sắc thiên nhiên đầy thơ mộng, ví như cảnh đẹp tại hồ Ba Bể trong chuyến du ký của Nhạc Anh Hồ Văn Trung: *“Thuận gió, xuôi buồm, nhẹ chèo, khoan lái, thuyền bay thắm thoát trên dải tràng giang. Hai bên*

bờ trước còn ruộng lúa lan man, sau chỉ thấy những rừng núi chen vai, cỏ cây rợp mắt, dưới lòng sông thì đá ngầm chom chồm, rêu mọc xanh rì, nhìn xem non nước dễ sinh lòng cảm hứng. Thuyền vẫn đi, người vẫn chài, trời vẫn về ấy, nước vẫn màu này, chiều huu hắt, cảnh thê lương, khiến lòng du tử càng thêm bát ngát... Đàn cá thấy động, ngoi lên mặt nước, nhào lộn lồm ta lồm tồm như chào khách du” [65, 25].

Kiểu không gian tâm trạng cũng chi phối mạnh mẽ trong các tác phẩm ký. Có khi là hứng khởi, có khi là trầm tư sâu lắng, cũng có lúc quyết liệt, sôi nổi...Hiện thực hiện lên trong du ký thường ít nhiều nhuộm màu tâm trạng của tác giả. Đó cũng chính là thái độ, quan điểm của người viết với hiện thực đó. Khác với truyện ngắn, tiểu thuyết, không gian tâm trạng gắn liền với diễn biến tâm lý của nhân vật. Trong du ký, không gian tâm trạng hiện lên trong suy tưởng của chính tác giả.

3.2.3. Thời gian nghệ thuật

Khi nhắc đến thời gian trong du ký có lẽ quan trọng nhất và cũng là duy nhất đó là thời gian trần thuật. Thời gian trần thuật là loại thời gian mà tác giả dùng để miêu tả, thuật lại diễn biến của một sự vật, sự việc nào đó. Việc trần thuật ấy có thể theo một trình tự nhất định, có thể liên tục hoặc cách quãng gián đoạn, có thể hiện tại hoặc hồi tưởng, trực tiếp hoặc gián tiếp. Mỗi tác giả có cách sắp xếp và sử dụng thời gian trần thuật khác nhau. Tuy nhiên đối với du ký thì sự khác nhau không nhiều bởi nhân vật chính của câu chuyện cũng chính là tác giả. Du ký không có một hệ thống các nhân vật và vô số các sự kiện, tình huống, diễn biến tâm lý phức tạp như truyện ngắn hay tiểu thuyết.

Trong du ký có hai kiểu thời gian trần thuật cơ bản: Thời gian vật lý, thời gian ý niệm. Chủ đạo là thời gian vật lý, tức là tác giả trực tiếp trần thuật lại hiện thực, những điều mắt thấy tai nghe ngay sau khi trải nghiệm. Sự vật, hiện tượng hiện lên theo bước chân của tác giả từ trước đến sau không bị gián đoạn hay ngăn cách bởi một khoảng không gian hoặc thời gian nào đó. Trong nhiều

tác phẩm, tác giả ghi lại một cách chính xác thời gian từ ngày tháng giống như trong nhật ký. Đây cũng là một đặc điểm tạo ra sự khác biệt giữa ký và các thể loại khác. Như đoạn văn trong tác phẩm *Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc tuần*: “Ngày 6 tháng 12. 7 giờ sáng, Ngự giá rời tỉnh Cao bằng, qua Ngân Sơn về Bắc Kạn. Đường đi rất khó khăn. Đèo gió quăn quèo khi lên khi xuống, lại thêm lúc đó sương mù chưa tan, nên các xe của đạo ngự đi rất vất vả. 11 giờ thì tới Bắc Kạn. Cuộc nghênh tiếp cũng như mấy tỉnh đi qua hôm trước, nghĩa là cũng quan sứ, quan bố chánh đọc chúc từ và giới thiệu các quan chức Tây, Nam. 12 giờ Hoàng đế tảo thiện tại tòa sứ, đến 2 giờ xuống Thái Nguyên rồi trở về Hà Nội. 7 giờ rưỡi thì tới nơi. 8 giờ tối Ngài ngự thiện ở phủ toàn quyền” [40, 495]. Như vậy thời gian trần thuật hiện lên rất cụ thể, chính xác và tuân theo quy luật tuyến tính. Ngày tháng được ghi lại chính xác: “ngày 6 tháng 12” còn thời gian cũng rất cụ thể. Bắt đầu từ 7 giờ sau đó tuần tự là “11 giờ, 12 giờ rồi 2 giờ chiều, 7 giờ tối, 8 giờ tối...”. Tương ứng với mỗi mốc thời gian đi liền với một sự việc. Tất cả diễn ra theo trình tự trước sau của thời gian tuyến tính. Vậy mới thấy trong các tác phẩm du ký kiểu thời gian vật lý là phổ biến. Nhà văn thường thuật lại trực tiếp những điều mắt thấy tai nghe theo logic thông thường của cuộc sống. Cái gì xảy ra trước nói trước, diễn ra sau nói sau. Điều này khác nhiều so với các thể loại tự sự khác như truyện, tiểu thuyết. Trong nhiều tác phẩm du ký khác, kiểu thời gian vật lý cũng được sử dụng. Có thể thấy nó gần giống với nhật ký nhưng khác là không hướng trọng tâm vào bản thân mà là khách thể. Chẳng hạn: “9 giờ, Hoàng đế đi thăm nhà máy bông; 9 giờ 40 Ngài đi thăm nhà máy xi - măng; 10 giờ rưỡi Ngài lại nhà Nhạc hội, có các đại biểu dân Hải cảng và đại biểu các Khách trú chúc mừng Ngài” [42, 492]. Dòng thời gian dịch chuyển theo bước đi của nhân vật, hiện thực như nào thì trần thuật vậy. Trong tác phẩm *Bốn năm trên đảo Các Bà* của tác giả Văn Đài, Thời gian viết tác phẩm là sau khi chuyến đi đã được hoàn thành. Tuy

nhiên, xuyên suốt tác phẩm, thời gian vẫn tuân tự khi miêu tả thiên nhiên, cảnh vật như đang diễn ra vậy.

Tuy vậy, thời gian lúc trôi nhanh, lúc trôi chậm. Có thể một ngày tác giả miêu tả được, thấy được rất nhiều chuyện, nhưng cũng có khi ba, bốn ngày chỉ trôi qua nháy mắt. Đó là do trải nghiệm chủ quan của tác giả. Lúc tác giả miêu tả tỉ mỉ, khi lại sơ lược làm cho thời gian phân bố không đồng đều. Trong *Hành trình chơi núi An Tử* của Kiếm Hồ Nguyễn Thế Hữu, năm ngày đầu khi đang trên đường đi, thời gian trôi qua rất nhanh, tác giả chủ yếu miêu tả sơ lược về lộ trình của mình. Khi đến Núi An Tử, tác giả lưu lại, kéo dài thời gian để miêu tả chi tiết hơn phong cảnh hữu tình, những dấu ấn văn hóa, lịch sử tại núi An Tử. Càng dừng lại lâu, quan sát và phân tích tỉ mỉ bấy nhiêu càng chứng tỏ sự quan tâm của tác giả bấy nhiêu.

Dạng thời gian ý niệm được hiểu là dạng thời gian tái hiện không gian quá khứ. Tức là con người vượt ra trục thời gian của mình để đến một thời gian khác. Kiểu thời gian này cũng khá phổ biến trong du ký. Hồi tưởng để tạo ra những ý niệm khác ngoài thực tại. Một đoạn ký trong *Mấy ngày chơi Thất Khê* viết: “*Sau về tới Lạng Sơn, nghĩ đến cuộc 8 ngày du lịch Thất Khê cũng là một sự ngẫu nhiên. Sự này tuy bởi tại người nhưng mà cũng bởi tự trời khiến chẳng. Cuộc này sánh với các nhà du lịch năm châu thực cũng chưa lấy gì làm lạ, so với những cuộc các nhà nhàn quan bốn bể thực cũng chưa lấy gì làm kỳ, nhưng vì nước non vẫn nước non nhà có lẽ lại thờ ơ mà chẳng ghi nhớ lại sao?*” [72, 392]. Kiểu thời gian ý niệm được tái hiện trong suy tưởng của người viết. Hay nói cách khác diễn biến trong ý niệm của tác giả. Người viết hồi ức về nó đồng thời đánh giá nhận xét về nó. Sự thay đổi về thời gian tất lẽ kéo theo sự thay đổi về không gian. Những sự việc đã xảy ra trong quá khứ xa có một khoảng cách lớn về thời gian và không gian với hiện tại. Nhà văn trần thuật tái hiện lại trong thực tế nhằm làm rõ một ý niệm, một tư tưởng nào đó của hiện tại chứ không mang xứ mệnh chính là mô tả hiện thực khách quan. Như trong

ví dụ trên nhà văn thuật lại cuộc đối thoại của mình với Huyện ủy là nhằm mục đích biện bày cho quan điểm “*công minh lịch sử*” của mình và cũng là để đưa ra những nhìn nhận thấu đáo về cuộc đời Phạm Quỳnh. Thời gian ý niệm không cần tuân theo quy luật sau trước. Sự việc được gọi lên bất cứ lúc nào trong dòng suy tưởng của tác giả và nó cũng không đòi hỏi sự chính xác cao.

3.3. Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật

3.3.1. Hệ thống từ Hán Việt

Đầu thế kỷ XX văn học của ta thực chất mới tiếp xúc với văn hóa phương Tây và người viết cũng sử dụng chữ Quốc ngữ chưa lâu. Nghị định 82 ký ngày 6 Tháng 4 năm 1878 do Thống đốc Nam Kỳ Lafont ký đề ra cái mốc hẹn trong bốn năm (tức năm 1882) thì phải chuyển hẳn sang chữ Quốc ngữ. Sang thế kỷ XX thì chính phủ Đông Pháp mở rộng chính sách dùng chữ Quốc ngữ, giao cho Nha Học chính giảng dạy ở Bắc Kỳ từ năm 1910. Như vậy chữ Quốc ngữ mới bắt đầu được sử dụng, các tân văn tân thư ta cũng mới tiếp xúc. Bởi thế nên hệ thống từ Hán Việt còn dày đặc trong các tác phẩm du ký. Các lối nói, lối diễn đạt kiểu biến ngẫu trong văn thơ chữ Hán vẫn được sử dụng trong du ký đầu thế kỷ XX. Ví như một đoạn văn trong du ký *Hành trình chơi núi An Tử*: “*Đã hay rằng bức tranh sơn thủy để chơi chung, ai đi cũng đến nơi, những cái thú thanh tao chỉ để dành riêng cho người phong nhã.*”

Nào ai quyết chí tu hành

Có về An tử mới đành lòng tu

Cổ nhân đặt câu này là có ý muốn cho mọi người cũng nên về An tử để biết rằng: “Bụt nhà cũng thiêng”; tôi tưởng cổ nhân đặt câu như vậy, để khiến cho mấy người hạ sĩ phải mơ hồ” [21, 633].

Chỉ trong một đoạn văn ngắn, rất nhiều từ Hán Việt được lồng ghép sử dụng kể cả là danh từ hay động từ, tính từ “*sơn thủy, thú thanh tao, phong nhã, tu hành, cổ nhân, hạ sĩ*”. Đó là một đặc điểm điển hình của ngôn ngữ du ký những năm ấy. Đồng thời cũng là dấu ấn của thời đại. Dù gì các thế hệ nhà văn

của ta ngày ấy cũng sinh trưởng trong nền Hán học nên dù Tây đến đâu cũng chưa thể Tây hoàn toàn hưởng chi đến nay hệ thống từ ngữ Hán Việt vẫn là một bộ phận quan trọng trong kho ngôn ngữ của người Việt. Thậm chí trong nhiều bài du ký còn trích dẫn bằng chữ Hán vào trong bài và đan xen nhiều bài thơ viết bằng chữ Hán. Lấy ví dụ trong *Hành trình mạn ngược*:

“THƠ CỦA CỤ PHÙ QUANG BÁ

Thiên bài thắng cảnh nhạ thân du,

Sơn thủy kỳ quan động lý thu.

Phủ khắc Nhị Thanh lưu cổ bút,

Tự khai tam giáo ức tiên tu.

Châu như thám quật do tàng lãnh,

Thạch nhược năng ngôn vị điểm đầu.

Cánh hỷ văn minh phong hội tịch,

Đăng lâm vận sự túc thiên thu” [64, 140].

Đây cũng là một yếu tố tạo nên sự cổ kính, đài gương cho các tác phẩm du ký hiện đại. Thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú đường luật đầy trang trọng. Nhiều các danh từ Hán Việt được sử dụng như “*sơn thủy, cổ bút, tam giáo, đăng lâm, thiên thu...*” Tuy nhiên tinh thần bài thơ thì rất mới mẻ, hiện đại. Về mặt nghệ thuật, hầu như cũng đã thoát khỏi hệ thống hình ảnh ước lệ, các lối so sánh quy phạm trong thơ trung đại.

Cũng cần thấy rằng yếu tố Hán Việt không phải là đặc điểm riêng của du ký mà nhiều thể loại văn học khác trong giai đoạn này cũng vậy. Chẳng hạn trong truyện ngắn, tiểu thuyết viết theo lối hiện đại của Hoàng Ngọc Phách, Hồ Biểu Chánh cũng dày đặc ngôn ngữ Hán Việt. Trong tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách có đoạn: “*Ký giả có chút việc riêng phải ở lại trường; lúc sang chơi bên buồng những bạn tân khoa ở thì thấy mấy bạn chí thân của ký giả là Lê Thanh Vân biệt hiệu là Đạm Thủy, đương soạn hòem để vinh quy, ký giả ngồi xem bạn soạn. Áo quần không dùng sắc gì rực rỡ, chỉ toàn là màu*

trắng với màu đen, những vật gì cần dùng đến màu thẫm thì chỉ thấy màu vàng nhạt và màu da giời, thật có vẻ thanh đạm". Có thể chỉ ra rất nhiều các âm Hán Việt được sử dụng như: "*ký giả, tân khoa, vinh quy, thanh đạm*". Ngay cả tên nhân vật cũng rất Hán: *Tố Tâm, Lê Thanh Vân, Đạm Thủy*... Đọc các tác phẩm văn học giai đoạn này chỉ cần tinh ý sẽ nhận biết được đặc điểm nổi bật ấy. Đây là một đặc trưng riêng của văn học mang dấu ấn thời đại. Lối nghĩ, lối viết cũng như lời ăn tiếng nói trong thơ ca, văn chương đều vương màu sắc cổ điển. Bởi thế nên đọc du ký cũng như các thể loại văn học khác đầu thế kỷ XX cần hiểu rõ đặc điểm này để có cách hiểu đúng về tác phẩm. Du ký cũng như nhiều thể loại khác ghi nhận sự hiện đại hóa rất rõ nét. Nhưng có lẽ sự hiện đại đến trước hết trong tinh thần, trong nội dung còn hình thức thì chưa thể triệt để. Chỉ cần đến những thập niên 30, 40 của thế kỷ XX thì những yếu tố cổ điển được gột khá sạch sẽ. Hệ thống âm Hán Việt cũng không còn đậm đặc. Bằng chứng là phong trào thơ Mới 1930 - 1945, phong trào Văn học hiện thực phê phán 1932 - 1945. Đó là cuộc lột xác đầy mạnh mẽ, quyết liệt của văn học Việt Nam thế kỷ XX.

3.3.2. Hệ thống từ ngữ ngoại lai

Đầu thế kỷ XX, chứng kiến những tiếp biến văn hóa mạnh mẽ giữa ta và phương Tây và đặc biệt là Pháp. Văn học Anh, Mĩ, Pháp du nhập, tiếng pháp cũng được nhiều người biết đến. Chúng ta có cả một đội ngũ trí thức tây học đọc thông viết thạo tiếng Pháp, chữ Pháp. Từ sự va chạm văn hóa này chúng ta học được nhiều điều. Các khái niệm mới, các lối nói, cách nói mới và nó đi vào văn học như một hiệu ứng tất yếu. Trong du ký Việt Nam đầu thế kỷ XX có nhiều tiếng Pháp được sử dụng chủ yếu là các danh từ. Ví dụ đoạn ký trong *Đi chơi ngoài Bắc Kỳ, Huế và bên Tàu* của tác giả X: "*Ngày 3 Octobre. - Sáng sáu giờ tàu tới Tourane, bỏ neo đậu khơi ngoài biển, vì vô trong thì cạn lắm. Có tàu xà lúp của Hãng tàu sở thương chánh và của sơn đằm ra đặng xét giấy coi chừng có kẻ gian không, và lấy thơ. Có nhiều ghe bầu áp rồi đặng rước bộ*

hành và bán đồ ăn. Đứng dưới tàu ngó lên ngó lằm. Từ Sài Gòn ra Tourane ngó một bên thì thấy có núi luôn. Tới Tourane thì thấy núi gần hơn và ngó vô thành trông xa thấy nhà cửa coi cũng đẹp lằm, vì có nhiều nhà lâu, nhà làm việc Nhà nước, nhà quan quyền, nhà buôn bán, trại lính, v.v... hăn hoi lằm” [70, 763]. Trong một đoạn viết thì thấy rằng rất nhiều tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng. Hầu như các tác phẩm du kí ngày đó đều ghi chép thẳng bằng tiếng Pháp “*Ngày 3 Octobre.- Sáng sáu giờ*”. Ngoài các danh từ nguyên bản tiếng Pháp như: “*Tourane, Paul Lecat, Sarraut...*” thì nhiều tiếng Pháp được phiên âm thành cách nói lóng trong tiếng Việt như “*xà lúp, sơn đằm*”. Đó là cách người Việt phiên âm và đọc tiếng Pháp bằng chữ Quốc ngữ. Trong đoạn văn trên “*sơn (sen) đằm*” tiếng Pháp là *gendarmes* ý chỉ hiến binh, sen đằm, cảnh sát . Còn *xà lúp* là danh từ được phiên âm. Đến ngày nay nhiều âm đọc như vậy vẫn tồn tại như một hệ thống ngôn ngữ ngoại lai không thể thiếu. Nhiều cách xưng hô, hàng loạt các danh xưng mới cũng xuất hiện: “*Toàn quyền, thống xừ, tổng lý, đốc lý...*” rồi cách xưng hô “*ông, tôi, ngài, quý bà, quý cô, quý ông...*” Đây là một đặc điểm mang tính thời đại mà có lẽ ở du ký thể hiện rõ nhất.

3.3.3. Yếu tố ngôn ngữ thơ trữ tình

Trong du ký nhiều áng thơ văn được đan cài lồng ghép điểm xuyết. Có thể là của chính tác giả du ký sáng tác trước những xúc cảm trước mắt hoặc là bài thơ của tác giả khác mà khi ngắm nhìn cảnh vật, tác giả du ký tìm thấy sự liên quan với bài thơ. Ngoài ra trong một số bài du ký còn đan vào đó ca dao, câu đối mà tác giả nghe được trong chuyến hành du. Hầu như ít có trang viết nào không có thơ. Có lẽ với du ký mà nói thơ trữ tình như là một yếu tố làm nên chất thơ mộng, giúp mềm mại hóa du ký khiến nó cuốn hút hơn. Từ những tác phẩm ký đầu tiên ở ta đã ghi nhận điều này. Chẳng hạn như trong *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác có đoạn đặc tả cảnh:

*“Linh nghìn cửa vắc ðòng nghiêm nhấť
Cả trời Nam sang nhấť là ðây
Lâu từng gác vẽ tung mây
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào”*

Dường như ðó trở thành một ðặc ðiểm thi pháp của thể ký nói chung. Có những khi các ðoạn thơ xuất hiện thừa thớt: *“Có một chỗ bàn ðá ðẹp mà nhấť lắm, ở trên có chữ ðề là chỗ cụ Ngô Ngộ Phong cùng với khách uống rượu ở chỗ này, thực là tiên cách lắm... Rõ thực:*

*Rượu vui có bạn càng vui,
Dưới trần mây kẻ biết mùi ðào nguyên!
Núi khe vui thú thiên nhiên,
Ðể ai ðược cảnh lâm tuyền này chắng?” [64, 139]*

Có những khi là dày ðặc trong tác phẩm. Những tác phẩm thơ ðược trích ghi: *“Trong ðộng có bàn thờ Phật, nhưng tuyền là nhân công xây ðắp nên cả. Ở gần cửa ðộng có một cái bia khắť thơ của ðức Kim Thượng ta khi ngự giá Bắc tuần và một cái bia khắť thơ của hai bậc hộ giá ðại thần là cụ Phù Quang Bá và cụ Ninh Lãng Nam. Các bài thơ ấy xin ðịch ra ðây:*

I

THƠ NGỰ CHẾ

*Hàn Sơn thâm xứ ðiện dư lai,
Lộ chỉ Tam Thanh trắť bì ngôi.
Ðộng cách vân quynh phiêu lạc thổ,
Thạch xuyên phong khiểu ðạt thiên ðài.
Nham liên ðiệp cảnh chung kỳ thắng,
Tự bàng từng ðột xảo trúc bồi.
Xa triệť phủ kinh chu lãť tích,
Ðại minh an nhấť tận âm nhai.*

II

THƠ CỦA CỤ PHÙ QUANG BÁ

*Thiên bài thắng cảnh nhạ thần du,
Sơn thủy kỳ quan động lý thu.
Phủ khắc Nhị Thanh lưu cổ bút,
Tự khai tam giáo ức tiền tu.
Châu như thám quật do tàng lãnh,
Thạch nhược năng ngôn vị điểm đầu.
Cánh hỷ văn minh phong hội tịch,
Đặng lâm vận sự tức thiên thu.*

III

THƠ CỦA CỤ NINH LÃNG NAM

*Tam Thanh sơn thủy tự thanh thanh,
Hộ giá đặng lâm thử nhật kinh.
Hào kiệt thanh danh lưu động khẩu,
Thái bình cảnh tượng bức nham quynh.
Hữu hoài nhạc giảng đa sinh tứ,
Chính hỷ cao hô cộng kiệt linh.
Hương quốc thiên nhiên tân vận sự. [64,140].*

Tác giả Nhật Nham trong chuyến đi *Từ Hà Nội đến hồ Ba Bể* đã đưa vào tác phẩm du ký của mình rất nhiều thơ. Khi đến Chợ Điền, một địa danh thuộc tỉnh Tuyên Quang, thiên nhiên rộng lớn trước mắt tác giả kỳ vĩ, hiem trở nhưng lại hữu tình: “*Phong cảnh trông thực hữu tình. Tôi nhân ngâm mấy câu trong bài Hương Sơn phong cảnh ca của cụ Vũ Phạm Hàm:*

*Thảnh thơi bạch thạch, thanh tuyên,
Thế mới biết thiên tiên là diệu thú.*

Thơ rằng:

*Bộc bố kê lưu, sơn điệu vũ,
Nhân thanh cốc ứng, thạch năng ngôn.
Trông lên, trời nhỏ con con,
Mình ta đã lon chon trên đỉnh núi” [2, 266].*

Ngắm nhìn cảnh đẹp của tạo hóa cộng với bàn tay gầy dựng của con người đã tạo nên khung cảnh đẹp như Hương Sơn, nơi có địa danh Chùa Hương với núi cao, rừng thẳm, suối dài,... kết hợp hài hòa và tài tình. Đến nhà của *Phó Tổng*, tác giả miêu tả chi tiết ngôi nhà, cùng với đó, đưa câu đối tác giả đưa vào du ký câu đối đã đọc được: “*Nhà này lợp bằng ngói máng, cột bằng gỗ thực cao, trên có gác gỗ hai bên, đỉnh giữa có bàn thờ tổ. Trên dán câu đối bằng giấy hồng điều.*”

Tích thiên thụ nhiên thiên tứ phú

Cần canh tất định địa sinh tài” [2, 275].

Việc đưa câu đối này vào cho độc giả hiểu được một nét văn hóa đẹp và ý nghĩa của người đồng bào Đông Bắc nói riêng là dán câu đối trên bàn thờ với lời lẽ tốt đẹp, thành kính. Trên con thuyền chậm rãi đi ngắm cảnh hồ Ba Bể, tác giả ngẫu hứng mà thành thơ:

“Con thuyền bơi vượt doành khởi

Dịp chèo tiếng lái tựa cầm ca

Nước mây rừng núi lướt qua,

Còn chăng giắc điệp trong nhà Trang sinh” [2, 298].

Thơ ngẫu hứng của chính tác giả là sự miêu tả cảnh thiên nhiên, cũng chính là sự bộc bạch cảm xúc, nỗi lòng.

Trong *Non nước Cao Bằng* của Thuyết Hải, tác giả đã đưa vào tác phẩm của mình những câu phong dao gắn với địa danh Cao bằng:

“Con cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.

Nàng ơi trở lại nuôi con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng”

Tác giả liên tưởng câu ca dao này khi ngắm đến lịch sử nước nhà khi nhà Mạc kéo quân sang xâm lược. Hay như tác giả tìm thấy sự đồng điệu quyền luyến của mình với những người đã tới Cao Bằng trước đây qua câu phong dao:

*“Chàng về già gạo ba chǎng
Để em gánh nước Cao Bằng về ngâm”* [15, 32].

Những câu phong dao mượt mà, làm người đọc thấy mảnh đất Cao Bằng trở tình hơn, thân mến hơn.

Một cây bút nữ với sự tinh tế, sâu sắc của mình. Nữ sĩ Vân Đài tả phong cảnh Các Bà bằng những vần thơ uyển chuyển, đầy nữ tính của mình. Khi phải rời xa hòn đảo, tác giả luyến lưu, thương tiếc từ biệt bằng một bài thơ xúc động:

*“Sáng nay mây trắng bơ phờ,
Gió ngưng mặt rặng lau thưa bên nguồn.
Bể sâu lệ ngọc trào tuôn,
Chim ngơ ngẩn khúc đàn buồn buồn tênh!
Cỏ vườn dẫm lệ long lanh,
Mỗi dòng châu mỗi cảm tình biệt ly.
Nước than thở dưới lòng khe,
Nhớ ai núi đứng sầu bi chân trời.”* [2, 625].

Khác với dòng tả thực trong văn xuôi, khi lồng thơ vào du ký, nữ sĩ thổi hồn vào thiên nhiên, gắn cho sông núi, cây cỏ, chim,.. mang những tâm trạng như con người. Người và vạn vật giao cảm cùng nhau, cùng buồn cho cảnh chia ly khi mà Vân Đài đã gắn bó với nơi này nhiều năm. Dòng cảm xúc này cũng được Chế Lan Viên khai thác trong bài thơ *Tiếng hát con tàu*, nhà thơ rời xa Tây Bắc để trở về sau một thời gian dài gắn bó:

*“Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ,
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương.
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở,
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn”*

Chia ly ngậm ngùi, tiếc nuối, đến khi trở lại sau ba năm, mọi cảm xúc nhớ mong như được vỡ òa:

*“Bể mừng muôn đợt sóng ngậy,
Núi tươi xuân ý, gió hây mạch đời.”* [2, 626].

Thiên nhiên và con người như hai tri kỷ lâu năm mới gặp lại. Khiến cho người đọc xúc động, cùng vui, cùng buồn với tâm trạng của thi sĩ. Trong du ký, người đọc gặp rất nhiều thơ cổ được tác giả đưa vào. Đó là những bài thơ trong quá trình thăm thú, tác giả nhìn thấy ở những đền, chùa, di tích lịch sử và đưa vào tác phẩm của mình. Tác giả cẩn thận ghi cả phần chữ Hán và phần dịch thơ cho độc giả hiểu.

Trong *Hành trình mạn ngược* của Vũ khắc Tiệp, khi đến thăm động Nhị Thanh, Tam Thanh thuộc tỉnh Lạng Sơn, tác giả nhìn thấy trên bia có ghi ba bài thơ và ghi lại vào bài ký của mình. Trong đó, người viết xin dẫn một bài “*Thơ của cụ Phù - Quang - Bá*”, gồm phiên âm và phần thơ bằng chữ quốc ngữ:

*“Thiên bài thấp cảnh nhạ thân du,
Sơn thủy kỳ quan động lý thu.
Phù khắc Nhị Thanh lưu cổ bút,
Tự khai tam giáo ức tiền tu.
Châu như thám quật đo tàng lãnh,
Thạch nhược năng ngôn vi điểm đầu.
Cánh hỷ văn minh phong hội tịch,
Đặng lâm vận sự túc thiên thu.”*

Dịch thơ:

*“Cảnh lạ bày nên đón Cửu-trùng,
Động đào đủ hết vẻ non sông.
Nhị-Thanh mực cũ ghi nghìn thừa,
Tam-giáo đèn xưa trái mấy đông.
Ngâm miệng, châu chưa phun đầy tá?
Gật đầu, đá biết nói hay không?
Mừng nay gặp buổi văn-minh mới,
Mà cảnh đặng-lâm khéo lạ-lùng”*

[64, 140].

Thơ cổ như một nhân chứng của lịch sử mà vẫn bệch bạch được nỗi lòng của tác giả trước cảnh trí trong tâm mắt. Ghi lại thơ cổ cũng là một cách để bảo tồn văn hóa lâu đời của dân tộc.

Cũng nói về thắng cảnh Lạng Sơn, tác giả Phạm Quỳnh mượn hai câu ca dao nói về nơi đây:

*“Đông Đàng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh”* [48].

Đây như một sự mở đầu đầy ấn tượng để rồi sau đó, tác giả đi vào giới thiệu chi tiết những địa danh đã xuất hiện trong câu ca dao như lời giải đáp thắc mắc đầy thuyết phục vậy.

Vậy mới thấy trong du ký cũng không thiếu những áng thơ ca lay động lòng người. Có khi tả cảnh có khi là để làm sáng tỏ một tư tưởng, quan điểm hoặc quan trọng là cách để tác giả bệch bạch suy nghĩ của mình.

Tiểu kết chương 3

Đặc điểm nghệ thuật của du ký vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX được làm rõ ở các phương diện điểm nhìn trần thuật, thời gian, không gian nghệ thuật và đặc điểm ngôn ngữ. Về điểm nhìn trần thuật có 05 kiểu điểm nhìn trần thuật trong du ký là điểm nhìn người trần thuật; điểm nhìn không gian, thời gian; điểm nhìn bên trong, bên ngoài; điểm nhìn tư tưởng cảm xúc; điểm nhìn ngôn ngữ. Điểm nhìn có vai trò rất quan trọng trong việc quy định góc độ, khoảng cách, vị trí nhìn nhận đối tượng của tác giả. Với mỗi điểm nhìn sẽ chi phối mạnh mẽ đến nội dung tác phẩm. Vậy nên muốn hiểu sâu sắc nội dung thì cần quan tâm đến điểm nhìn như là một yếu tố ban đầu. Không có tác phẩm văn học xuất sắc nào chỉ có duy nhất một điểm nhìn. Điểm nhìn cũng không cố định, đơn nhất mà nó luôn tồn tại gắn bó và biến đổi linh hoạt để tạo nên một chỉnh thể sống động là tác phẩm. Điểm nhìn không gian, thời gian chi phối điểm nhìn người trần thuật, điểm nhìn người trần thuật lại tạo ra điểm nhìn bên trong bên ngoài. Điểm nhìn bên trong bên ngoài lại chi phối điểm nhìn ngôn ngữ.

Về không gian nghệ thuật trong du ký có không gian xã hội, không gian tự nhiên và không gian tâm lý. Người viết cần tạo ra không gian nghệ thuật cho hình tượng nghệ thuật của mình. Để nó tồn tại giống thật và đúng như thật. Thời gian nghệ thuật thì quan tâm đến thời gian vật lý và thời gian ý niệm. Thời gian vật lý là tuyến tính, tuân theo tự nhiên. Thời gian ý niệm biến đổi linh hoạt, chịu sự chi phối của ý niệm tác giả. Ngôn ngữ của du ký chứa đựng nhiều yếu tố Hán, có sự xuất hiện các ngôn ngữ ngoại lai và thường đan cài thơ. Yếu tố Hán, sự xuất hiện của ngôn ngữ ngoại lai là những đặc điểm mang dấu ấn lịch sử văn học của thể loại du ký. Du ký khác biệt với một số thể loại khác ở đặc điểm thường được đan cài nhiều tác phẩm trữ tình. Cũng nhờ vậy mà du ký không đơn thuần là “ký”(ghi chép) mà đầy duyên dáng và đậm chất văn chương. Với tất cả những nội dung đó, chương này đã làm rõ thêm những đặc điểm nghệ thuật của du ký vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

KẾT LUẬN

1. Với những điều kiện thuận lợi cả về tự nhiên, xã hội, kinh tế, văn hóa, báo chí,... Cộng với nền móng trước đó và thị hiếu của độc giả trong sự giao lưu văn hóa Đông - Tây đã thúc đẩy du ký nửa đầu thế kỷ XX phát triển cao trào với đội ngũ tác giả đông đảo, tác phẩm phong phú. Các tác giả hăng hái đi và khám phá thế giới, đem vào trong du ký những trải nghiệm cá nhân phong phú và chân thực.

Hòa chung với dòng chảy đó, du ký viết về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX cũng phát triển ở giai đoạn cao trào. Các nhà du ký đã khắc họa cảnh vật và con người Đông Bắc đặc sắc và mang những dấu ấn riêng biệt. Du ký như những thước phim tư liệu, giúp độc giả hiểu hơn về Đông Bắc, một vùng lãnh thổ tươi đẹp của Việt Nam.

2. Thiên nhiên Đông Bắc với những cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và nên thơ đã đi vào lòng độc giả thông qua các tác phẩm du ký. Vùng Đông Bắc với 09 tỉnh thành, mỗi tỉnh chứa đựng những nét đặc sắc và riêng biệt. Theo chân các nhà du ký, độc giả có cơ hội khám phá và hiểu biết nhiều hơn về đất nước. Giao thông bắt đầu có những sự đầu tư phát triển, tạo ra điều kiện thuận lợi để các nhà văn, nhà báo, nhà thơ, nhà giáo,... có cơ hội đi nhiều hơn, nhanh hơn, thuận tiện hơn và tìm được tiếng nói chung khi cùng viết về tài du ký. Những vùng đất còn hoang sơ và xa lạ trên vùng Đông Bắc được khai phá và đi vào du ký để đến với đông đảo công chúng độc giả. Báo chí, xuất bản phát triển, thông qua các bài du ký đăng trên báo chí, nhiều độc giả ở nhiều tầng lớp, lứa tuổi khác nhau có cơ hội đến với Đông Bắc thông qua các tác phẩm du ký. Tác giả đi và ghi lại những cảnh thiên nhiên trên hành trình của mình. Đó là núi đồi hùng vĩ, rừng cây bạt ngàn, thâm u, dòng sông có khi dịu dàng, khi lại cuộn mình mạnh mẽ, hay phong cảnh biển đảo còn hoang sơ nhưng trữ tình,... Tất cả những điều ấy làm cho con người thêm yêu hơn quê hương, đất nước.

Đông Bắc Việt Nam chứa đựng những trang sử hào hùng của dân tộc. Công cuộc đấu tranh dựng và giữ nước của cha ông được các tác giả du ký kể lại khi qua những địa danh, di tích hay đền, chùa,... Đó là những bài học quý báu, đồng thời thể hiện niềm tự hào của tác giả với lịch sử hào hùng của nước nhà.

Ngoài ra, văn hóa cũng được các tác giả du ký tập trung khai thác. Đó là những phong tục, tập quán, lối sống của con người được tác giả thâm nhập và khắc họa một cách chân thực. Đa phần người dân vùng Đông Bắc vẫn giữ được những phong tục tập quán từ bao đời nay như ma chay, cưới hỏi, các hoạt động vui chơi giải trí truyền thống,... Đời sống của người đồng bào dân tộc thiểu số với cách ăn, cách ở, cách mặc rất riêng cũng được tác giả lưu lại một cách cặn kẽ và chi tiết. Các tác giả du ký cũng thẳng thắn chỉ ra những hủ tục, lề lối tiêu cực đã và đang tồn tại đan xen trong đời sống đồng bào Đông Bắc, những ảnh hưởng xấu từ bên ngoài cũng được các tác giả mạnh dạn lên án. Qua đó, du ký giúp bảo tồn, phát huy những văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tạo điều kiện cho độc giả ở khắp mọi miền am hiểu hơn về văn hóa vùng Đông Bắc. Đồng thời, là tiếng nói lên án gay gắt về những lạc hậu, mê tín dị đoan trong xã hội cũ. Những hỗn loạn diễn ra hàng ngày trên con đường giao lưu văn hóa của người dân vùng Đông Bắc nói riêng.

Hiện thực đời sống con người Đông Bắc với nền kinh tế đang từng bước phát triển, vượt ra khỏi nền kinh tế nông nghiệp đã tồn tại bao đời nay để bắt đầu bước vào thực hiện nền kinh tế công nghiệp và thương nghiệp. Tuy nhiên, tác giả du ký bằng sự thâm nhập và sự hiểu biết của mình đã thấy được những hạn chế còn tồn tại trong kinh tế của Đông Bắc, thấy được những kiếp người lam lũ, bần cùng của xã hội. Không chỉ vậy, do sự nhẹ dạ, cả tin và hạn chế trong công nghệ đã khiến người dân chịu rất nhiều thiệt thòi, lợi ích kinh tế thuộc về *Khách*. Con người Đông Bắc với sự đôn hậu, mộc mạc, chân thành đã đi vào du ký như một sự quý mến và trân trọng sâu sắc của các tác giả du ký.

Tất cả những điều ấy đã làm cho cuộc sống con người Đông Bắc hiện lên chân thực, khiến độc giả hiểu và yêu thêm con người đất nước Việt Nam.

Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX thể hiện lòng yêu nước, tự hào dân tộc sâu sắc. Đó là tình yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu văn hóa,... Tình yêu ấy làm cho non sông trở nên tươi đẹp hơn, truyền nguồn cảm hứng đến với độc giả. Ý thức chủ quyền và tinh thần phản biện xã hội cũng được các tác giả du ký tập trung đề cao, thể hiện cái tôi dân tộc sâu sắc. Du ký nửa đầu thế kỷ XX đã vẽ lên bức tranh Đông Bắc muôn màu vạn vẻ, chân thực và trữ tình.

3. Điểm nhìn trần thuật trong du ký là điểm nhìn của tác giả. Tác giả là người trực tiếp thâm nhập và đánh giá sự vật, hiện tượng. So với các thể loại tự sự khác thì điểm nhìn trong du ký khách quan, đơn chiều hơn. Tuy vậy để hiểu rõ về các nội dung trần thuật trong du ký cần quan tâm đến một số điểm nhìn trần thuật sau: Điểm nhìn của người trần thuật là điểm nhìn mà sự vật hiện tượng hiện lên qua lăng kính của tác giả trên cơ sở chịu sự tác động của đặc điểm tâm lý, lứa tuổi, giới tính, vốn hiểu biết... của người viết. Điểm nhìn không gian, thời gian được hiểu là điểm nhìn chịu sự chi phối của khoảng không gian thời gian tính từ thời điểm diễn ra sự việc, hiện tượng đó đến khi người viết trần thuật. Còn điểm nhìn bên trong, bên ngoài thì thiên về sự đánh giá mức độ thâm nhập của tác giả đối với đối tượng được trần thuật, có thể là trung thực, khách quan hoặc đồng cảm, đồng điệu. Có một kiểu điểm nhìn cũng hay xuất hiện trong du ký là kiểu điểm nhìn chịu sự tác động của tư tưởng, cảm xúc người viết. Nó sẽ tạo nên những cách nhìn nhận đối tượng rất khác nhau. Điểm nhìn ngôn ngữ là một hệ quả tất yếu từ những điểm nhìn trên.

Không gian, thời gian nghệ thuật là một yếu tố quan trọng trong bất kì tác phẩm văn học nào trong đó có du ký. Chi phối mạnh mẽ trong các tác phẩm ký là không gian bối cảnh xã hội, không gian bối cảnh thiên nhiên và không gian bối cảnh tâm trạng. Nắm rõ về các kiểu không gian này sẽ giúp người đọc hiểu

đúng và hiểu sâu hơn các tác phẩm du ký. Thời gian trong du ký về cơ bản có 02 kiểu là thời gian vật lý và thời gian ý niệm. Thời gian vật lý là thời gian tuyến tính diễn ra theo trình tự logic thực tế. Thời gian ý niệm là kiểu thời gian hồi ức trong khoảng khắc một sự việc, một hình dung nào đó nhằm làm rõ một ý niệm trong thực tại. Tất nhiên không gian và thời gian luôn sánh đôi và vận động cùng nhau.

Ngôn ngữ trong du ký in đậm dấu ấn thời đại và dấu ấn cá nhân. Những dấu ấn thời đại đó là sự xuất hiện của hệ thống từ Hán Việt, từ ngoại lai. Giữa thời đại mà giao thoa, tiếp biến của nền Hán học và Tây học, ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Tây thì du ký đã đem trong mình đặc điểm ngôn ngữ ấy như một tấm gương của thời đại. Dấu ấn cá nhân của tác giả được thể hiện trong việc đem vào du ký nhiều bài thơ, đoạn thơ trữ tình tả cảnh, nói việc đầy cảm xúc mượt mà. Với tất cả những nội dung trên, có lẽ các tác phẩm du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã có thêm một kênh tiếp cận mới mẻ và sâu sắc.

4. Du ký vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX thực sự đã trở thành những tác phẩm mang giá trị trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội: Lịch sử, văn học, chính trị,.. Với những ý nghĩa đó, du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX cần được chú trọng và khai thác sâu hơn nữa về cả phương diện nội dung và nghệ thuật.

Để du ký có điều kiện được phát triển hơn nữa, cần khuyến khích sáng tác và đưa các tác phẩm du ký đến gần hơn với độc giả. Tiến hành các công trình khảo sát, nghiên cứu du ký như một đối tượng của văn học và có thể đưa du ký vào là nguồn tư liệu cho học tập, nghiên cứu văn học và nhiều lĩnh vực khác nữa. Du ký Đông Bắc nửa đầu thế kỷ XX góp phần làm phong phú hơn cho kho tàng văn học Việt Nam và là nguồn cảm hứng bất tận để các nhà văn trẻ tiếp tục sáng tác với thể tài du ký.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (2004), *150 thuật ngữ Văn học*, Tái bản Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân, Nguyễn Hữu Sơn (sưu tầm) (2002), *Tạp chí Tri Tân (1941 - 1945) - Truyện và ký*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
3. BA B.J (1936), “Một cuộc hành du”, *Tạp chí Khoa học*, (Hà Nội), từ số 125, ra ngày 11-6, tr.335.
4. Nguyễn Văn Bân (1921), “Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang”, *Nam phong tạp chí*, số 44, tháng 1.
5. Kho Bé (1935), “Thăm chùa Hồ”, *Ngày nay*, số 15, ra ngày 3/4.
6. Đông Châu (1924), “Chơi Vịnh Hạ Long”, *Nam phong tạp chí*, số 82, ra tháng 1.
7. Phạm Đăng Dư, Lê Lưu Oanh (1997), *Giáo trình Lý luận Văn học*, Nxb Giáo dục.
8. Tâm Dương (1967), *Bàn về thể ký*, *Tạp chí Văn học*, (2).
9. Vân Đài (1944), “Bốn năm trên đảo Các Bà” (5 số), *Tri tân tạp chí*, số 149, ra ngày 6-7, tr.18-19; số 154, ra ngày 10-8, tr.10-11; số 156, ra ngày 24-8, tr.20-21; số 157, ra ngày 7-9, tr.13; số 158, ra ngày 14-9, tr.20.
10. Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX - những vấn đề lịch sử và lý luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Nhàn Vân Đình (1932), “Quảng Yên du ký”, *Nam phong Tạp chí*, số 168, tháng 1.
12. Trịnh Bá Đĩnh (chủ biên) (2007), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX: Tạp văn và các thể ký Việt Nam 1900- 1945*, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Hà Minh Đức (chủ biên) (1995), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. G. N. Pospelov (1985), *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Thuyết Hải (1938), “Nước non Cao Bằng”, *Thời vụ*, số 76, ra ngày 4-11; số 77, ra ngày 10-11; số 76, ra ngày 15-11. Tuyển in trong *Phóng sự Việt Nam (1932-1945)*, Tập II (Phan Trọng Thương, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Sơn sưu tầm, biên soạn). Nxb Văn học, 2000, tr.29-34.

16. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2000), *Từ điển thuật ngữ Văn học*, Tái bản Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2009), *Giá trị văn hóa và văn học của loại văn du ký* (khảo sát qua sách *Du ký Việt Nam*), *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (25), tr. 63 - 71.
18. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2009), *Những đặc điểm của văn học du ký trung đại*, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (30), tr. 75 - 83.
19. Hoàng Ngọc Hiến (1992), *Năm bài giảng về thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Thể du ký trong tiến trình hiện đại hóa văn hóa Việt Nam 30 năm đầu thế kỷ XX*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
21. Kiếm Hồ Nguyễn Thế Hữu (1926), *Hành trình chơi núi An Tử*, *Nam phong Tạp chí*, số 105+106, tháng 6.
22. Lan Khai, “Một buổi săn đêm”, *Loa*, số 14, tháng 5/1934.
23. Trần Trọng Kim (1923), “Sự du lịch đất Hải Ninh”, *Nam phong Tạp chí*, số 71.
24. Nguyễn Xuân Kính (2004), *Thi pháp ca dao*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Thạch Lam (1937), “Phòng triển lãm 1937”, *Ngày nay*, số 91, 26-12, tr.4-6.
26. Mã Giang Lân (2000), *Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900 - 1945*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
27. Trọng Lang (1938), “Hội Đồ Sơn”, *Ngày nay*, số 121, tháng 6, tr.17-18.
28. Nguyễn Hữu Lễ (2015), *Đặc điểm du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.
29. Nguyễn Hữu Lễ (2014), “Một số vấn đề về phong cách thể loại của du ký”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6(224).

30. Phong Lê (2007), *Đến với tiến trình văn học Việt Nam hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
31. Phong Lê (2009), “Du ký Việt Nam trên chặng đường hiện đại hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, (11), tr. 51 - 59.
32. Phong Lê, *Văn học trên hành trình của thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Nguyễn Tấn Long (1996), *Việt Nam thi nhân tiền chiến* (quyển trung), Nxb Văn học, Hà Nội.
34. Trịnh Vĩnh Long (1996), *Bước đầu tìm hiểu nội dung văn học trên tạp chí Nam Phong*, Luận văn Thạc sĩ khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
35. Phương Lưu (chủ biên) (1997), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. M. H. Abrams (1993), *A glossary of literary terms* (sixth edition), Harcourt Brace Jovanovich College Publishers, The United States of America.
37. Nguyễn Thị Ngọc Minh (2005), *Ký - những vấn đề đặc trưng thể loại*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Ngọc Minh (2013), *Ký như một loại hình diễn ngôn*, Luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
39. Nam Mộc (1967), *Thể kí và vấn đề người thật việc thật*, *Tạp chí Văn học*, (6), tr. 33 - 36.
40. Mỹ Ngọc (1933), “Lược hành trình cuộc ngự giá Bắc Tuần”, *Nam phong tạp chí*, số 190, ra tháng 12.
41. Phạm Thế Ngũ (1998), *Việt Nam văn học sử - giản ước tân biên*, (Tập III Văn học hiện đại (1862- 1945)), Tái bản Nxb Đồng Tháp.
42. Phạm Xuân Nguyên (2007), “Độc sách để đi chơi”, *Tuổi trẻ*, (23/3), tr.1.
43. Nhật Nham (1941), “Hồ Ba Bể”, *Tạp chí Tri tân*, số 25, ngày 28-11, tr.6.

44. Nhật Nham (1942), “Từ Hà Nội đến hồ Ba Bể” (14 số), *Tạp chí Tri tân*, số 58, tháng 8, tr.12-13; số 59, tháng 8, tr.12-13; số 60, tháng 8, tr.12-13; số 61, tháng 8+9, tr.10-11; số 66, tháng 9+10, tr.12-13+16; số 67, tháng 10, tr.10-11+16; số 68, tháng 10, tr.12-13; số 69, tháng 10, tr.12-13+16; số 70, tháng 10+11, tr.12-13; số 71, tháng 11, tr.12-13; số 72, tháng 11, tr.12-13; số 73, tháng 11, tr.12-13; số 74, tháng 11+12, tr.12-13.
45. Vũ Ngọc Phan (1998), *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, Tái bản Nxb Văn hóa, Hà Nội.
46. Hoàng Phê (2017), *Từ điển Tiếng Việt*, Tái bản Nxb Hồng Đức.
47. Phạm Văn Phúc (1983), *Những vấn đề ngữ văn đặt ra trên Nam phong tạp chí*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
48. Phạm Quỳnh (1925), “Chơi Lạng Sơn - Cao Bằng”, *Nam phong Tạp chí*, số 96.
49. Phạm Quỳnh (1918), “Một tháng ở Nam Kỳ”, *Nam phong Tạp chí*, số 17. In lại trong *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam phong (1917-1934)*, Tập II (Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn, giới thiệu), Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, tr.145-253.
50. Phạm Quỳnh (1922), “Pháp du hành trình nhật ký”, *Nam phong Tạp chí*, số 58.
51. Nguyễn Hữu Sơn (2002), “Du ký Quảng Ninh nửa đầu thế kỷ XX”, *Văn nghệ Hạ Long*, (số tết), tr.10.
52. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Du ký Việt Nam- tạp chí Nam phong 1917- 1934* (Tập 1, 2, 3), Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
53. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Ký Việt Nam từ đầu thế kỷ đến 1945, Nghiên cứu văn học*, (8), tr. 17 - 28.
54. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Thế tài du ký trên tạp chí Nam phong (1917 - 1934), Nghiên cứu văn học*, (4), tr. 21 - 38.

55. Nguyễn Hữu Sơn (2012), *Luận bình văn chương*, Nxb Văn học, Hà Nội.
56. Nguyễn Hữu Sơn (2013), *Thể tài văn xuôi du ký chữ Hán thế kỷ XVII-XIX và những đường biên thể loại*, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, (810), tr. 8 - 11.
57. Nguyễn Hữu Sơn (2014), *Du ký vùng Tây Bắc nửa đầu thế kỷ XX*, *Ngôn ngữ và Văn học vùng Tây Bắc*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
58. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
59. Trần Đình Sử (2011), *Lí luận văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
60. Trần Đình Sử (Chủ biên), Phan Huy Dũng, La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiêm, Lê Lưu Oanh (2009), *Giáo trình Lí luận văn học*, (tập 2), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
61. Nguyễn Đức Thuận (2008), *Văn trên Nam phong tạp chí - diện mạo và thành tựu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
62. Trần Thị Thương (2010), *Du ký trên Nam phong tạp chí (1917 - 1934)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
63. Nguyễn Hữu Tiến (1924), “Chơi vịnh Hạ Long”, *Nam phong Tạp chí*, số 82, tháng 4, tr.322-327.
64. Thái Phong Vũ Khắc Tiệp (1921), “Hành trình mạn ngược (Từ Cao Bằng xuống Phú Thọ)”, *Nam phong Tạp chí*, số 55.
65. Nhạc Anh Hoàng Văn Trung (1921), “Ba Bể du ký”, *Nam phong tạp chí*, số 44.
66. Sơn Tùng (1961), “Các thể loại ký: Đặc tả, phóng sự, ký sự, tùy bút”, *Nghiên cứu văn học*, (8), tr. 71 - 74.
67. Võ Thị Thanh Tùng (2013), “Một vài đặc điểm của thể loại du ký Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, (4), tr. 37 - 43.
68. Ngọc Ước (1944), “Miền thượng du Bắc Kỳ”, *Nam Kỳ tuần báo*, số 74, 75, 76
69. Đặng Xuân Viện (1929), “Định Hóa châu du ký”, *Tạp chí Nam Phong*, số 145.

70. X. (1917-1918), “Đi chơi ngoài Bắc Kỳ, Huế và bên Tàu”, *Nam Kỳ địa phận*, số 461 năm , tr.762-764; số 462, tr.780-781; số 463, tr.794-796; số 464, tr.810-812; số 465, tr.11-12; số 466, tr.27-28; số 467, tr.42-44; số 468, tr.59-61; số 469, tr.74-76; số 470, tr.88-91; số 471, tr.103-106; số 472, tr.121-123; số 473, tr.140-143; số 474, tr.154-157; số 475, tr.170-173; số 476, tr.187-189.
71. Lê Thọ Xuân (1944), “Đi viếng đền Hùng”, *Đại Việt tập chí*, số 38.
72. Nguyễn Thế Xương (1927), “Mấy ngày chơi Thất Khê”, *Nam phong Tạp chí*, số 122, tháng 10.
73. Nguyễn Khắc Xuyên (1968), *Mục lục phân tích tạp chí Nam phong*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn.

PHỤ LỤC

Tác phẩm du ký viết về vùng Đông Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

STT	Tác giả	Tác phẩm	Báo, tạp chí	Số	Năm
1	X.	<i>Đi chơi ngoài Bắc kỳ, Huế và bên Tàu</i>	Nam kỳ địa phận	461	1917
2	Phạm Quỳnh	<i>Một tháng ở Nam Kỳ</i>	Nam phong	17	1918
3	Nguyễn Văn Bân	<i>Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang</i>	Nam phong	44	1921
4	Nhạc Anh Hoàng Văn Trung	<i>Ba Bể du ký</i>	Nam phong	44	1921
5	Phạm Quỳnh	<i>Pháp du hành nhật ký</i>	Nam phong	58	1922
6	Trần Trọng Kim	<i>Sự du lịch đất Hải Ninh</i>	Nam phong	71	1923
7	Đông Châu	<i>Chơi vịnh Hạ Long</i>	Nam phong	82	1924
8	Nguyễn Hữu Tiến	<i>Chơi vịnh Hạ Long</i>	Nam phong	82	1924
9	Phạm Quỳnh	<i>Chơi Lạng Sơn - Cao Bằng</i>	Nam Phong	96	1925
10	Kiểm Hồ Nguyễn Thế Hữu	<i>Hành trình chơi núi An Tử</i>	Nam Phong	105, 106	1926
11	Nguyễn Thế Xương	<i>Mấy ngày chơi Thất Khê</i>	Nam Phong	122	1927
12	Đặng Xuân Viện	<i>Định Hóa châu du ký</i>	Nam phong	145	1929
13	Nhàn Văn Đình	<i>Quảng Yên du ký</i>	Nam phong	168	1932
14	Mỹ Ngọc	<i>Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc tuần</i>	Nam phong	190	1933
15	Lan Khai	<i>Một buổi săn đêm</i>	Loa	14	1934
16	Kho Bé	<i>Thăm chùa Hồ</i>	Ngày nay	15	1935
17	BA B.J	<i>Một cuộc hành du</i>	Khoa học	125	1936
18	Thạch Lam	<i>Phòng triển lãm 1937</i>	Ngày nay	91	1937
19	Thuyết Hải	<i>Non nước Cao Bằng</i>	Thời vụ	76	1938
20	Trọng Lang	<i>Hội Đồ Sơn</i>	Ngày nay	121	1938
21	Nhật Nham	<i>Hồ Ba Bể</i>	Tri tân	25	1941
22	Nhật Nham	<i>Từ Hà Nội đến hồ Ba Bể</i>	Tri tân	58 đến 74	1942
23	Ngọc Ước	<i>Miền thượng du Bắc kỳ</i>	Nam Kỳ tuần báo	74, 75, 76	1944
24	Lê Thọ Xuân	<i>Đi viếng đền Hùng</i>	Đại Việt tạp chí	38	1944
25	Vân Đài	<i>Bốn năm trên đảo Các Bà</i>	Tri tân	149, 154, 156, 157, 158	1944